

Ronald de Sousa

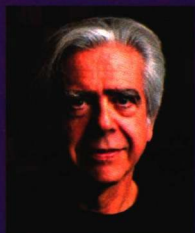
LOVE
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ
TÌNH YÊU

OXFORD
UNIVERSITY PRESS



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

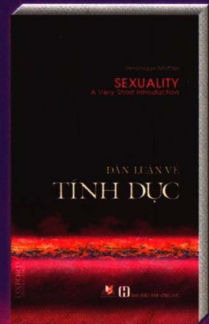
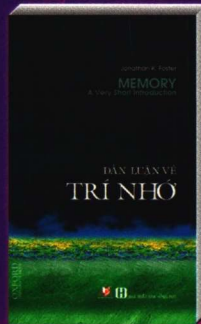
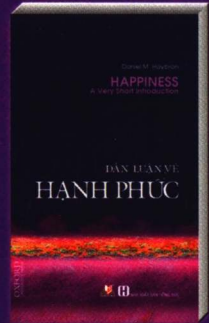
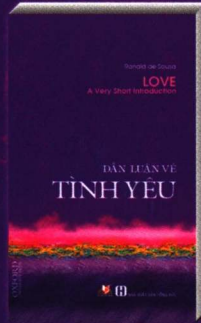


Ronald Bon de Sousa Pernes sinh năm 1940 tại Thụy Sĩ, lấy bằng tiến sĩ tại Đại học Princeton, giáo sư khoa Triết tại Đại học Toronto từ năm 1966, thành viên Hội khoa học Hoàng gia Canada từ năm 2005. Ông nổi tiếng với những tác phẩm triết học về cảm xúc, triết học về tâm trí và triết học về sinh học, trong đó có *The Rationality of Emotion* (MIT, 1987), *Why Think? Evolution and the Rational Mind* (OUP, 2007, 2011), *Emotional Truth* (OUP, 2011). Ronald de Sousa đã công bố trên 100 bài viết trên nhiều tạp chí khoa học và tham gia giảng dạy tại hơn 20 quốc gia.



SÁCH LIÊN KẾT XUẤT BẢN & ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH

Tủ sách: Văn hóa xã hội
Trần trọng giới thiệu sách đã phát hành:



Chức năng hoạt động

XUẤT BẢN - PHÁT HÀNH

SÁCH CÁC LOẠI, LỊCH TỜ, LỊCH BẾC,
AGENDA, SỔ TAY, TẬP HS, THIẾP...

IN ẤN, ĐÓNG XẸN

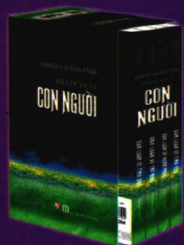
DẪY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

THIẾT KẾ QUẢNG CÁO

CATALOGUE, BROCHURE, POSTER, TỜ GẤP,
CÁC THỂ LOẠI VÉ LỊCH, SÁCH, TẬP CHÍ...

KINH DOANH

SIÊU THỊ TỔNG HỢP, THỜI TRANG MAY MẶC,
VĂN PHÒNG PHẨM, QUÀ LƯU NIỆM,
ĐỒ CHƠI TRẺ EM, BẢNG TỬ, ĐĨA CD, VCD, DVD...



DẪN LUẬN VỀ TÌNH YÊU

Trong tác phẩm Dẫn luận này, Ronald de Sousa khảo sát những tư tưởng triết học về tình yêu. Dựa trên vô số tư liệu lịch sử và những thành tựu mới nhất của khoa học, ông bình luận các quan điểm chính yếu và cho thấy rằng tình yêu phức tạp hơn rất nhiều so với suy nghĩ của chúng ta.

“Ronald de Sousa đã làm được điều mà nhiều người cho là không thể: một toát yếu súc tích hai ngàn năm tư tưởng của loài người về tình yêu”.

Walter A. Haas, giáo sư Khoa học Nhân văn, Đại học Stanford

“Dẫn luận về tình yêu là một tổng quan triết học sâu sắc về tình yêu và những bất mãn của nó, được điều chỉnh một cách khéo léo để bao hàm cả sự hỗn độn liên cá nhân, cũng như những khả tính không tưởng của tình yêu mà nó có thể trở thành”.

Laura Kipnis, tác giả của *Against Love: A Polemic* (New York: Pantheon Books, 2003) và *Men: Notes from an Ongoing Investigation* (New York: Metropolitan Books, 2014).

- VP CTY & NHÀ SÁCH : 40 - 42 NG. THỊ MINH KHAI, Q. 1 ĐT: 38.242.157
- SIÊU THỊ & NHÀ SÁCH : 01 QUANG TRUNG, Q. GÒ VẤP ĐT: 39.894.523
- NHÀ SÁCH VĂN LANG : 142-144 ĐINH TIÊN HOÀNG, Q. BT ĐT: 38.413.306
- TRỤ SỞ CHÍNH & XUẤT IN : 06 NGUYỄN TRUNG TRỰC, Q. BT ĐT: 35.500.331

Website: www.vanlang.vn • Email: vhvl@vanlang.vn



Facebook.com/VanLang.vn

Dẫn luận về tình yêu



8 935074 107763

Giá: 64.000đ

DẪN LUẬN VỀ TÌNH YÊU

Ronald de Sousa
Người dịch: Thái An

DẪN LUẬN VỀ
TÌNH YÊU

LOVE
A Very Short Introduction

LOVE - A VERY SHORT INTRODUCTION

Copyright © Ronald de Sousa, 2015

This translation of **LOVE - A VERY SHORT INTRODUCTION**

is published by arrangement with Oxford University Press.

All rights reserved.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty CPVH Văn Lang, 2016.

Mọi hình thức xuất bản, sao chép, phân phối dưới dạng in ấn hoặc chế bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán qua mạng Internet, nếu không có sự đồng ý của Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang bằng văn bản, đều được xem là vi phạm pháp luật.



Mục lục

1	Những câu hỏi khó.....	7
2	Những quan điểm.....	36
3	Hàm muốn.....	69
4	Lý do.....	96
5	Khoa học.....	140
6	Xã hội không tương.....	177
	Tham khảo.....	212
	Tài liệu đọc thêm.....	221



Những câu hỏi khó

Tình yêu là nhận thức sắc bén về tính chất không thể sở hữu.

Arnold Pernes

Tình yêu thật ra hết sức bình thường, chẳng to tát gì, cũng chẳng phải câu trả lời cho tất cả những vấn nạn của cuộc đời, và đôi khi còn là tai ương.

Robert C. Solomon

Một số người phát điên vì yêu. Một số chết vì yêu, và một số giết người vì yêu. Thật ra, mọi chuyện thường không phải như vậy trong đời thực. Nhưng đối với các nhân vật trong kịch và opera, chuyện ấy luôn xảy ra. Ai cũng chờ đợi chuyện ấy khi họ xem hay đọc về tình yêu với tư cách một bi kịch, và có vẻ như họ hiểu nó: nó hầu

như đã xảy ra với chúng ta. Độc giả thân mến, bản thân bạn có lẽ từng một hoặc đôi lần dường như phát cuồng, cảm thấy sự rộn ràng của tình yêu được chia sẻ, hoặc nổi thống khổ thầm kín tự quan trọng hoá của tình yêu không được đáp lại. Thi sĩ, nhạc sĩ, nghệ sĩ, triết gia được gợi cảm hứng từ cảm giác ấy, được thôi thúc bởi tình yêu, và đã tạo ra các tác phẩm xuất sắc nhất hoặc tệ hại nhất của mình. Họ đua nhau chuyển tải xúc cảm có tác dụng làm thay đổi cuộc đời của nó; nhưng khi hầu hết chúng ta cố gắng để mô tả nó, tình yêu lại chết chìm trong sự tầm thường và sáo rỗng.

Dù thói đồng danh của tình yêu thường có vẻ khó hiểu, đám đông các nhà thơ, nhà văn, triết gia và nhạc sĩ, những người huyền thuyên rất nhiều về tình yêu, gần đây còn lôi kéo được sự tham gia của cả những nhà sinh học, những nhà khoa học về não với lời hứa hẹn giải thích được tất cả. Liệu họ có xua tan màn sương bí ẩn? Có lẽ rồi họ cũng mang đến cho chúng ta thứ thần dược hay bùa mê được tìm kiếm từ lâu, có khả năng tạo nên sự gắn kết của tình yêu - hoặc giải thoát chúng ta khỏi ma lực quyến rũ của nó. Việc đó có thể được hay không, việc đó có nên hay không, là những câu hỏi được đặt ra trong cuốn sách này.

Các câu chuyện về tình yêu hiếm khi có những kết thúc có hậu. Những chuyện tình vĩ đại

nhất thường kết thúc bằng cái chết. Những câu chuyện nhẹ nhàng hơn, được gọi là những hài kịch lãng mạn, kết thúc bằng hôn nhân: nhưng quy ước xem hôn nhân là một cái kết hạnh phúc cũng hàm ý rằng hôn nhân thực ra cũng là một cái kết, một kiểu chết. Không phải cái chết của những người yêu nhau, hay thậm chí của tình yêu, mà là cái chết của câu chuyện tình. May thay, nhiều hôn nhân minh chứng cho sự kiện là cả tình yêu và câu chuyện đều có thể tồn tại sau đám cưới; nhưng rồi lại có cái chết, cái chết thật sự khiến chúng ta chia lìa. Vậy thì, rốt cuộc mọi chuyện tình đều buồn. Thế nhưng, những gì nó đem lại cũng thật kỳ diệu! Sự ngọt ngào cay đắng của tính phù du khiến niềm vui trở nên sâu sắc hơn. Nói như nhà thơ Andrew Marvell, “Nếu chúng ta không thể làm mặt trời đứng yên, hãy làm nó chuyển động!”

Vậy thì, như lời bài hát, cái gọi là tình yêu này là gì? Tôi sẽ không gọi ra tất cả cách sử dụng của chúng ta về từ “tình yêu”. Bất kỳ quyển từ điển nào cũng sẽ cung cấp cho chúng ta khoảng bốn chục từ đồng nghĩa phổ biến. Mỗi từ có sắc thái riêng; một số khác hẳn. Yêu mến không phải là sùng bái; thích không phải là thèm muốn; say đắm có thể là hậu quả của đam mê mà cũng có thể không; si dại mạnh hơn nhiều so với phải lòng. Những từ Hy Lạp bí hiểm được sử dụng để

phân biệt một số dạng tình yêu khác biệt quan trọng. Ba trong số đó không hàm ý ước muốn tính dục. Chữ *philia* nói đến tình bạn thân thiết. Chữ *storge* bao hàm sự quan tâm theo nghĩa chăm sóc, nghĩ đến lợi ích và hạnh phúc của người được yêu thương, chẳng hạn dành cho bạn thân hoặc gia đình. Nhưng *storge* không phải là không tương hợp với ước muốn tính dục, không giống như *agape*, một từ đôi khi được dùng theo nghĩa “nhân ái”, một loại *storge* vô phân biệt, phổ cập và phi tính dục.

Những đức hạnh của *agape* được mô tả trong Thư sứ đồ Paul gửi tín hữu Corinthia: “Tình yêu là kiên nhẫn; tình yêu là nhân từ; tình yêu chẳng ghen tị, chẳng khoe khoang, chẳng kiêu ngạo. Tình yêu không khiếm nhã, không tìm kiếm tư lợi, không nóng giận, không chấp điều xấu ác... Tình yêu che chở mọi sự, tin cậy mọi sự, hy vọng mọi sự, chịu đựng mọi sự”. (Tân ước - Corinthians 13:4-5-6-7) Đây là những phẩm chất mà người ta có thể hy vọng tìm thấy trong bất kỳ mối quan hệ đáng ao ước nào giữa con người với nhau. Nhưng chính vì lẽ đó, *agape* thiếu đi hai đặc điểm hiển nhiên của tình yêu theo cách hiểu thông thường.

Thứ nhất, tình yêu chủ yếu là sự lựa chọn một (hoặc một vài) người như đối tượng đặc biệt không thể thay thế. Những người chúng ta yêu

thương đóng một vai trò trong cuộc đời chúng ta mà những người khác không thể làm được. Trong khi đó, *agape* đòi hỏi chúng ta yêu thương tất cả những người mà chúng ta biết, không loại trừ một ai. Thứ hai, lời dạy hãy yêu thương nhau mang hàm ý người ta có thể làm hay không là tùy theo ý mình. Nhưng yêu (hay hết yêu) không phải một động thái chúng ta cứ quyết định là được.

Từ Hy Lạp thứ tư, *eros*, mô tả đúng nhất chủ đề của cuốn sách này. *Eros* thường được gắn với sự hấp dẫn tính dục mạnh mẽ. Chính *eros* chứ không phải *agape*, *storge* hay thậm chí *philia*, mới mang đến cảm hứng cho không biết bao nhiêu bài thơ, bản nhạc, tác phẩm hội họa - và cả tội ác - hơn bất cứ động thái nào khác của con người. Tôi sẽ mượn thuật ngữ *limerence* (tình yêu mê đắm) do nhà tâm lý học Dorothy Tennov người Mỹ đặt ra để nói tới *eros* ở dạng cực đoan nhất, ám ảnh nhất, lo âu nhất và say đắm nhất của nó. Dù đây không phải là từ quen thuộc trong ngôn ngữ thường ngày, nhưng có những lý do xác đáng để dành riêng một thuật ngữ đặc biệt cho điều mà George Bernard Shaw* đã gọi là “đam mê bạo lực nhất, điên rồ nhất, huyền hoặc nhất, phù du nhất trong các đam mê”. Bởi lẽ, dù còn xa mới đúng với ý nghĩa trọn vẹn của tình

* George Bernard Shaw (1856-1950), kịch tác gia Ireland.

yêu tính dục (erotic love), *limerence* vẫn chứa đựng hầu hết những đặc trưng của tình yêu.

Trái ngược với cảm nhận thông thường, tình yêu không phải là một cảm xúc. Nói cho đúng hơn, ý nghĩ yêu thương có vẻ gọi lên những cảm giác ngọt ngào và dễ chịu. Những cảm giác yêu thương ấy đúng là những cảm xúc, nhưng chúng không hề là những cảm xúc duy nhất tạo nên tình yêu tính dục. Tùy từng trường hợp - tùy vào hoàn cảnh, vào câu chuyện tình của bạn - tình yêu có thể được biểu hiện thành đau khổ, sợ hãi, tội lỗi, hối tiếc, đấng cay, u sầu, khinh rẻ, bẽ mặt, hân hoan, thất vọng, lo âu, ghen tị, ghê tởm, hay cơn thịnh nộ giết người. Đúng hơn, hãy nghĩ về tình yêu như một tình trạng định hình và chi phối suy nghĩ, ước muốn, cảm xúc, hành vi xoay quanh nhân vật trung tâm gọi là “người được yêu”. Giống như một loại lăng kính, nó tác động đến mọi kiểu trải nghiệm - ngay cả những kinh nghiệm không trực tiếp liên quan đến người được yêu. Tôi sẽ gọi đó là một *triệu chứng*: không phải một kiểu cảm giác, mà là một hình thái phức tạp gồm những suy nghĩ, hành vi và cảm xúc tiềm ẩn, có khuynh hướng “đi liền với nhau”. Và nếu nó có gọi lên một rối loạn cần đến can thiệp y tế, hàm ý ấy cũng không phải không thích hợp. Một người đang yêu, nhất là nếu yêu mê đắm, thường được gọi là phát cuồng vì yêu.

Cuốn *Dẫn luận* này được viết từ quan điểm của một triết gia. Triết học thích những câu hỏi khó, và tình yêu cung cấp vô số câu hỏi khó. Không phải quá khiêm tốn khi thừa nhận rằng chúng ta thường bị lẫn lộn về tình yêu. Tình yêu là vị tha; tình yêu là ích kỷ. Tình yêu là nhân từ; tình yêu là tàn nhẫn. Tình yêu hay thay đổi; tình yêu là mãi mãi. Tình yêu là thiên đường; tình yêu là địa ngục. Tình yêu là chiến tranh. Tình yêu giao tiếp với thiêng liêng; tình yêu biện bạch cho tội ác. Một số người nói Thượng đế là tình yêu - và chắc chắn cả hai đều phải chịu trách nhiệm cho nhiều điều. Giao tiếp với thiêng liêng có thể nguy hiểm, kể cả đối với người ngoài cuộc. Nên chúng ta hãy bắt đầu với một vài câu hỏi khó mà những ý tưởng thông thường về tình yêu nêu ra.

Những đối tượng của tình yêu: Chúng ta có thể yêu cái gì?

Liệu có bất cứ cái gì trông như “đối tượng yêu” của một người không? Ít nhất là có vẻ như vậy từ cái nhìn đầu tiên. Bạn có thể yêu thích đi du lịch, cà rốt, toán học, hay những chiếc xe đua. Nhưng nói một cách chặt chẽ, những thứ này là *thích* hơn là *yêu*. Đối với tình yêu tính dục, phạm vi những đối tượng có thể yêu có vẻ

hạn hẹp hơn: chỉ con người mới đủ tư cách; và theo một số người, chỉ những người thuộc một giới tính cụ thể. (Với một số người, giới tính cụ thể ấy là “khác giới”; với những người khác là điều ngược lại). Những hạn chế này tiết lộ hai định kiến: thứ nhất, đối tượng của tình yêu nên được gói gọn vào một giới tính; thứ hai, chỉ có hai giới tính.

Độc giả thân mến, có lẽ bạn không bị chi phối bởi hai định kiến này. Nhưng bạn có thể vẫn ủng hộ những cấm kỵ khác. Ví dụ, tình yêu của một người trưởng thành hướng đến trẻ em là điều đáng ghê tởm. Sự ghê sợ đối với chúng ấu dâm (*paedophilia*) là điều mang tính văn hoá địa phương: ở những thời điểm và địa điểm khác, tình yêu có sự đồng thuận giữa đàn ông và bé nam hoặc đàn ông và bé gái đã được xem là bình thường. Nhưng ngày nay, nó đã tập hợp tất cả những điều ô nhục vốn trước đây được nhắm đến những dạng tình yêu và tình dục khác, như tình dục đồng giới, ngoại tình, ác dâm kiêm khổ dâm, những cảm xúc tính dục không được cha mẹ hay giáo sĩ tán thành. Tất cả những điều này giờ đây không làm chúng ta ngạc nhiên, nhưng sự phản đối quan hệ tính dục liên thế hệ thì gắt gao hơn bao giờ hết.

Chỉ một điều cấm kỵ khác sánh được về mức độ. *Zoophilia*, tình yêu tính dục của một người

đối với thú vật, cũng gây nên sự ghê sợ, nhất là khi nó bị lẫn lộn với hành vi thú tính nhằm vào việc giao phối với loài không phải con người. (Cả hai đều được Edward Albee khảo sát với sự hào hứng trong vở kịch *Ai là Sylvia*, kể về một người đàn ông yêu cuồng dại một con dê). Cấm kỵ thú dâm thường được biện hộ trên cơ sở rằng loài vật không thể “đồng thuận”. Nó nói nhiều về sự kỳ cục trong thái độ của chúng ta đối với loài vật, tình yêu và tình dục đến nỗi những người đưa ra sự phản đối này không bao giờ nghĩ tới việc hỏi một con bò hoặc lợn xem chúng có đồng ý để bị giết thịt không. Trong thời đại khai sáng của chúng ta, có vẻ chỉ loài vật mới có thể chịu “một số phận tệ hơn cái chết”.

Kỳ cục hơn nữa, nhưng chỉ bị nhạo báng chứ không gây ghê sợ, là những người “ái vật” (*objektophile*): những người tuyên bố có tình yêu đối với vật vô tri vô giác. Một nhà vô địch thế giới môn bắn cung có một chuyện tình say đắm với cây cung của mình. Khi tình yêu phai mờ, kỹ năng của cô cũng vậy. Tiếp đến, cô kết hôn với tháp Eiffel. Trong cả hai trường hợp, ranh giới giữa vô tri và hữu tri đều bị làm mờ đi. Những nhà chế tạo người máy Nhật Bản đang nỗ lực nghiên cứu để thay thế những búp bê tình dục đơn giản dạng bơm phồng bằng những robot có giới tính, có những kỹ năng trò chuyện và cảm

thông ngày càng tinh tế. Chưa kể, các con thú nuôi - cả tự nhiên lẫn robot - đã cho thấy có thể làm giảm sự lo âu và huyết áp ở những người già cô đơn của viện dưỡng lão. Chỉ là vấn đề thời gian trước khi robot có thể trở thành người bạn đồng hành thân thiết cả về cảm xúc lẫn tình dục cho những người đói tình yêu của mọi thời đại. Dĩ nhiên, miễn là triết gia và tâm lý gia có thể khám phá những con người đói tình yêu ấy thực ra đang đói cái gì.

Nói ngắn gọn, dù tình yêu thường được xem là năng lực đặc thù của con người, có vẻ không có giới hạn tự nhiên nào đối với những gì người ta có thể tuyên bố là mình yêu. Với người thật sự có đầu óc phóng khoáng, điều đó bao gồm loài vật, những đồ vật vô tri, và những thứ ở giữa. Đầu óc phóng khoáng như vậy có phải là một sai lầm không? (Nói như một người hóm hỉnh nào đó, nếu đầu bạn quá rộng rãi, não bạn có thể rơi ra). Những người ái vật chắc chắn cảm thấy *một thứ gì đó*; nhưng nó có thật sự là tình yêu không?

Tại sao không? Làm sao chúng ta quyết định được một câu hỏi như vậy? Hầu như tất cả những “chuyên gia” từng viết về chủ đề này đều sốt sắng nói cho chúng ta tình yêu *đích thực* khác với thứ giả mạo như thế nào: họ đoán chắc với chúng ta rằng một số kiểu tình yêu là tôn quý và cao đẹp hơn; những loại khác là hèn kém và

không hẳn mang tính người. Đó là một lời răn dạy mà tôi sẽ cố gắng bác bỏ. Giả định có hiệu quả của tôi là, không có loại tình yêu nào về bản chất là “thật” hơn những dạng khác. Phải chăng một số loại tình yêu làm bạn hạnh phúc hơn? Có lẽ, nhưng khi ấy, quan niệm của bạn về tình yêu cũng đã góp phần vào chính hiểu biết về hạnh phúc mà bạn dựa vào để đánh giá nó. Dù sao đi nữa, vẫn luôn có thứ gì đó tùy tiện trong những tranh cãi về các định nghĩa. Vậy thay vì tìm cách định nghĩa tình yêu, chúng ta hãy đi tới vài câu hỏi khó nữa, được nêu ra bởi một vài thảo luận quen thuộc về tình yêu.

Tình yêu chủ quan đến mức nào?

Khó khăn trong việc xác định rõ phạm vi những đối tượng mà tình yêu có thể hướng đến đặt ra nghi ngờ rằng người đang yêu đã hoàn toàn tạo dựng mọi chuyện. Bất kể những khác biệt cá nhân, hầu hết các phán xét của chúng ta thường được nhiều người đồng thuận. Khi xem xét một chứng minh toán học, tất cả những người được cho là đủ khả năng hiểu nó đều sẽ chấp nhận. Trừ những nhánh lạ lùng nhất của toán học, còn lại không có chỗ cho câu nói: “Tôi hiểu những gì anh đang nói, nhưng tôi không chấp nhận chúng”. Trong trường hợp các hiện

tượng vật lý và lời giải thích dành cho chúng, sự bất đồng và tranh luận là bình thường; nhưng chúng ta kỳ vọng một đồng thuận khoa học sẽ xuất hiện. Khi những tranh cãi như vậy được giải quyết, nó xác nhận niềm tin của chúng ta rằng chúng nói tới các sự vật khách quan. Ngay những phản ứng cảm xúc của chúng ta như ghê tởm, ngưỡng mộ, giận dữ, sợ hãi cũng là điểm chung ở nhiều người. Nhưng điều đó có vẻ không đúng với tình yêu. Một số người được hàng triệu người khác đánh giá là “hấp dẫn” hoặc “khêu gợi” nên có thể có điều gì đó khách quan về sự hấp dẫn. Nhưng hấp dẫn không phải là có thể yêu. Đối với nhiều người, tình yêu tính dục là một thứ hiếm khi xảy ra - thậm chí cả đời không có lấy một lần. Và một người đang yêu sẽ không trông đợi - cũng không hoan nghênh - việc khám phá rằng người mình yêu cũng là đối tượng cho tình yêu tính dục nồng nàn của hàng triệu người khác.

Liệu có một điều gì đó hiện hữu khách quan nơi người được yêu, khiến khơi gợi tình yêu của bạn? Nếu có, ma thuật của nó chỉ có tác dụng với bạn (và có lẽ vài “đối thủ” tiềm tàng nữa, chúng ta sẽ nói vậy. Nhưng sao không phải là cả với những người cùng thị hiếu thẩm mỹ, cùng năng khiếu cảm nhận như bạn?) Có lẽ lựa chọn của bạn tùy thuộc vào những nhân tố tác động đến

bạn do những tình cờ trong cuộc sống và bản tính của bạn, như là sự giống nhau giữa người bạn yêu và một người chăm sóc mà bạn đã gắn bó từ khi còn thơ ấu. Điều đó không chứng minh rằng lựa chọn của bạn là thuần tuý chủ quan, vì có lẽ do một ngẫu nhiên may mắn, người chăm sóc bạn đầu đời hoá ra là người đáng yêu một cách khách quan. Tuy nhiên, rất có thể người ấy chỉ tình cờ có mặt để bạn gắn bó. Mỗi bà mẹ mới sinh đều giống Titania trong vở kịch *Giấc mộng đêm hè* của W.Shakespeare (1564-1616) sau khi một liều thuốc ma thuật được rót vào tai: về mặt hoá học, Titania có khuynh hướng gắn bó với đứa bé mà cô nhìn thấy sau khi sinh nở.

Bất kể sự thật là gì, mức độ phụ thuộc của tình yêu vào những đặc tính của người được yêu hoặc những khuynh hướng của người yêu cũng định ra một phạm vi các khả năng, từ khách quan đến chủ quan. Ở phía khách quan, tình yêu có thể được dẫn dắt bởi khát vọng bẩm sinh của chúng ta đối với cái đẹp và cái thiện. Ở phía kia, tất cả những gì quan trọng là sự may mắn của một gặp gỡ ban đầu. Mỗi thứ mới sinh cũng giống như những con ngỗng con trung thành đi theo nhà tập tính học Konrad Lorenz, người đã sắp đặt để gương mặt ông chứ không phải mẹ chúng mới là thứ đầu tiên chúng thấy khi chui ra khỏi vỏ trứng. Ở đầu này của phạm vi,

những tính chất của người được yêu là không liên quan. Một nhà tập tính học cũng tốt như một con ngỗng.

Diễn giải theo cách trần trụi như vậy, cả hai phương án cực đoan đều có vẻ ngờ ngẩn. Tình yêu liên kết những cá nhân cụ thể, mỗi người đều hoàn toàn là độc nhất vô nhị. (Đây không phải là lối nói bóng bẩy. Trừ trường hợp anh em sinh đôi hoặc nhân bản vô tính, khả năng hai cá nhân có cùng bộ gen cũng giống như cơ hội ngẫu nhiên bắn trúng một hạt cơ bản cụ thể trong tất cả những hạt của vũ trụ đã biết). Nếu tình yêu phản ánh những đặc điểm riêng biệt duy nhất của những cá nhân liên quan, chúng ta nên trông đợi một sự đa dạng hầu như vô tận của tình yêu con người. Cái rắc rối là, tính chất vô cùng riêng biệt của cả người yêu lẫn người được yêu có vẻ biểu hiện trong một số lượng hạn chế đáng ngạc nhiên những kịch bản có sẵn.

Chúng ta có yêu vì lý lẽ?

Dù nhiều người khổ sở vì sự ngờ ngẩn tột bậc trong cảm xúc nồng nàn của họ, những người khác sẽ khẳng khẳng rằng họ có những lý do xác đáng cho tình yêu của mình. Nhưng khi được liệt kê, các lý do có khả năng là tầm thường hoặc rất riêng tư đến không thể hiểu nổi. Về phía người



được yêu, họ có thể muốn được yêu vì những lý do *đúng đắn*. Nhưng đó là gì?

Một câu trả lời thường gặp là: “vì chính con người tôi”. Nhưng khi một người được yêu hỏi: “Tại sao anh yêu em?”, việc cố gắng trả lời có cảm giác như nhón chân đi qua một bãi mìn. Những lý do Romeo đưa ra để yêu Juliet không nhất thiết là những lý do Juliet lựa chọn để được yêu. Khi Romeo ca ngợi nàng giống như ánh mặt trời, nàng có thể phản đối: “Em có thể nóng, nhưng thật sự em không hề giống ánh mặt trời. Và khi em rớt linh hồn mình vào cây sáo, anh hầu như không lắng nghe”. Bên cạnh đó, bất kể lý do cho tình yêu của Romeo là gì, có thể tìm ra những phụ nữ khác bằng hoặc vượt trội hơn Juliet ở những phẩm chất ấy. Ngay cả nếu anh không rời cô để đến với một người giống ánh mặt trời hơn, cô chắc chắn cũng sẽ thay đổi. Sắc đẹp của cô sẽ phai tàn, tóc cô sẽ rụng, sự tinh tế của cô sẽ mất. Và rồi, một điều hoàn toàn có thể xảy ra là Romeo không còn yêu cô nữa. Xét mọi thứ, tốt nhất chết sớm còn hơn, và đây cũng là giải pháp được lựa chọn bởi những người tình huyền thoại.

Tình yêu có mù quáng không?

Tạm thời, chúng ta hãy chấp nhận rằng Romeo yêu Juliet vì cô là ánh mặt trời. Nó không hẳn là

một lý do; nhưng giả sử cô có như vậy, không ngạc nhiên nếu anh bị mù. Sự mù quáng của tình yêu là một sự thật quá rõ ràng. Thật ra, nó có hai mặt: Romeo sẽ không thể nhận ra những khiếm khuyết của Juliet, nhưng anh cũng sẽ không chú ý đến sức hấp dẫn của bất kỳ phụ nữ nào khác.

Đồng thời, tình yêu đôi khi được mô tả như một cái nhìn rõ ràng và sắc bén hơn. Nếu bạn muốn được yêu “vì con người mình”, tự nhiên bạn sẽ hy vọng được nhìn nhận vì những gì mình là. Bạn không cần trang điểm, và tình cảm của người yêu bạn cũng không cần ảo giác để duy trì.

Mắt nàng chẳng giống ánh mặt trời,
San hô còn đỏ hơn màu môi của nàng...
...Nhưng, có Chúa biết, người tôi yêu cũng tuyệt vời
Như bất kỳ cô gái nào mà người ta hay đưa ra
những ví von lầm lạc.*

Shakespeare, Sonnet 130

Tâm quan trọng của nhìn và được nhìn trong tình yêu được minh chứng bởi cường độ của cái nhìn đắm đắm giữa những người đang yêu (Hình

* My mistress' eyes are nothing like the sun
Coral is far more red than her lips' red...
And yet, by God, I think my love as rare
As any she belied with false compare.

1). Khi nhìn đắm đắm “vào tận linh hồn của nhau”, ham muốn giữa hai người đang yêu được tăng cường. Họ cảm thấy trần trụi, không chỉ về mặt thể xác mà cả ở ý nghĩa phơi bày và mẫn cảm với nhau. Quan điểm tình yêu là cái nhìn “trần trụi” do vậy dẫn đến trông đợi rằng tính chất qua lại là một khía cạnh cốt lõi của tình yêu. Được thể hiện trong cái nhìn đắm đắm vào nhau, tình yêu qua lại có thể tạo ra trạng thái xuất thần - một từ về mặt từ nguyên có nghĩa là “đứng ngoài bản thân”.

Nhưng sự chú tâm qua lại cũng có thể nuôi dưỡng nghi ngại và lo lắng. Một số người đang yêu sống trong sợ hãi thường trực rằng mình sẽ làm thất vọng những trông đợi của người yêu. Từ quan điểm ấy, tình yêu không được đền đáp có thể còn tốt hơn: nó không có sự trông đợi, nên không có gì để lo lắng. Ở một tiểu thuyết của Johann Wolfgang von Goethe, nhân vật thốt lên: “Và nếu anh yêu em, chuyện đó liên quan gì đến em?” Quả thật, nếu sự vị tha là dấu hiệu của tình yêu đích thực, tình yêu đơn phương thậm chí có thể tuyên bố - dù rất không hợp lý - rằng nó là thứ tình yêu tốt nhất: nó không được đáp lại, nên những biểu hiện của nó không nhằm đổi chác lấy bất kỳ ân huệ nào.

Một suy xét nữa ủng hộ những người nghĩ rằng chỉ tình yêu qua lại mới là tình yêu đích



Hình 1. Cái nhìn đắm đắm vào nhau tăng cường ham muốn, gây ra một cảm giác mãnh liệt về sự hợp nhất và thấu hiểu lẫn nhau. Nhưng điều gì có thể chứng tỏ cảm giác ấy là đúng sự thực?

thực. Cái nhìn của một người đang yêu dù thực tiễn đến đâu cũng luôn chứa một tưởng tượng về những hoạt động và dự tính sẽ thực hiện cùng nhau. Trong tình yêu được đền đáp, những tưởng tượng như vậy vừa là kết quả vừa là nguyên nhân của sự giao kết giữa hai bên. Ngược lại, trong tình yêu không được đền đáp, chúng là những ảo tưởng thuần túy, có liên quan đến một thời điểm hoặc tình huống vĩnh viễn không xảy ra. Nếu tình yêu bao hàm sự thay đổi năng động ở những người yêu nhau, tình yêu không được đền đáp sẽ không cung cấp điều ấy.

Vì vậy, câu hỏi sự qua lại có phải cốt lõi với tình yêu không sẽ chừa chỗ cho sự tranh luận dựa vào trực giác. Không có quy luật cố định nào. Nhưng nếu tình yêu được xem là đưa đến cái nhìn sáng tỏ, tính chất giống nhau giữa nó và *agape* có thể nói lên một lý do khác để không nhấn mạnh yếu tố qua lại. *Agape* là dạng tình yêu đòi hỏi chúng ta trở nên nhận thức mà không phán xét về nhân tính mà chúng ta có chung với tất cả đồng loại. Yêu tất cả đồng loại mà được đền đáp thì sẽ rất khủng khiếp - chưa nói tới việc kỳ vọng như vậy là thiếu thực tiễn. Ngoài ra, *agape* đòi hỏi chúng ta từ bỏ những ưa thích cá nhân. Ngược lại, trong tình yêu tính dục, khác biệt cá nhân là điều quan trọng tối cao. Những hiểu biết trực giác này tuy có vẻ mâu thuẫn, nhưng chúng

có thể được hoà hợp với nhau. Juliet không cần ý thức về những khiếm khuyết của Romeo: chỉ cần cô không xem chúng như khiếm khuyết là đủ. Nếu được hiểu đúng, sự mù quáng của tình yêu có lẽ không phải là vấn đề không thấy được, mà là không phán xét.

Mặt khác, sự mù quáng của tình yêu có thể do dối gạt. “Hãy nhìn vào những người đang yêu nhau”, nhà thơ Rainer Maria Rilke viết, “vừa mới quen, họ đã nhanh chóng nói dối!” Một phụ nữ trẻ từng khoe rằng cô chưa bao giờ nói dối người yêu. Bị chất vấn, cô giải thích: “Tôi chỉ nói dối chồng mình, vì tôi yêu anh ấy. Tôi không bao giờ nói dối người tình”. Có lẽ cô là người khôn ngoan: chỉ với người được yêu thương nhất, rủi ro do nói thật mới trở nên quá cao. Lời nói dối được đưa ra vì nhiều lý do, nhưng hầu hết có lẽ nhằm tránh cho người được yêu một nỗi đau khổ. Sự tự dối gạt cũng có vai trò của nó, chẳng hạn được minh hoạ trong Sonnet số 138 của Shakespeare: “Khi người tôi yêu thề rằng nàng nói sự thật | Tôi quả thực tin nàng, dù tôi biết nàng nói dối”.* Những trông đợi của người đang yêu thường vô lý. Chỉ lời nói dối và việc tự dối gạt mới có thể bảo vệ những người có các trông đợi hoàn toàn phi lý

* When my love swears that she is made of truth / I do believe her, though I know she lies.

như vậy. Nên rốt cục, có lẽ ở đây không có câu hỏi lớn nào cả.

Tình yêu là tự do hay trói buộc?

Nhiều chủ đề được chia sẻ chung giữa thơ tình và thơ tôn giáo, nhất là ca ngợi sự tự do giành được bởi buông bỏ. John Donne** khai thác nghịch lý này khi nói tới cả người tình và Thượng đế của ông. Trong bài thơ tình nổi tiếng nhất, ông viết “Sa vào những trói buộc này tức là tự do” (“*To enter in these bonds, is to be free*”). Cùng tư tưởng ấy được diễn đạt ở một trong những bài thơ tôn giáo của ông: “Hãy đưa tôi đến với người, hãy cầm tù tôi | Vì nếu người không nô dịch tôi, tôi sẽ không bao giờ được tự do” (“*Take me to you, imprison me, for I | Except you enthrall me, never shall be free*”). Từ “enthrall” được sử dụng ở đây không phải theo ý nghĩa ẻo lả hiện đại là “làm chết mê chết mệt”, mà trong ý nghĩa ban đầu là “bắt làm nô lệ”. Nhưng sao sự nô dịch có thể khiến bạn tự do? Tự do nghĩa là không ai khác đưa ra các quyết định của bạn thay bạn. Ý chí của bạn là tự do nếu những gì quyết định điều đó đến từ bên trong bạn, không phải từ một sức mạnh hay ý chí bên ngoài. Bạn được tự do khi

** John Donne (1572-1631), nhà thơ Anh.

bạn làm điều bạn muốn. Kẹt ở chỗ bạn không thể cứ quyết định mình muốn gì. Bạn không thể tùy ý muốn một thứ mà mình thấy không hấp dẫn, giống như bạn không thể quyết định tin vào một điều rõ ràng là sai. Xét cho cùng, những ưa thích và ham muốn của bạn bắt nguồn từ di truyền và sự nuôi dưỡng. Bạn không kiểm soát được cái thứ nhất, và không làm được gì nhiều với cái thứ hai. Những ham muốn của bạn giờ đây là của chính bạn, bất kể nguồn gốc của chúng ra sao. Tương tự, nếu bạn hết lòng ủng hộ những ham muốn của người khác, chúng sẽ là của bạn. Và bạn có thể cảm thấy bớt đi gánh nặng lựa chọn. Trạng thái bị nô dịch của bạn sẽ có cảm giác như sự tự do cao nhất.

Nếu bạn hạnh phúc trong sự nô dịch, người tình của bạn được gì? Những người yêu nhau muốn nhiều thứ: sự tin cậy, sự gần gũi, sự đồng điệu cảm xúc, sự song hành, sự quan tâm đến hạnh phúc của nhau. Những phẩm chất ấy là đáng có ở mọi loại tình cảm và các mối quan hệ gần gũi. Nhưng tình yêu tính dục bao hàm hai mong muốn mãnh liệt khác: *sự tuyệt đích* (consummation) và *sự bất diệt* (perpetuation). Vấn đề ở chỗ, hai mong muốn này có khả năng mâu thuẫn với nhau. Bởi vì sự tuyệt đích là một cái kết. Thế nên biết bao tác phẩm nghệ thuật mới ám ảnh với việc cố định mãi mãi khoảnh

khắc chóng phai mờ của tình yêu, chẳng hạn trong Sonnet 65 của Shakespeare:

Ôi, nghĩ tới mà đáng sợ!
Viên ngọc tốt nhất của thời gian,
Sẽ bị giấu đi đâu khỏi cái rương thời gian đen tối?
Hay cánh tay mạnh mẽ nào có thể giữ lại bước
chân đi nhanh của nó?
Hay ai có thể ngăn thời gian phá huỷ cái đẹp?
Không ai cả, trừ phi có hy vọng ở phép màu của
câu thơ này,
Rằng trong mực đen, nó cũng khiến tình yêu của
tôi toả sáng mãi mãi.*

Dĩ nhiên, hiểu thế nào là tuyệt đích khác nhau trong tình dục và tình yêu. Nhưng có lẽ không đủ khác. Trong tình dục, sự tuyệt đích là cực khoái; nhưng trong tình yêu, nó thường được xem là hôn nhân, một dạng *sở hữu*. (Và để một hôn nhân trở nên tuyệt đích nghĩa là đóng dấu sự sở hữu bằng giao phối tính dục. Ở hầu hết các hệ thống pháp lý, “không có đêm tân hôn”

* O fearful meditation! where, alack,
Shall Time's best jewel from Time's chest lie hid?
Or what strong hand can hold his swift foot back?
Or who his spoil of beauty can forbid?
O! none, unless this miracle have might,
That in black ink my love may still shine bright.

là cơ sở cho sự bãi bỏ hôn nhân). Nhưng sự sở hữu có vẻ không tương thích với ý tưởng rằng đối tượng của tình yêu là một chủ thể, người tự do dâng tặng tình yêu của chính mình. Sự sở hữu là quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ; và như triết gia Hegel* đã có nhận xét nổi tiếng (trong một khoảnh khắc sáng sủa hiếm hoi), ở một phương diện nào đó, sự nô lệ không chỉ cướp đi tự do của người nô lệ, mà cả quyền lực của người chủ. Bởi để tận hưởng trọn vẹn sự thừa nhận của nô lệ về uy quyền của mình, người chủ phải thấy rằng sự tôn kính ấy được tự do bày tỏ. Nếu sự quy phục của nô lệ là do bị ép buộc, nó sẽ vô giá trị. Vì vậy, ở ý nghĩa đầy đủ của việc sở hữu một con người, ngay cả một nô lệ cũng không thể bị sở hữu. Điều đó càng hiển nhiên đúng trong tình yêu: nếu tình yêu không được trao tặng tự do, nó hầu như không được xem là tình yêu.

Đi cùng với sự sở hữu là nỗi sợ mất mát và thôi thúc bảo vệ tài sản của mình. Tài sản là gì? Nếu sở hữu thứ gì đó, bạn có quyền thụ hưởng nó. Nhưng chúng ta thụ hưởng nhiều thứ mà không sở hữu chúng: ánh mặt trời, biển, vẻ đẹp của thiên nhiên. Sự sở hữu không thể hiện ở sự thụ hưởng, mà ở quyền loại trừ. Ghen tuông là người canh giữ cảm xúc của quyền loại trừ ấy.

* Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831), triết gia Đức.



Nhiều người xem ghen tuông có tính bẩm sinh, và như chúng ta sẽ thấy ở Chương 6, tâm lý học tiến hoá đã cung cấp một lý giải chuẩn mực về cách nó hoạt động. Nhưng trong phạm vi bàn về tác động của ghen tuông lên tình yêu - thay vì sự buộc thi hành những bốn phạm dựa trên một giao ước chính thức hoặc không chính thức - ghen tuông thường phản tác dụng thấy rõ. Nó thường được biểu hiện ở sự nghi ngờ vô cớ, tính khí khó chịu, sự giám sát thô bạo, đôi khi là bạo lực. Nhiều người thấy như vậy là đủ lý do để hết yêu. Chẳng lẽ bạn không muốn người bạn yêu vui với sự song hành của bạn thay vì bị dày vò bởi nỗi sợ hãi và đau khổ bởi nghĩ rằng bạn đang vui khi ở bên một người khác? Trong hai dấu ấn của tình yêu - vui với người mình yêu, hoặc đau khổ vì những niềm vui khác của người mình yêu - chắc chắn cái thứ nhất có khả năng giữ lại tình cảm của người mình yêu hơn.

Nhưng sự ghen tuông thường được tán thành như một điều tự nhiên và đúng đắn về mặt đạo đức. Sự ghen tuông của người đang yêu có thể được cảm nhận như một bằng chứng cảm động về tính chất hấp dẫn của người được yêu. Để minh hoạ điều này, một người từng làm việc trong một nhà tù dành cho phụ nữ ở Scotland đã kể rằng cô nghe những nữ tù nhân nói về tình yêu của bạn trai họ, và câu chuyện cho thấy tiêu chí được

ủng hộ là người đàn ông chỉ yêu bạn nếu anh ta bạo hành bạn. Các nữ tù nhân đồng ý rằng nếu người đàn ông của mình không bạo hành mình, điều đó cho thấy anh ta không quan tâm. Những trò ác dân và khổ dân phức tạp khám phá mọi góc ngách sâu xa của các cảm xúc tin cậy và phơi bày, và chúng hoàn toàn có quyền tuyên bố tạo nên những biểu hiện của một kiểu tình yêu nhất định. Nhưng không có vẻ những nữ tù nhân Scotland đang ám chỉ các hành vi như vậy. Hình dung mơ hồ ở đây là, lịch sử bị đối xử tàn tệ bởi những người làm cha mẹ đã tạo ra một liên tưởng giữa sự gấn bó và sự đối xử tệ. Trong những trường hợp ấy, sự đối xử tệ không may lại nói lên sự gấn bó.

Dù những tù nhân Scotland nghĩ gì trong đầu, ý kiến của họ cũng không hoàn toàn xa lạ với văn hoá đại chúng. Chẳng hạn, một bài hát có tiêu đề “He Hit Me” (Anh ta đánh tôi) vào thập niên 1960 do nhóm The Crystals hát cũng mang thông điệp hầu như tương tự.

Ngay cả khi bạo lực bị lên án, sự ghen tuông cũng thường được xem là lời biện bạch đủ xác đáng cho hành vi tồi tệ mà nó thúc đẩy. Những thái độ như vậy bắt nguồn từ việc cho rằng những cảm xúc hung hăng do sự ghen tuông kích động là không thể cưỡng được, và không tránh khỏi là một phần trong bản chất của tình yêu. Nhưng

có lẽ ít nhất chúng cũng liên quan đến một hệ tư tưởng nào đấy, ủng hộ sự đồng nhất tình yêu với sở hữu.

Tình yêu có làm hại sự trong sáng của tình dục?

Nếu tình yêu không được dâng tặng tự do không thật sự là tình yêu, vậy tình yêu nhằm trao đổi lấy một lợi ích khác là sự tha hoá tình yêu. Chẳng hạn, tình yêu được dâng hiến chỉ như một phương tiện để có tình dục thường bị xem là hoàn toàn không đủ tư cách để gọi là tình yêu. Điều ít được để ý hơn là, trường hợp ngược lại cũng đúng. Nhiều người cho rằng tình dục là tốt nhất khi được thúc đẩy bởi tình yêu. Nhưng được thúc đẩy như thế nào? Phaedrus, nhân vật chính ở một trong những đối thoại của Plato*, là người đầu tiên (nhưng không phải cuối cùng) đề xuất rằng để có tình dục tốt nhất, bạn nên tránh bất kỳ người nào đang yêu bạn. Thay vì vậy, hãy kết giao với “những người bạn đem lại lợi ích”. Các đòi hỏi qua lại của những người yêu nhau hiếm khi đồng bộ hoàn hảo với nhau; và khi chúng không đồng bộ, một người tình có thể là một mối phiền toái. Nhưng lý do sâu kín hơn là, bạn không muốn được yêu thích hay ham

* Plato (428/427-348/347 BC), triết gia Hy Lạp cổ đại.

muốn vì một lý do (dù trong tình dục hay trong sự hứng khởi của trò chuyện gần gũi), kể cả nếu lý do ấy là người kia yêu bạn.

Tình yêu là một “động cơ kín đáo” đối với tình dục. Trong những khổ sở của tình yêu mê đắm, ham muốn tình dục mãnh liệt thường được xem là đương nhiên. Nhưng ở những dạng khác của tình yêu, kể cả những dạng được đánh giá cao hơn, mọi người sẵn sàng làm đủ thứ khó chịu. Nếu bạn bệnh và nhìn phất ớn, tôi vẫn sẵn lòng chăm sóc bạn vì tôi yêu bạn. Nhưng đó không phải vì tôi thấy việc chăm sóc một người bệnh vốn dĩ là thú vị. Suy nghĩ ấy có thể gây mối nghi ngờ rằng tôi có đang làm tình với bạn vì tôi yêu bạn không. Khi ấy, chúng ta dễ đi tới kết luận rằng trong tình dục cũng như trong tình yêu, lý do nào cũng sai.

Người ta thường cho rằng tình yêu là trong sáng nhất khi không bị vấy bẩn bởi tình dục, nhưng niềm tin ấy cũng có cái ngược lại và hợp lý tương đương: chúng ta có thể chắc chắn rằng ham muốn tình dục chỉ thuần khiết khi nó không bị vấy bẩn bởi tình yêu. Trong ham muốn cũng như trong tình yêu, sự tự do đòi hỏi sự trong sáng của mục tiêu. Nếu bạn sợ rằng ai đó yêu bạn vì tình dục thì không thật sự yêu bạn, bạn cũng có thể ngờ rằng ai đó làm tình với bạn vì yêu (mà không cưỡng dục) thì không thật sự ham muốn bạn.

Với những câu hỏi khó và những nghịch lý ẩn nấp xung quanh khái niệm tình yêu, không một cách tiếp cận riêng lẻ nào là đủ để hiểu nó. Chúng ta cần nhìn vào từ nhiều phía. Có bao nhiêu mô hình và ví dụ loại suy để mô tả tình yêu thì cũng có bấy nhiêu cách để tiếp cận nó. Ở phần sau, tôi sẽ khảo sát một số lý thuyết gần đây nhất, rút ra từ thuyết tiến hoá, tâm lý học, xã hội học hoặc khoa học thần kinh, và sẽ đặt câu hỏi chúng ta học được gì từ chúng. Nhưng trước hết, để có một ví dụ sáng tỏ về phương pháp chiết trung trong lý thuyết tình yêu, tôi sẽ quay sang sự kết hợp tuyệt vời giữa khờ khạo và uyên thâm trong một tác phẩm kinh điển cổ đại tạo nhiều ảnh hưởng: *Khảo luận (Symposium)* của Plato.





Những quan điểm

Vì lẽ sắc đẹp của nàng
Là những gì “bao bọc” trái tim tôi,
Sống trong nàng cũng như trong tôi...
... Hãy cẩn thận với chính trái tim mình nếu
nàng ngừng yêu tôi,
Nàng đã cho tôi trái tim, và tôi không bao giờ trả lại.
Shakespeare, Sonnet 22

S*ymposium* là một tiệc rượu đêm. Những người Hy Lạp cổ đại đủ sáng suốt để dùng nước pha loãng rượu nhằm giữ sự tỉnh táo. Vào buổi đêm của cuộc trò chuyện liên quan đến *Khảo luận (Symposium)* của Plato, những thành viên của tiệc quyết định lần lượt phát biểu để nói về tình yêu. Với chúng ta ngày nay, cuộc đối thoại vẫn còn mới mẻ. Nó đặc tả nhiều quan điểm, một số

dự đoán những cách thức mà các nhà tư tưởng hiện đại dùng để thách thức sự độc tôn của thi ca và văn học đối với chủ đề khó nắm bắt này.

Tình yêu và tự nhiên: Cái tốt và cái xấu

Phaedrus, người nói đầu tiên, đã ca ngợi sức mạnh của tình yêu trong việc khiến một người trở nên xuất sắc. Nó cải thiện tính cách. Từ “tính cách” (*character*) được sử dụng theo hai nghĩa. Là một thuật ngữ mô tả, nó nói tới những gì chúng ta trông đợi về suy nghĩ, giá trị và hành vi của một người. Nó còn là một thuật ngữ tán dương. Nói rằng ai đó là một người có tính cách tức là nói rằng họ độc đáo một cách thú vị, do vậy lôi cuốn về mặt thẩm mỹ. Một người có tính cách là một người đáng tin cậy, tự chủ, mặt khác cũng đáng khen về đạo đức. Cả khía cạnh thẩm mỹ và đạo đức của người có tính cách được ám chỉ trong từ Hy Lạp tương đương với “gentleman”: *kalos k'agathos*, nghĩa là “đẹp và tốt” (thiện và mỹ).

Vì vậy, đề cập đầu tiên trong cuộc đối thoại về tình yêu là, nó vừa đẹp vừa tốt. Chủ đề này đã không ngừng được đề cập, từ “Yêu, rồi làm bất cứ thứ gì người muốn” của Augustine*, đến câu sáo

* Augustine of Hippo (354-430), nhà thần học và triết học Cơ Đốc giáo.

rỗng đương thời “Tất cả những gì bạn cần là tình yêu”. Tình yêu quan trọng vì có sức mạnh kích động chúng ta, khiến chúng ta cảm nhận, suy nghĩ, hành động theo những cách mới. Ít nhất, thỉnh thoảng nó cũng thúc đẩy chúng ta bộc lộ những gì xuất sắc nhất ở bản thân.

Nhưng chỉ thỉnh thoảng. Pausanias, người nói thứ hai, bàn kỹ hơn về hạn định của từ này. Tình yêu có thể thúc đẩy hành động tốt nhưng cũng cả hành động xấu. Phải chăng điều đó có nghĩa là có hai kiểu tình yêu? Không nhất thiết. Với một mục đích duy nhất là yêu, có thể có những phương tiện ngay thẳng hoặc gian lận. Giả dụ mục đích chính của tình yêu là *để được yêu*. Khi ấy, hành động đúng đắn có thể là một phương tiện để giành được sự quý trọng của người mình yêu. Điều này không nhất thiết mang tính vụ lợi: nếu suy nghĩ về người mình yêu dẫn tới mong muốn trở nên thật sự đáng được yêu, việc muốn được yêu cũng là muốn duy trì lòng tự trọng của chính mình. Nhưng điều tệ hại sẽ là khi theo đuổi cùng mục đích được yêu, một người dựa vào lời vu khống hoặc sát hại để loại bỏ đối thủ cạnh tranh.

Nhưng đó không phải là những gì Pausanias đang nói. Không phải ông đang nói tới những tác động khác nhau của tình yêu, mà tới những *kiểu* tình yêu khác nhau. Kiểu tốt là tình yêu “của tâm hồn”, kiểu xấu là tình yêu “của thể

xác”. Chúng khác nhau đến nỗi phải có những nữ thần bảo hộ khác nhau. (Thật tiện nhưng hơi rắc rối là, họ đều có tên Aphrodite). Một kiểu là “siêu phàm” trong khi kiểu kia là “phàm tục”. Pausanias đang đưa ra sự phân biệt mà ngày nay vẫn hay được xem là đương nhiên giữa *tình yêu đích thực*, “cao hơn”, “thiên liêng”, gắn liền với những khát vọng cao quý của chúng ta, và *dục vọng thuần túy*, những bản năng “thấp kém” mà chúng ta có chung với những loài không phải con người.

Sự phân biệt này có dựa trên những thực tế của tự nhiên không? Khung cảnh cụ thể trong *Khảo luận* nói lên là không. Tất cả những người hiện diện ở tiệc rượu ấy nghiêm nhiên chấp nhận rằng dạng cao quý nhất của tình yêu là giữa một người đàn ông và một cậu trai mới lớn. Hầu hết những người sống cùng thời với chúng ta sẽ gọi đó là *paedophilia* (ấu dâm). Một sự đồi bại như vậy sao có thể là điều bình thường ở thời của Plato, giữa những người đàn ông lỗi lạc, với những tư tưởng vẫn khiến chúng ta kính trọng sau hai thiên niên kỷ rưỡi? Rõ ràng, kỳ vọng và tập tục xã hội đã thay đổi. Điều đó cho thấy cách chúng ta hiểu sự phân biệt giữa các dạng cao và thấp của tình yêu không dựa trên những thực tế của tự nhiên, mà ít nhất dựa một phần trên những chuẩn tắc xã hội có thể biến đổi. Nhưng

ngày nay vẫn có nhiều người cho rằng tình yêu có kiểu cao quý và kiểu thấp kém. Vậy tại sao chúng ta nên ưu ái một kiểu tình yêu tính dục này hơn một kiểu khác?

Có thể đưa ra hai lý do. Một viện dẫn những hậu quả của việc yêu theo cách này hay cách khác. Từ quan điểm ấy, tình yêu dạng “vị tha” sẽ được xem là cao quý hơn, vì sự vị tha có lợi cho hoà hợp xã hội. Về điểm này, ghi chép về những người yêu nhau vừa ủng hộ vừa phản đối. Khi những người yêu nhau thu mình trong tổ kén của sự say đắm qua lại, lòng vị tha của họ được giới hạn ở một người, và họ có khuynh hướng quên đi phần còn lại của thế giới.

Kiểu lý do khác cho việc đề cao một số loại tình yêu hơn những loại khác viện dẫn những quan niệm nhất định về địa vị của tình yêu và tình dục trong bản chất con người. Những quan niệm như vậy xoay quanh ba mô hình. Một được đưa ra bởi Pausanias mà chúng ta có thể gọi là mô hình *thanh giáo* (*puritan model*). Nó ấn định một tầng bậc thứ tự, gồm lý lẽ, cảm xúc và khao khát. Lý lẽ được đồng nhất với cái tốt nhất và thật nhất của chúng ta, và địa vị đứng dẫn của nó là nắm quyền kiểm soát. Một số cách hiểu của mô hình thanh giáo quy nó về một sự phân đôi đơn giản giữa “tâm hồn” và “thể xác”: tâm hồn là tốt, thể xác là xấu.

Mô hình thứ hai lộn ngược cái thứ nhất. Nó cũng khắt khe về đạo đức giống như vậy, nhưng xem thể xác là cái tôi chân thực duy nhất. Chúng ta có thể gọi nó là mô hình *Lawrentian* (*Lawrentian model*), đặt theo tên D. H. Lawrence,* người đôi khi viết như thể ông nghĩ rằng lý lẽ, logic và có lẽ cả nền văn minh cũng nói lên một sự tha hoá của tính chất trong sáng thiên đường (*Edenic*) trong bản chất tính dục và thể xác của chúng ta.

Mô hình thứ ba là mô hình *tính dục toàn tính* (*pansexual model*), đôi khi được gán cho Freud.** Theo bức tranh này, tính dục là cội nguồn ẩn giấu duy nhất của mọi động lực tâm lý. Những gì có vẻ là những mục tiêu thuần túy trí tuệ hoặc tâm hồn, kể cả cái gọi là những dạng “cao quý” của tình yêu, chẳng qua cũng là “những thăng hoa” của bản năng tính dục: tái định hướng mục đích, nhưng không thay đổi nguồn gốc của nó. Theo mô hình thứ ba, một thứ gì đó của tính dục ban đầu vẫn còn lại trong dạng thanh cao nhất của tình yêu thiêng liêng, chẳng hạn được minh hoạ trong bức tượng nổi tiếng của Bernini,*** *Trạng thái xuất thần của Thánh Teresa* (Hình 2).

* D. H. Lawrence (1885-1930), nhà văn Anh.

** Sigmund Freud (1856-1939), nhà phân tâm học Áo.

*** Gian Lorenzo Bernini (1598-1680), nhà điêu khắc, kiến trúc sư Italia.



Hình 2. “Tôi thấy trong tay ngài một cây giáo dài bằng vàng, ở mũi giáo dường như có một ngọn lửa nhỏ. Tôi thấy ngài đang từng lúc đâm mạnh cây giáo vào tim tôi, chọc thủng ruột gan tôi; khi ngài rút nó ra, tưởng như ngài cũng rút cả ruột gan tôi ra, để lại cơ thể tôi trong lửa với một tình yêu lớn lao dành cho Thượng đế. Sự đau đớn thật lớn, nó khiến tôi rên rỉ; nhưng sự ngọt ngào của cơn đau tốt cùng lại phi thường đến nỗi tôi không thể mong muốn thoát khỏi nó”.

Dạng tình yêu được xem là “những gì Tự nhiên muốn” sẽ tùy thuộc vào việc mô hình nào trong ba mô hình - thanh giáo, Lawrentian, tính dục toàn tính - được ưu ái. Chẳng hạn, truyền thống Cơ Đốc giáo có khuynh hướng hiểu theo nghĩa đen sự phân đôi thành linh hồn và thể xác, và tương ứng quy chúng với dạng “thiên liêng” và “trần tục” của tình yêu. Với những người lớn lên trong truyền thống đó (và một vài truyền thống khác), khái niệm lưỡng phân về tình yêu được mặc nhiên chấp nhận. Nhưng một số nền văn hoá đã xem trạng thái mê đắm của tình yêu thể xác như một khía cạnh hoặc một biểu hiện của tình yêu thiên liêng hơn là một hiện tượng hoàn toàn khác biệt hoặc không tương thích. Chẳng hạn, một số hệ phái của truyền thống mật tông xem tình yêu tính dục là một biểu hiện cơ bản của thiên liêng, bác bỏ tư tưởng nhị nguyên của cả người theo mô hình thanh giáo lẫn người theo mô hình tính dục toàn tính.

Ngay cả nếu chúng ta thừa nhận sự phân đôi giữa linh hồn và thể xác, điều đó không có nghĩa là chúng ta nên quan tâm đến linh hồn nhiều hơn trong đời này. Học trò của Plato là Socrates,* về sau trong đối thoại này cũng như trong các tác phẩm khác, đã lập luận rằng linh

* Socrates (470/469-339 BC), triết gia Hy Lạp cổ đại.

hồn là vĩnh cửu và bất biến, trong khi thể xác chỉ là một chuỗi tạm thời của những sự vật phù du. Lập luận này được ông cũng như một số tôn giáo viện dẫn như một lý do để đề cao và quan tâm đến linh hồn, xem thường thể xác. Nhưng ngược lại, xét bản chất vĩnh cửu của linh hồn, tính chất phù du của thể xác có vẻ là một lý do hấp dẫn để ưu ái thể xác. Bạn sẽ có toàn bộ thời gian trên đời để thoả mãn ước muốn của linh hồn. Cái cấp thiết là những đòi hỏi của thể xác. Những vui thú của thể xác mới là điều phải được nắm bắt khi chúng đang trôi qua, còn sự vĩnh hằng sẽ tự chăm sóc chính nó. Một điều với bề ngoài nghịch lý như vậy được diễn đạt trong những dòng sau của Blake:*

Người ráng giữ lấy một niềm vui
Sẽ khiến cuộc đời phù du bị huỷ hoại
Người tận hưởng niềm vui khi nó đang trôi
Sẽ sống trong bình minh của vĩnh hằng.**

* William Blake (1757-1827), nhà thơ Anh.

** He who binds to himself a joy
Does the winged life destroy
He who kisses the joy as it flies
Lives in eternity's sun rise.

Tình yêu trong thể xác

Người nói tiếp theo là Eryximachus, một nhà vật lý. Đối với ông, sự phân đôi tinh thần-thể xác không phải là lý do để khinh thường cơ thể. Ngược lại, việc nuôi dưỡng kiểu tình yêu đúng chính là một khía cạnh của cuộc sống lành mạnh, đòi hỏi sự cân bằng của những yếu tố đối lập. Quan điểm của ông có những tương đồng với mô hình tính dục toàn tính: những giải thích của ông về sự cân bằng mở rộng sang cả âm nhạc, khoa học và tôn giáo.

Chúng ta sẽ không mấy ngạc nhiên khi biết rằng từ quan điểm của khoa học hiện đại về bộ não, những điều ông nói không có gì mới. Nhưng có hai điểm quan trọng. Một chính là thực tế rằng một tầm nhìn sinh lý học như vậy chưa từng được nêu ra. Plato, với tất cả sự toàn tâm với một thực tại nằm ngoài trải nghiệm giác quan thông thường, đã dự đoán tầm quan trọng mà các nhà tư tưởng hiện đại gán cho nền tảng sinh lý và thần kinh của tình yêu. Khoa học hiện đại về tình yêu xác nhận linh cảm rằng sự điên rồ của tình yêu không hề tình cờ giống với những dạng khác của ý thức bị thay đổi.

Dù Plato nói về những dạng tình yêu cao hơn như thuộc về một linh hồn có tiềm năng lìa khỏi thể xác, phát biểu của Eryximachus nhắc chúng

ta nhớ rằng tất cả đều đang xảy ra trong cơ thể. Điểm đáng lưu ý thứ hai là có một sự căng thẳng giữa lý tưởng lành mạnh về sự cân bằng và lý tưởng của tình yêu. Bởi lẽ, tình yêu không dễ bị điều tiết. Dưới lốt tình yêu mê đắm, nó đẩy chúng ta tới thái cực của cảm xúc và hành vi. Có lẽ có một ngụ ý rằng tình yêu vốn dĩ là một trạng thái mất cân bằng - nó quá nhiều, thậm chí thiếu lành mạnh. Trong văn chương về sau, không ít người đã chê bai tình yêu như một biểu hiện bệnh lý. Shakespeare tóm lược điều này trong Sonnet 147:

Tình yêu của tôi giống như cơn sốt, vẫn còn kéo dài
Vì thứ nuôi dưỡng cơn bệnh,
Cũng nuôi dưỡng thứ kéo dài cơn bệnh
Chỉ để làm hài lòng những ham muốn thiếu lành
mạnh của cơ thể.*

Tác giả hài kịch Aristophanes là người nói tiếp theo. Ông đề xướng một thần thoại về nguồn gốc của loài người, cũng dựa trên câu chuyện về cơ thể dù theo một cách rất khác. Câu chuyện của

* My love is as a fever, longing still
For that which longer nurseth the disease,
Feeding on that which doth preserve the ill,
The uncertain, sickly appetite to please.



ông sẽ giải thích hai điều: tại sao sự khao khát của tình yêu có thể có cảm giác vô cùng đau đớn, và tại sao sự phải lòng lại có cảm giác như tìm ra đúng phần cụ thể, duy nhất và còn thiếu của chính mình. Theo tưởng tượng của Aristophanes, ban đầu tổ tiên của chúng ta là những sinh vật hình cầu tám chi, xuất hiện ở ba dạng: nam, nữ, lưỡng tính. Những sinh vật này do thành công đã khiến thần Zeus luôn nhạy cảm sinh ra ghen tị. Để trừng phạt họ, thần chẻ họ ra làm đôi. Sự tìm kiếm tình yêu của chúng ta thật ra là sự tìm kiếm nửa kia của mình.

Câu chuyện thần thoại của Aristophanes gợi lại sự tạo tác Eve từ cơ thể của Adam trong sách Sáng thế ký (dù mong mỗi tái hợp nhất với mảnh xương sườn của mình có lẽ ít thúc bách hơn). Nó cũng giống như một chuyện thần thoại Ấn Độ về nguồn gốc của giới tính; nhưng phiên bản Ấn Độ đặt nhiều chú trọng vào tình yêu như sự giải thoát khỏi nỗi cô đơn, điều mà người bạn đồng hành nào cũng đáp ứng được, trong khi ít chú trọng vào tình yêu như sự thừa nhận người được yêu như chính bản thân mình:

Vào lúc khởi đầu, thế giới chỉ là một cơ thể duy nhất, có hình dáng của một người đàn ông. Anh ta nhìn quanh và không thấy gì ngoài mình. Sinh linh đầu tiên ấy trở nên sợ hãi; vì vậy, con người

sợ hãi khi cô độc. Rồi anh ta tự nghĩ: “Mình sợ điều gì khi mà chẳng có ai ngoài mình?” nên nỗi sợ mất đi. Vì anh ta sẽ sợ cái gì chứ? Xét cho cùng, người ta sợ một người khác. Anh ta không thấy có gì vui thích cả; vì vậy con người không thấy gì vui khi cô độc. Anh ta muốn có một người bạn đồng hành. Giờ đây, anh ta trở nên lớn lao như một người đàn ông và một người phụ nữ đang ôm chặt lấy nhau; thế là anh ta tách cơ thể thành hai, sinh ra chồng và vợ.

Câu chuyện của Aristophanes nêu được hai đặc điểm của kinh nghiệm yêu: chúng ta cảm thấy khao khát “hợp nhất” với một người cụ thể, và nét riêng biệt giới tính của người là đối tượng cho sự khao khát ấy. Mong muốn hợp nhất hướng sự chú ý tới cảm giác thừa nhận mà sự phải lòng thường gây ra - cảm giác “như thể từ trước đến nay anh đã luôn biết em”; hoặc thậm chí như Aristotle nói về tình bạn nói chung, cứ như thể người kia là cái tôi thứ hai. Nếu người được yêu là và sẽ tiếp tục là một phần khác của chính tôi, điều đó giải thích cả ham muốn hợp nhất hai thể xác lẫn cảm tưởng rằng bất kể điều gì người kia muốn cũng sẽ là điều tôi muốn.

Ở những khía cạnh khác, câu chuyện của Aristophanes không hẳn phù hợp với thực tế trải nghiệm. Nó không giải thích tại sao không

phải tất cả mọi người đều biết yêu. Không phải ai cũng khao khát sự hợp nhất, dù nói chung hay với một ai đó cụ thể. Và câu chuyện thần thoại về sinh vật tám chi tuy cung cấp một giải pháp gọn ghẽ để giải thích những định hướng tính dục khác nhau, nhưng nó không giải thích được tại sao một số người là lưỡng tính (*bisexual*) hoặc đa ái (*polyamorous*).*

Tuy vậy, câu chuyện tưởng tượng của Aristophanes vẫn gợi mở nhiều điều. Nó diễn tả được mức độ mãnh liệt của sự khao khát và khuynh hướng nói về sự hợp nhất cái tôi của mình với một người khác. Hơn nữa, nếu chúng ta nghĩ tới sự thụ thai bằng quan hệ tình dục, hình ảnh về sự hợp nhất của hai con người có vẻ mô tả một sự thật theo nghĩa đen. Dù nó hầu như không phải là một sự thật mà chúng ta có thể tuyên bố rằng mình ý thức được, thực tế về sự hợp nhất thể xác để tạo ra một cá nhân mới có thể khuyến khích những người đang yêu xem xét nghiêm túc ẩn dụ về sự hợp nhất những cái tôi. Dĩ nhiên, khác biệt lớn giữa hai kiểu hợp nhất là, trong thần thoại, một khi chúng ta đạt được mục tiêu, sự thống nhất ban đầu được khôi phục. Còn trong ý nghĩa sinh học, sự hợp nhất của tinh trùng và

* *Bisexual*: Có xu hướng tính dục với cả hai giới.

Polyamorous: Yêu nhiều người một lúc.

trúng tạo ra một hợp tử không giống như bất cứ thứ gì khác từng hoặc sẽ tồn tại. Ở khía cạnh đó, không ngạc nhiên khi thân thoại không khớp với thực tại.

Thang bậc của tình yêu

Trong hai người nói tiếp theo, một tranh luận tình tế đã xuất hiện, và nó được khơi mào bởi việc Agathon ca ngợi sự hoàn hảo của tình yêu. Đoạn nói của ông thoả mái sử dụng tất cả những thái quá của thuật hùng biện tự do, và nó chủ yếu đóng vai trò như một cơ sở để Socrates bắt bẻ. Sự bắt bẻ bắt đầu với một ví dụ đặc biệt chua cay về kiểu giả vờ không hiểu mà những môn đồ của Socrates rất hay vận dụng. Socrates tuyên bố ngưỡng mộ sự khâm phục của Agathon dành cho tình yêu, và thú nhận rằng mình không có khả năng sánh bằng. Ông đã đánh tráo quy tắc của trò chơi: “Giờ đây tôi đã hiểu”, ông nói, “rằng mục đích là gán cho Tình yêu mọi loại vĩ đại và vinh quang, dù có thật sự thuộc về nó hay không mà không xét đến đúng sai”. Nói ra một điều mà không xét đến đúng sai chính là một định nghĩa về “vớ vẩn”. Khi ca ngợi Agathon là lỗi lạc không ai sánh bằng, Socrates thực ra ngụ ý rằng Agathon đang nói vớ vẩn. (Ngẫm lại thì đây hoàn toàn có thể xếp

vào những truyền thống cổ nhất trong bàn luận về tình yêu).

Sau khi xử lý điều đó, Socrates đưa ra một lập luận phân tích khéo léo, với ý đồ cho thấy tình yêu không thể đẹp hay giống như thánh thần. Đương nhiên, như vậy là thách thức truyền thống Hy Lạp, vì ngoài sự thực rằng các vị thần Hy Lạp nổi tiếng vì những kỳ tích si tình của họ thì hai nhân vật thiêng liêng - nữ thần Aphrodite và nam thần rắc rối Eros - lại là hiện thân của tình yêu. Socrates phát triển sự phản bác tình-yêu-như-thánh-thần của ông thành một học thuyết công phu. Để bảo lưu thái độ không bao giờ đặt ra một học thuyết của riêng mình, Socrates tuyên bố đã học nó từ một nữ giáo sĩ có tên là Diotima. Quan điểm nêu trên thường được xem là thật sự của Plato. Nhưng vì Plato cẩn trọng gán câu chuyện cho một người khác, người này lại kể rằng Socrates học nó từ Diotima, nên tôi sẽ gọi nó là học thuyết của Diotima.

Tình yêu bao hàm sự ham muốn, và ham muốn thường là về cái chúng ta thiếu. Từ tiếng Anh “want” (muốn) chuyển tải phù hợp cả hai ý nghĩa. Bạn muốn thứ gì đó (*want something*) tức là bạn “đang thiếu nó” (*in want of it*), cũng có nghĩa là bạn không có nó. Nên tình yêu về cơ bản là một sự thiếu thốn: nó khao khát hoặc mong mỏi thứ nó không sở hữu.

Dù không thể muốn cái mình đã có, nhưng bạn có vẻ đúng là như vậy, vì bạn muốn nó tiếp tục sang khoảnh khắc tiếp theo. Nếu đang sở hữu cái đẹp, bạn muốn giữ nó. Nhưng trong bao lâu? Nếu phải quyết định một niềm vui cụ thể sẽ kéo dài bao lâu, rất có thể bạn chấp nhận khả năng rằng ngay những vui thú lớn nhất cũng trở nên nhàm chán. Bạn có thể cố ước tính xem nó còn vui trong bao lâu. Điều đó không xảy ra với Diotima. Thay vì vậy, cô nói tới ba sự dịch chuyển hết sức phi logic.

Thứ nhất là công nhận rằng người ta sẽ muốn nó kéo dài mãi mãi: “và nếu tình yêu tức là sở hữu cái tốt mãi mãi như chúng ta đã thừa nhận, mọi người nhất thiết sẽ mong muốn sự bất tử cùng với cái tốt”. Có lẽ điều này trở nên hợp lý bởi mặc định rằng sở hữu cái đẹp và cái tốt là sự thoả mãn cao nhất có thể có. Dù vậy, khó mà hình dung người ta sẽ tận hưởng một trải nghiệm tột đỉnh trong một thời gian rất dài, dù nó dễ chịu đến mức nào. Mọi thứ sẽ thành quen, hoặc mức độ mãnh liệt của niềm vui sẽ biến nó thành đau khổ. Nên sự dịch chuyển thứ nhất là một biến đổi bất ngờ.

Tiếp đến là một kiểu đánh tráo, trong đó đối tượng của tình yêu bị đánh tráo ngay trước mắt chúng ta. Đầu tiên, tình yêu là ham muốn thưởng ngoạn mãi mãi cái đẹp và cái tốt, và đột

nhiên, chính sự “mãi mãi” là cái chúng ta ham muốn: “vì vậy tình yêu là bất tử”. Đúng là chúng ta hoặc một số người khác có ham muốn đạt được sự bất tử như vậy; và khi đã đồng ý về một kết luận, chúng ta thường không quan tâm đến mức độ tệ hại của lập luận được đưa ra để ủng hộ nó. Nên tính phi lý của việc chuyển từ muốn một thứ cụ thể mãi mãi thành muốn sống mãi (vì bản thân việc sống) đã không được để ý.

Khuyênh hướng phi logic thứ ba liên quan đến sự sinh sản, nghĩa là ham muốn một thứ có vẻ như một giải khuyến khích cho việc ham muốn sự bất tử mà không ai có được: “Vì đối với loài sống đời hữu hạn, sinh ra con cháu là một cách sống vĩnh hằng và bất diệt”. Ở đây, Diotima có vẻ nói trước những luận điểm của Woody Allen,* người có tuyên bố nổi tiếng rằng ông muốn được bất tử bằng cách không chết. Ý tưởng ở đây dường như là, nếu không thể đạt được sự hợp nhất với chính Cái đẹp thiêng liêng, bạn sẽ phải miễn cưỡng chấp nhận sự sinh sản. Liên kết giữa tình yêu, tình dục và sinh sản xảy ra theo cách ấy. Lời giải thích có vẻ được đưa ra sau này là, ham muốn có con cái được xem như một tác dụng phụ của mục tiêu ban đầu là sự hưởng thụ Cái đẹp lý tưởng mãi mãi. Sinh sản là lựa chọn tối ưu thứ

* Woody Allen (1935-), nhà văn, diễn viên, đạo diễn Mỹ.

hai, nhưng nó là tất cả những gì người phàm có thể khao khát.

Thuyết thăng hoa của Freud là một kiểu đảo ngược quan điểm Plato nói trên. Freud nghĩ rằng người nghệ sĩ dùng những mục tiêu thẩm mỹ như cái đẹp để thay cho tính dục; ngược lại, Plato cho rằng chúng ta dùng tính dục và sinh sản để thay cho đối tượng không thể đạt được của ham muốn ban đầu là cái đẹp. Một lần nữa, quan điểm nào ở trên có vẻ hợp lý hơn với bạn có lẽ tùy thuộc vào tính khí của bạn hơn là sự ưu việt của mô hình này so với mô hình kia.

Tính chất phi lý của ba sự dịch chuyển này không hoàn toàn bị phê phán: ở một triết gia vĩ đại, sự phi lý có thể có tác dụng chỉ hướng. Trong trường hợp hiện tại, dù cả ba dịch chuyển được mô tả ở trên đều đáng chất vấn, chúng cũng hướng sự chú ý của chúng ta tới một số hiểu biết trực giác sinh động về kinh nghiệm yêu và thái độ của chúng ta với cái chết.

Thứ nhất, việc cho rằng bạn sẽ không bao giờ muốn kết thúc sự hưởng thụ cái đẹp phản ánh thực tế rằng khi bạn đang trong sự kìm kẹp của tình yêu mê đắm, hiểu biết về bản chất phù du của nó không thể vượt qua niềm tin rằng nó sẽ kéo dài mãi mãi. Sự dịch chuyển thứ nhất mà Diotima nói tới là một kiểu mô tả hoán dụ về kinh nghiệm thực tế ấy.

Sự dịch chuyển phi logic thứ hai, từ muốn hưởng thụ cái đẹp mãi mãi sang đơn thuần muốn tồn tại mãi mãi, một lần nữa báo hiệu một khuynh hướng tin vào kết luận bất kể lý lẽ được nêu ra cho nó. Tốt nhất đừng nghĩ tới điều ấy, vì nó sẽ không vượt qua được sự soi xét. Việc mong muốn tình yêu hay một trạng thái hạnh phúc tương tự sẽ không bị chấm dứt bởi cái chết có thể có lý, nhưng viễn cảnh vĩnh hằng cũng mất hết sự hấp dẫn của nó trừ phi chất lượng của cuộc sống vĩnh hằng được đảm bảo. Plato xem bất cứ thứ gì không vĩnh hằng cũng là không hoàn toàn thật. Có lẽ điều đó đã khiến ông quên rằng sự vĩnh hằng cũng có thể không dễ chịu chút nào.

Sự dịch chuyển thứ ba, từ bất tử sang sinh sản, thoát nhìn có vẻ không đáng ngạc nhiên. Bạn có thể nghĩ, có con đương nhiên là một kiểu bất tử. Nhưng thực ra, nó chẳng hề như vậy. Sự hiển nhiên bề ngoài của dịch chuyển này chỉ che đậy tính chất bất hợp lý của nó. Dù bạn mất bao nhiêu công sức giả vờ khác đi, con bạn cũng không phải bạn. Tin tốt là, ngay cả nếu không bao giờ có con, bạn vẫn có thể đóng góp cho đời sống tương lai. Bạn chỉ việc làm vậy theo một cách đôi chút vòng vo, thông qua những con sâu bọ hay vi khuẩn đưa thân xác bạn trở lại chu kỳ bất tử của cuộc sống.

Ý tưởng tình yêu khát khao cái nó thiếu cũng gián tiếp nói tới một sự thật đen tối hơn mà nhiều tác phẩm nghệ thuật và văn học đã khai thác: tình yêu thường đau khổ, và sự tìm kiếm điều hoàn mỹ của nó thường tập trung vào cái hư huyền hoặc cái không thể đạt được. Một khi đã trở nên tuyệt đích - cả trong thần thoại lẫn thực tế - nó thường bị tiêu tan trong cái chết, hoặc không thể tồn tại lâu hơn “trạng thái chết chóc lát” của giây phút cực khoái và hàng ngàn nhát chém của đời sống thường ngày. Diotima tránh sự thật đen tối ấy bằng cách tách hoàn toàn tình yêu khỏi con người thực tế. Khi người đang yêu suy ngẫm xem tại sao mình yêu, anh ta sẽ nhận ra rằng cậu trai với vẻ đẹp và sự thánh thiện đã mê hoặc mình trước kia cũng chẳng qua là bậc đầu tiên trên nấc “thang tình yêu”. Người được yêu là ví dụ không hoàn hảo về cái đẹp đáng yêu. Khi ấy, nói một cách nhất quán, người đang yêu nên mở rộng tình yêu của mình đến mọi cậu trai đẹp, vì nếu cái đẹp là đủ để yêu một người, nó phải là đủ để yêu tất cả mọi người (Hình 3).

Không dừng lại ở sự chung chạ bình quân chủ nghĩa dễ chịu, người yêu lý tưởng sẽ sớm tập trung sự chú ý vào sự hoàn hảo lý tưởng ở thế giới bên kia của Cái đẹp. “Hình thức” lý tưởng ấy của cái đẹp hoá ra đã là đối tượng đích thực cho tình yêu của anh ta từ xưa tới nay. Bằng cách



*“Có lẽ em đã nghe anh nói với Liz,
anh muốn bắt đầu đi gặp những cặp sinh đôi khác”.*

Hình 3. Đa ái bậc trung: chỉ là một bậc trên nấc thang tình yêu.

này, những gì Socrates khuyên thông qua nhân vật hư cấu Diotima là sự không chung thủy một cách có hệ thống với cá nhân được yêu, kẻ bị phụ bạc, để ưu ái sắc đẹp của chính kẻ đó.

Ý tưởng này là hoàn toàn trái với lẽ thường. Nhưng nhiều người đã tìm được cảm hứng từ ngụ ý của nó, rằng tình yêu có sức mạnh vượt lên trên những bận tâm thường ngày của chúng ta, đưa chúng ta tới một cảnh giới hiện hữu khác. Nó cũng là một lời nhắc khác về những ràng buộc chặt chẽ của tình yêu với nghệ thuật và nhiệt tình tôn giáo. Thơ ca tình yêu hay nhất, kể

cả là riêng tư nhất, cũng có được sức mạnh của nó vì có thể biến những duyên cớ cụ thể thành ý nghĩa phổ quát.

Sự trở lại của cái cụ thể

Suy nghĩ kỳ quặc của Diotima không phải là kết thúc của đối thoại, dù nó thường được xem là đỉnh điểm. Người nói cuối cùng là gã say Alcibiades, cậu bé vàng xấu xa nổi tiếng của Athens, người kể về nỗ lực cảm dỗ Socrates bất thành của mình. Câu chuyện đó đảo ngược kỳ vọng “bình thường” về người lớn tuổi hơn cảm dỗ người trẻ, nhưng nó phù hợp với sự nhấn mạnh vào vẻ đẹp đạo đức và trí tuệ, thứ khiến người đang yêu đi lên thang bậc của Diotima. Thứ làm Alcibiades say đắm là vẻ đẹp bên trong của Socrates, không phải vẻ ngoài của ông (ông có tiếng là xấu). Nhưng việc một người trẻ có thể bị thu hút sâu đậm bởi con người cụ thể ấy - Socrates - ảnh hưởng bất lợi đến tuyên bố của Diotima rằng chỉ có cái đẹp là đáng được yêu. Nó phục hồi vai trò trung tâm khó hiểu của con người cụ thể, xem đó như đối tượng thật sự của tình yêu. Bởi lẽ, chính Socrates, cá nhân đang sống ấy mới là người Alcibiades khao khát, chứ không phải những phẩm chất trừu tượng nào đó mà ông thể hiện, dù chúng tuyệt vời đến đâu.



Tuy nhiên, câu hỏi những phẩm chất của cá nhân đánh động tình yêu như thế nào vẫn là một câu hỏi gợi lên những điều khó hiểu của chính nó.

Cái gì là sự đúng đắn tính dục?

Trong *Khảo luận*, những chuẩn mực nhất định được xem là đương nhiên: sự ưu việt của tình yêu giữa một người đàn ông và một cậu trai mới lớn; bản chất xếp thứ hai của tình yêu dành cho một phụ nữ; quy ước mặc nhận về sự theo đuổi tính dục - ai nên theo đuổi, và ai nên bị theo đuổi. Với việc lật đổ quy ước mặc nhận thông thường về sự theo đuổi, câu chuyện của Alcibiades đánh dấu một điểm ngoặt trong đối thoại. Câu hỏi giờ đây có thể được đưa ra một cách khái quát hơn: trong những kiểu quan hệ nào, sự theo đuổi tình yêu tính dục được xem là thích hợp? Người nào trong số những bà vợ, ông chồng, bạn bè, anh chị em họ, con cái, cha mẹ hay nhân loại nói chung có thể là một chủ thể hoặc đối tượng thích hợp của tình yêu? Ai là cấm kỵ? Và cái gì quyết định những phán quyết về tính thích hợp?

Những câu trả lời dù được đưa ra trong bất kỳ xã hội nào cũng có khuynh hướng lý giải trên cơ sở “tính tự nhiên” của tình cảm được nói tới. Nhưng, từ sự khác xa giữa những quy ước Hy

Lạp thời xưa và của xã hội hiện đại thời nay, chúng ta đã thấy rằng một số mặc định là sản phẩm của tập quán địa phương. Như lý thuyết hay nói, chúng “được tạo dựng về mặt xã hội”. Cảm nhận của chúng ta về sự “tự nhiên” rất có thể là bị đánh lừa.

Tuy nhiên, thái độ của chúng ta có vẻ đã giữ nguyên từ thời Plato đến nay: chúng ta có suy nghĩ rằng tình yêu không chỉ giải thích mà thậm chí biện minh cho hành vi xấu. Tình yêu có một giấy phép đặc biệt: “Trong sự theo đuổi tình yêu của mình”, Pausanias nói, “thói quen của con người cho phép anh ta làm nhiều điều lạ lùng mà triết học sẽ phản đối gay gắt nếu chúng được thực hiện vì động cơ lợi ích, mong muốn quyền lực hay địa vị”. Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ thấy nhiều lý do hơn để cưỡng lại cảm dỗ nhìn tình yêu qua cặp kính màu hồng.

Một quan điểm tiến hoá về tình yêu

Tuy Plato thiếu một mô hình tiến hoá, nhưng một số phát biểu trong *Khảo luận* gợi lên câu chuyện về những nguồn gốc giải thích các ham muốn và hành vi đặc trưng của tình yêu. Suy nghĩ của Aristophanes rằng người đang yêu đi tìm nửa kia của mình, hay nhấn mạnh của Diotima vào việc tìm kiếm sự bất tử cũng đều

minh hoạ cách thức những câu chuyện giải thích nguồn gốc sự vận động của mọi sự vật.

Giờ đây, chúng ta biết nhiều điều về sự hình thành các đặc tính của con người thông qua tình cờ và chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá. Nhưng những suy luận từ thực tế ấy đòi hỏi nhiều tái tạo mang tính ước đoán. Khó có khả năng chúng hoàn toàn đáng tin cậy, hoặc không chứa những giả định mang tính hệ tư tưởng. Sau này, khi xem xét ánh sáng mới mà lý thuyết tiến hoá soi rọi lên tình yêu, chúng ta sẽ cần bước đi một cách cẩn trọng, và từ tác phẩm của Plato nhớ lại rằng sự trung thành với những chuẩn mực xã hội hiện thời có thể khiến những giả thuyết không chắc đúng có độ tin cậy thiếu đảm bảo, nhất là về bản chất của tình yêu và những khác biệt giới tính liên quan.

Nó có cảm giác như thế nào, và tại sao?

Những cảm xúc đi cùng với tình yêu là gì, và chúng khiến ta muốn hay làm cái gì? Cho đến gần đây, thi sĩ và tiểu thuyết gia đã là những người độc chiếm câu hỏi này (dù hầu hết các tác giả có vẻ quan tâm đến cảm giác yêu hơn là cảm giác *được* yêu).

Plato không phớt lờ những cảm giác ấy. Nguồn gốc thần thoại của loài chúng ta - những

sinh linh một nửa đi tìm nửa kia của mình - là ẩn dụ mạnh mẽ về điều mà người đang yêu cuồng dại trải qua: cảm giác bị thu hút mãnh liệt và không cưỡng được về phía một người cụ thể. Một số tâm trạng đau đớn nhất vì bị chối bỏ hay vỡ mộng cũng được gợi lên từ câu chuyện của Alcibiades về những nỗ lực vô vọng nhằm quyến rũ Socrates. Ở đây nữa, kiến thức hiện đại có thể cho chúng ta một tầm nhìn mới mẻ về những cảm giác ấy bằng cách quy chúng về những tiến trình cụ thể trong não, giúp xác lập những điểm giống và khác nhau giữa các cảm xúc mà chúng ta trải nghiệm như thể tương tự, nhưng lại khác biệt - chẳng hạn tình yêu tính dục và tình mẫu tử.

Chủ đề đó cũng sẽ được bàn tới sau. Nhưng các triết gia và tâm lý gia cuối cùng đã nhận thấy rằng tính chất của trải nghiệm không chỉ tùy thuộc vào trạng thái não, mà còn vào những gợi ý của khung cảnh hoặc xã hội, có vai trò định hướng cho diễn giải của chúng ta về trải nghiệm ấy. Chẳng hạn, hãy nghĩ tới tác động của giả dược. Khi nhận một viên thuốc mà bạn kỳ vọng có những tác động nhất định, 30% hoặc hơn những tác động của nó có thể được xem là kết quả của riêng kỳ vọng ấy. Điều đó xảy ra dù không có bất kỳ hoạt chất hoá học nào trong viên thuốc, và sự việc này được chứng thực cả bởi

kinh nghiệm chủ quan lẫn đánh giá khách quan. Điều hầu như tương tự cũng có thể xảy ra trong nhiều kinh nghiệm yêu đương. Nhưng còn 70% kia thì sao?

Nhìn vào khoa học đương đại về tình yêu, chúng ta sẽ phải thận trọng với những “giải thích” chỉ cung cấp các tương quan thần kinh cho những trạng thái mà chúng ta biết từ kinh nghiệm. Những tương quan ấy có thể không bổ sung điều gì khác cho hiểu biết của chúng ta về tình yêu ngoài việc gọi tên những bộ phận của hệ tiêu hoá giúp phòng ngừa cơn đau dạ dày. Mặt khác, nếu nó cho chúng ta thấy rằng những trạng thái nhất định của tinh thần và ham muốn - chẳng hạn những trạng thái gắn liền với sự xuất thần tôn giáo hay tình trạng nghiện ma túy - là bị chi phối bởi chính những hoá chất chi phối tình yêu mê đắm có trong não, điều này có thể soi rọi một ánh sáng mới lên mọi thứ. Nó cũng có thể đề xuất những cách để chúng ta nắm quyền kiểm soát nhiều hơn - nếu chúng ta muốn vậy.

Tình yêu có thể được phân tích?

Sự bàn luận mà học thuyết của Diotima đã khéo léo khởi đầu có đặc trưng triết học. Nó tương phản với những cách tiếp cận khác như tâm lý học, lịch sử, thần thoại hay khoa học ở chỗ nó là

một thứ mà ngày nay chúng ta gọi là “phân tích về mặt khái niệm”. Điều này có nghĩa là gì?

Chúng ta có thể nghĩ về tình yêu như một phức hợp của những cảm xúc hoặc tính chất đơn giản hơn chính nó. Sự nhận dạng những thành phần đơn giản hơn ấy là một ý nghĩa của “phân tích”. Hoặc chúng ta có thể nghĩ về từ “phân tích” ở góc độ ý nghĩa của nó trong “phân tâm học”: theo quan điểm do Eryximachus nêu ra, tình yêu được phân tích dựa vào những nhân tố vô thức, chẳng hạn sự hoà hợp hoặc bất hoà trong sinh lý của người đang yêu. Nhưng ý nghĩa mà các triết gia dùng để nói về “phân tích về mặt khái niệm” lại cũng khác. Nó là cái Socrates nhắm tới khi ông chất vấn Agathon về mối quan hệ của tình yêu với ham muốn. Câu hỏi cái gì được tính là ham muốn là một phần của kiểu phân tích mà chúng ta đang tìm kiếm khi hỏi tình yêu “có nghĩa” là gì.

Tuy nhiên, phương pháp được vận dụng của việc phân tích về mặt khái niệm khi bàn luận về tình yêu có vẻ không chỉ là sự truy tìm ý nghĩa. Bình thường, để vận dụng một khái niệm, điều cốt yếu là có một thuộc tính sao cho nếu thiếu thuộc tính ấy, khái niệm không áp dụng được. Chẳng hạn, một hình tam giác là một hình có ba góc trên mặt phẳng. Điều đó về logic là không tương hợp với việc có ít hơn hoặc nhiều hơn ba

cạnh: chúng ta biết là như vậy, nhưng không hỏi hình tam giác có cảm nghĩ như thế nào.

Trường hợp tình yêu thì khác. Ở đây, chúng ta có khuynh hướng để người hiện đang trải qua tình cảnh ấy quyết định cái gì được xem là cốt yếu. Hãy xét ví dụ: giả sử bạn gặp và phải lòng Mary trước khi gặp Susan. Dù Susan có tất cả hoặc hơn những tính chất đáng yêu như của Mary, tình yêu của bạn dành cho Mary có thể khiến bạn không phát sinh tình cảm dành cho Susan. Lẽ thường cũng thấy điều này hoàn toàn tùy thuộc vào sự việc ngẫu nhiên rằng bạn gặp Mary trước. Nhưng hầu hết người đang yêu miễn cưỡng chấp nhận tính chất ngẫu nhiên trong tình yêu của họ. Với bạn, tình yêu dành cho Mary có vẻ tất yếu một cách khách quan; cũng giống như đối với một tín đồ Hồi giáo hoặc Công giáo bình thường, điều có vẻ tất yếu khách quan là tôn giáo của họ là tôn giáo đích thực duy nhất. Mặc dù vậy, chúng ta hầu như có thể chắc chắn rằng, một người nếu đã được hoán đổi tín ngưỡng ngay từ đầu thì giờ đây sẽ đi theo tín ngưỡng kia với sự hết lòng tương đương. Một phần trong sự chế ngự của tình yêu mê đắm là ở chỗ chúng ta không thể tưởng tượng rằng sự hết lòng của mình sẽ có lúc thay đổi.

Vì vậy, để tiếp tục với sự phân tích tình yêu về mặt khái niệm, chúng ta phải dành một sức nặng nào đó cho điều nhất thiết sẽ xảy ra bởi

những cảm giác đang chế ngự người đang yêu. Nhưng chúng ta cũng sẽ không quên nhìn vào người đang yêu một cách thân nhiên từ bên ngoài, và từ góc nhìn của người quan sát, hỏi xem cái gì là và không là một phần tất yếu của khái niệm tình yêu. Hoá ra, một khía cạnh tất yếu của tình yêu mê đắm là, một số niềm tin vững chắc nhất của nó lại không phải là thật.

Trong lời chất vấn Agathon của Socrates, những điểm sau đây là nổi bật và liên quan đến sự phân tích tình yêu về mặt khái niệm.

“Tình yêu tức là yêu thứ gì đó”. Tình yêu là một trạng thái có *chủ ý*. Thuật ngữ ấy nói tới một trạng thái tâm lý về một thứ gì đó (có thể tồn tại hoặc không). Như vậy, tình yêu không giống với một tâm trạng, vì tâm trạng dù ảnh hưởng đến cách bạn cảm nhận mọi thứ nhưng không phải về một thứ cụ thể. Nó cũng không giống một cơn đau. Một cơn đau không là về thứ gì khác, và cũng không ít đau hơn nếu bạn không biết cái gì gây ra nó. Ngược lại, sẽ chẳng có nghĩa lý gì khi nói: “Tôi đang yêu phát cuồng - nhưng tôi không biết mình yêu ai”. Khi đã xác định rằng yêu tức là yêu một ai đó, Socrates khiến Agathon thừa nhận rằng tình yêu bao hàm sự ham muốn thứ mà người đó không sở hữu. Điều này đẩy vai trò của ham muốn lên trước, và đây sẽ là chủ đề của chương tiếp theo.

Nhưng trước hết, tôi sẽ tổng kết chương này bằng câu hỏi: sau gần hai thiên niên kỷ rưỡi, chúng ta có thể học được gì từ *Khảo luận* của Plato?

Ngoài những phát kiến khoa học cụ thể mà chúng ta đã đề cập cho tới lúc này, bài học quan trọng nhất để mang theo là, không một bài học đơn lẻ nào đủ giải thích. Mỗi cách tiếp cận tình yêu được minh họa trong thảo luận nghe có vẻ đúng ở một mức độ nào đó. Nhưng nói chung, không cách nào nói được những điều vượt trội hơn những cách khác. Trường hợp ngoại trừ xuất hiện khi một nhân vật sa vào sự thờ phụng và sáo rỗng: Pausanias đã dễ dàng cho thấy giải thích của Phaedrus về những lợi ích tâm lý của tình yêu đã lược bỏ đi mặt tối; và Socrates, với sự sâu sắc hơn đáng kể, đã bắt bẻ để Agathon phải cho chúng ta thấy rằng quan niệm của ông về tình yêu như thánh thần, đẹp và tốt một cách hoàn hảo, đã bỏ mất thành phần cốt lõi của tình yêu là sự ham muốn. Đây không hề là sự nguy hiểm đơn thuần. Nó nằm ở trung tâm của một khía cạnh dễ bị bỏ quên của đời sống tốt một cách lý tưởng.

Nếu tình yêu, hay bất cứ thứ gì chúng ta đánh giá cao tương tự, muốn ảnh hưởng đến cảm giác và hành vi của chúng ta theo một cách quan trọng, nó phải dẫn chúng ta tới ham muốn. Theo định nghĩa, ham muốn là nhắm tới một thứ

không thực sự tồn tại. Chúng ta đã thấy điều này được thể hiện ở sự nhập nhằng của từ tiếng Anh “want”: một trong các ý nghĩa của nó nói tới một trạng thái tâm lý, chỉ có thể hiểu được nếu được hướng tới một tình cảnh không tồn tại nào đó (một người muốn thứ mà người đó đang thiếu). Plato nói rằng có vẻ chúng ta có thể muốn những thứ mà mình đã có, và cách giải thích của ông là hợp lý và đúng đắn nếu hàm ý rằng chúng ta muốn tiếp tục có nó. Nhưng vì chúng ta vẫn chưa có bất kỳ trạng thái tương lai nào, nên điều này không phá vỡ quy tắc rằng chúng ta chỉ ham muốn thứ mình không có.

Trong chương tiếp theo, với một gợi ý từ Diotima, chúng ta sẽ hỏi: Thứ mà người đang yêu ham muốn là gì?





Ham muốn

Có hai bi kịch trong cuộc sống: thứ nhất là không có thứ mình muốn; thứ hai là có được nó.

Oscar Wilde và G. B. Shaw

Bởi sử dụng quá nhiều mật ngọt
Họ bắt đầu ghê tởm vị ngọt ấy
Một chút nhiều hơn cũng là quá nhiều.

Shakespeare, *Henry IV, phần I*, hồi III, cảnh 2

Người đang yêu muốn gì?

Nếu có một điều Diotima nói đúng thì đó là tình yêu cốt yếu bao hàm sự ham muốn. Nhưng ham muốn là gì? Và những kiểu ham muốn nào là đặc trưng của tình yêu?

Một vài thứ mà người đang yêu muốn là những đặc điểm nên có trong bất kỳ mối quan hệ bạn bè nào: sự tin cậy, sự gần gũi, sự đồng điệu cảm xúc, sự song hành, sự quan tâm đến hạnh phúc của nhau. Tình yêu tính dục bổ sung thêm những ham muốn cụ thể, và chúng được liệt kê không đâu súc tích bằng trong bài hát của Dowland:* “Thấy, nghe, chạm, hôn, chết | Một lần nữa cùng em, trong sự đồng cảm ngọt ngào nhất”. Chúng ta thấy câu hát của Dowland tình cờ vận dụng ý nghĩa kép của “chết”. Nghĩ về mức độ mãnh liệt của khoảnh khắc tình ái, chúng ta có thể hiểu nó ở ý nghĩa cực khoái. Nhưng suy nghĩ về cái chết thật sự cũng không bao giờ xa khỏi tâm trí của những người yêu nhau trong khoảnh khắc hoan lạc. Hãy xem *Othello*; bi kịch của Shakespeare, hồi II, cảnh 1:

Nếu phải chết lúc này

Ta cũng sẽ hoàn toàn vui lòng

Vì có lẽ ta sẽ không bao giờ hạnh phúc như thế này

Một lần nữa trong đời.**

* John Dowland (1563-1626), nhạc sĩ và ca sĩ Anh thời Phục hưng. Lời bài hát “Come again, sweet love doth now invite”.

** If it were now to die,
‘Twere now to be most happy; for, I fear,
My soul hath her content so absolute
That not another comfort like to this
Succeeds in unknown fate.

Chúng ta có thể hiểu ước muốn chết trong khoảnh khắc tột đỉnh của hạnh phúc. Chúng ta cũng có thể hiểu nhu cầu nắm giữ nó mãi mãi. Nhưng không phải tất cả mọi người đều muốn cùng một thứ, dù “sâu bên dưới”. Tuy nhiên, một số ham muốn thường được cho là đi đôi với tình yêu.

Giả sử có hai người lạ để ý đến nhau, và cảm thấy sự khuấy động của ham muốn. Nó không cần hướng đến một tình trạng cụ thể nào. Ham muốn cũng không liên quan đến việc làm điều gì cụ thể, hay là một thứ gì đó nên xảy ra. Đúng hơn, mỗi người bắt đầu cảm thấy có ham muốn *đối với* người kia. Ham muốn có một đối tượng mục tiêu, nhưng không có mục đích. Sự đáp lại ban đầu có thể chỉ là nhìn nhau im lặng, nhưng nó sẽ liên tục làm tăng ham muốn. Nó hình thành một vòng hồi tiếp. Một vòng hồi tiếp có thể dương hoặc âm. Hồi tiếp âm dẫn tới sự cân bằng: một bộ điều nhiệt tắt nguồn khi nóng và bật nguồn khi lạnh. Nhưng các kỹ sư biết rằng một hồi tiếp dương là công thức của thảm họa. Chỉ một tác động đánh sập từ bên ngoài mới có thể ngăn nó tăng tốc thành một dạng bùng nổ. May mắn là trong trường hợp này, thảm họa có thể chỉ là một gắn kết thể xác, tình dục: tiến trình biến hình thành một giai đoạn mới.

Vòng hồi tiếp liên quan đến việc tăng cường liên tục ham muốn lẫn nhau đòi hỏi có hai người tham gia; nhưng với mỗi người, nó có thể được miêu tả trong một bức tranh, trong đó ham muốn, sự theo đuổi và khoái lạc tạo nên một chu trình. Đây là cơ sở cho những gì nhà tâm lý học gọi là “huấn luyện hành vi theo phương pháp thưởng phạt” (*operant conditioning*), một dạng học hỏi trong đó khoái lạc đánh dấu sự thành công của một nỗ lực, do vậy khuyến khích chúng ta lặp lại. Trong chu trình của ham muốn và khoái lạc,



Hình 4. Chu trình ham muốn, theo đuổi, khoái lạc và phần thưởng tự tiếp xúc cho nó.

sự ham muốn thúc đẩy sự theo đuổi; sự theo đuổi thành công giúp giành được đối tượng của nó; việc giành được đối tượng tạo ra khoái lạc; khoái lạc tiếp thêm sức mạnh cho ham muốn ở chu trình tới (Hình 4).

Lời nguyên của sự thoả mãn

Có một hiện tượng đáng buồn những lại quá quen thuộc và khó mà hiểu được nếu dựa vào bức tranh trên. Hiện tượng này được mô tả sinh động trong Sonnet 129 của Shakespeare:

Tình dục là một sự phung phí sinh lực
Trong khi tự mình gánh chịu hổ thẹn
Khi trông đợi tình dục, sự thèm khát khiến người
ta nguy tạo
Cuồng nộ, bạo lực, đáng trách,
Man rợ, thái quá, thô lỗ, tàn nhẫn, không đáng tin;
Tận hưởng tình dục chẳng bao lâu
Người ta đã lập tức khinh miệt nó;
Mất bao nhiêu nỗ lực theo đuổi,
Chỉ để chán ghét tột cùng khi đã có được;
Khăng khăng cho rằng nó cố tình xảy ra để khiến
họ phát điên.
Họ cực đoan khi theo đuổi tình dục, cực đoan khi
đang có nó,
Cực đoan khi đã có nó.

Đang thực hiện thì nó là hoan lạc, xong rồi là bất
hạnh thật sự;
Chưa có được, nó như một niềm vui;
Có được rồi, nó như một ác mộng.
Thế gian biết rõ điều này, nhưng không ai biết
đủ rõ
Để tránh trải nghiệm thiên đường nhưng lại dẫn
chúng ta xuống địa ngục.*

Bài Sonnet nói trên đáng trích dẫn đầy đủ
vì nó chứa hai tư tưởng quan trọng. Thứ nhất,
ham muốn là đau khổ cho dù đạt được mục đích
của nó. Thứ hai, ham muốn đôi khi rơi vào cái
mà tôi sẽ gọi là “lời nguyền của sự thoả mãn”.
Điều này xảy ra khi việc thoả mãn những ham

* The expense of spirit in a waste of shame
Is lust in action; and till action, lust
Is perjured, murderous, bloody, full of blame,
Savage, extreme, rude, cruel, not to trust,
Enjoy'd no sooner but despised straight,
Past reason hunted; and, no sooner had
Past reason hated as a swallow'd bait
On purpose laid to make the taker mad;
Mad in pursuit and in possession so,
Had, having, and in quest to have, extreme;
A bliss in proof and proved, a very woe;
Before, a joy proposed; behind, a dream.
All this the world well knows; yet none knows well
To shun the heaven that leads men to this hell.



muốn nhất định không dẫn tới cảm xúc hài lòng mà tới sự chán ghét. Hai tư tưởng này độc lập với nhau, nhưng cả hai đều mô tả ham muốn như một tình trạng chẳng ra sao: khi nó đang còn thì khổ, khi nó kết thúc thì chỉ là thất vọng hoặc tệ hơn. Điều này không khớp với chu trình ham muốn và khoái lạc vừa được mô tả.

Trước khi tìm cách giải thích chỗ sai lầm của bức tranh trên, chúng ta hãy nhìn sát hơn vào hai đặc điểm này của ham muốn. Tình yêu là đau khổ, điều đó chẳng có gì mới. Nhưng đối với nhiều tác giả, kể cả Plato và những người trong truyền thống Phật giáo, nỗi đau khổ của tình yêu chỉ là hệ quả của sự thật tổng quát hơn rằng mọi ham muốn vốn dĩ là khổ. Ở đây có một logic nhất định: nếu ham muốn không phải là khổ, sao phải kết thúc nó bằng cách đạt được mục đích của nó? Sao không thoả mái tận hưởng? Nhưng như Shakespeare đã nói, ham muốn kích động chúng ta một cách quá tàn bạo: nó “nguy tạo, cuồng nộ, bạo lực, đáng trách”.

Nhưng như hầu hết chúng ta biết từ trải nghiệm, đây chỉ là một phần nhỏ xíu của ham muốn. Có thể có ham muốn ngọt ngào, ham muốn dễ chịu; có thể có một nghệ thuật làm trễ sự thoả mãn nhằm kéo dài vô hạn hương vị của ham muốn, tận hưởng nó vì chính nó dù nó có ngọt ngào kiểu đắng cay (“Chia li quả là một

đau khổ ngọt ngào!”). Ngược lại, thèm khát ngọt ngào là một mâu thuẫn về từ ngữ. Khi thèm khát, người ta không mong mỗi sự thoả mãn, mà là sự giải toả cơn thèm khát, vì tự thân nó là một điều khó chịu.

Không phải mọi ham muốn đều là thèm khát. Thậm chí một ham muốn dễ chịu cũng rất có thể có tính chất nước đôi. Ham muốn hướng tới một mục tiêu hạn hẹp như cực khoái, hay nói chung bất kỳ ham muốn có sự khoái lạc tột đỉnh nào cũng là mong muốn đạt được sự tiêu diệt chính nó. Khi bản thân ham muốn là đau khổ, sự tột đỉnh mà người ta hướng tới sẽ là một mục đích ở ba ý nghĩa đồng thời: như một khoái lạc, như sự chấm dứt đau khổ, như sự diệt trừ. Thực tế ấy phần nào giải thích liên hệ tình yêu hoặc tình dục với cái chết.

Có những cách bớt cực đoan hơn để không có được sự thoả mãn mà vẫn có thứ bạn muốn. Cách hiển nhiên nhất là ngay từ đầu đã làm lẫn về thứ bạn muốn. Kiểu thất vọng ấy có thể tránh được bằng cách xác định thứ bạn muốn một cách cẩn thận hơn. Vấn đề thứ hai, tổng quát hơn, được gọi là *alliesthesia*, một thuật ngữ đáng sợ để chỉ sự việc quen thuộc rằng khoái lạc dần dần phai đi khi người ta tiến gần đến thoả mãn. Khi tôi khát, ngậm thứ nhất có cảm giác tuyệt vời; nhưng ngậm cuối cùng có thể có cảm giác như một bồn

phận lịch sử. Vấn đề thứ ba là, một khoái lạc rất được thềm muốn có thể bị làm hại bởi suy nghĩ khăng khăng rằng nó quá tốt để kéo dài.

Ngoài ra, còn có một cảm giác rất dễ khiến người đang yêu nản lòng: sự thất vọng với việc có được thứ bạn muốn, vì ngay khoảnh khắc có được nó, bạn cảm thấy điều đó không đáng. Hiện tượng này có liên quan đến một tư tưởng đã được gán cho cái tên khôn ngoan là “Marxism”, nhưng không phải nhằm tôn kính Karl Marx mà là Groucho Marx, người cảm thấy không đáng giá nhập bất kỳ câu lạc bộ nào nếu nó hạ thấp các tiêu chuẩn kết nạp ông. *Marxism* trong tình yêu là cảm giác đáng lo rằng người được yêu xét cho cùng không xứng đáng có được bạn, vì người ấy biểu lộ một khiêu thẩm mỹ tồi khi yêu bạn.

Ở dạng độc hại nhất như được đề cập trong Sonnet 129, lời nguyên của sự thoả mãn quả thật không nhất quán với chu trình ham muốn-khoái lạc được phác thảo ở trên. Đó là bởi chu trình ấy không được mô tả trọn vẹn. Nó bao gồm năm giai đoạn, không phải bốn. Liên kết còn thiếu là *phần thưởng*, thứ nghe có vẻ chỉ là một tên khác của khoái lạc, nhưng thực ra nói tới cơ chế thay đổi khuynh hướng ứng xử của chúng ta. Chu trình đầy đủ là: 1) ham muốn tạo động lực để chúng ta theo đuổi một mục tiêu; 2) sự theo đuổi khiến giành được mục tiêu của ham muốn; 3) đối tượng

của ham muốn tạo ra khoái lạc; 4) khoái lạc kích hoạt cơ chế phần thưởng; 4) cơ chế ấy tăng cường ham muốn.

Phần thưởng hay sự tăng cường là bước quyết định và còn thiếu trong lược đồ nói trên. Cơ chế thưởng có thể được khởi phát theo những cách bất thường, không đòi hỏi sự can thiệp của khoái lạc có ý thức. Điều này có vẻ nghịch lý, nhưng bạn có thể nhận thức trực tiếp khả năng này khi bạn có một sự trông đợi quá màu hồng, dù vẫn nhận ra rằng khoái lạc được trông đợi sẽ không xứng với mức độ mãnh liệt của sự trông đợi (“Thế gian biết rõ điều này...”). Chuyện đôi khi cũng xảy ra là, một khi sự thoả mãn được trông đợi xuất hiện, cảm giác kích động đơn giản mất đi.

Sự tách rời giữa bước 4 và bước 5 của chu trình ham muốn có thể được diễn đạt như sự phân biệt giữa *thích* và *muốn*, điều mà khoa học về trí não đã xác nhận: cái *muốn* thúc đẩy hành động để có thứ gì đó, trong khi cái *thích* mô tả niềm vui vì có được thứ ấy.

Tôi đề xuất chúng ta sử dụng từ *thói tật* (vice) cho tình trạng vẫn muốn thứ gì đó dù mình không còn thích nữa. Theo nghĩa này, một số người hút thuốc lá có vẻ duy trì thói quen ấy như một thói tật. Người nghiện duy trì nó theo một dạng đặc biệt độc hại: họ thêm khát chất mà ban đầu đã cho họ khoái lạc sâu sắc, nhưng bây

giờ thấy nó không hẳn là khoái lạc mà chỉ là sự giải toả cơn thèm. Sonnet 147 của Shakespeare diễn đạt hết sức sinh động rằng, có những khi tình yêu mê đắm là một họ hàng thân thiết của chúng nghiện: “Cơn sốt vẫn còn kéo dài, vì thứ nuôi dưỡng cơn bệnh cũng nuôi dưỡng thứ kéo dài cơn bệnh”.

Nhưng chắc chắn một điều (mà bạn, độc giả thân mến, đã bản khoản muốn phản đối cho đến lúc này), trong “tình yêu đích thực”, mọi thứ không đáng thất vọng đến thế. Người đang yêu không thể thất vọng với việc có được thứ họ muốn, vì trên hết, họ thích thú với niềm vui của người khác. Nên ngay cả nếu mọi chuyện không hoàn toàn tốt đối với bạn, bạn cũng sẽ hạnh phúc vì nó tốt cho người yêu của bạn. Những ham muốn của người đang yêu là vị tha (dù ở ý nghĩa hạn hẹp rằng họ chỉ quan tâm đến người mình yêu, không phải đến mọi người khác). Họ nói, tình yêu nâng người đang yêu lên cao hơn sự quan tâm nhỏ mọn đến cái tôi của mình, và hạnh phúc mà chúng ta cảm thấy ở niềm vui của người khác thì không chịu lời nguyền của sự thoả mãn.

Tình trạng khó xử của người vị tha

Không nghi ngờ gì, điều đó đôi khi cũng đúng. Nhưng vẫn có chỗ cho sự hoài nghi. Trong

Chương 1, chúng ta đã nói rằng cái nhìn say đắm lẫn nhau của Romeo và Juliet tăng liên tục về cường độ. Giờ giả sử hai người đã đạt đến giai đoạn mà ham muốn mơ hồ về nhau đã biến hình thành ham muốn *rằng* một điều gì đó xảy ra. Ở giai đoạn đó, họ tràn đầy sự nhân từ vị tha: “ý muốn của nàng (chàng) là của ta”, họ nói.

Nhưng khẩu hiệu cao cả ấy có thể trở nên không tin được. Xét theo nghĩa đen, nó có thể khiến những người đang yêu kém may mắn kẹt vào một tình huống hóc hiểm về logic, được gọi là *tình trạng khó xử của người vị tha (altruists' dilemma)*. Nếu mỗi người *chỉ* muốn làm theo ý muốn của người kia, cả hai sẽ chẳng thể làm gì. Họ thậm chí rơi vào tình cảnh tệ hơn hai cá nhân hoàn toàn ích kỷ mà người này không chịu xét đến những ưa thích của người kia. Trong một cặp đôi ích kỷ, mỗi người sẽ có ưa thích riêng, và rất có thể dù chỉ ngẫu nhiên, cả hai sẽ muốn cùng một thứ. Điều họ làm sẽ thoả mãn cả hai.

Ngược lại, hai người hoàn toàn vị tha không thể lấy bất kỳ ham muốn tích cực nào làm cơ sở cho hành động của họ, cho đến khi một trong số họ thừa nhận mình có một ưa thích độc lập. Tệ hơn, nếu mỗi người cố gắng làm những gì mình *nghĩ* người kia muốn, họ có thể đi tới một kết quả không làm hài lòng ai cả. (Không hiếm trường hợp những gia đình hạnh phúc rơi vào một dạng dễ

nhận ra của tình trạng khó xử của những người vị tha: ai cũng ghét món ăn ấy, nhưng họ đều chịu đựng và thậm chí tỏ vẻ thích miễn là không làm hỏng điều mà họ cho là niềm vui của người khác). Nếu cả hai chân thành về những gì họ thật sự muốn, họ có thể thoát khỏi tình trạng khó xử như vậy. Nhưng điều đó đòi hỏi họ từ bỏ tuyên bố *chỉ* muốn bất cứ thứ gì người kia muốn.

Trong thực tiễn, người đang yêu cố gắng bày tỏ sự đồng cảm và thử đặt ra những giả thuyết về điều mà người mình yêu có thể ưa thích. Bằng cách thừa nhận những ham muốn có trước, họ chỉ mất đi một dạng vị tha không thể đạt được. Nhưng ngay cả với những người vị tha không hoàn hảo một cách hợp lý, quan tâm của người đang yêu dành cho người được yêu cũng có thể bị vấy phủ bởi những điều khoản bất lợi khó nhận ra. Một điều khoản ngầm định thường được gắn kèm với mong muốn người mình yêu được hạnh phúc là: “Trên tất cả, anh muốn em được hạnh phúc - miễn là anh là người cung cấp hạnh phúc ấy”. Chỉ cách đó vài bước là một đe dọa công khai, được diễn đạt trong khúc aria nổi tiếng của Carmen trong vở opera của Bizet:* “*Si je t’aime, prends garde à toi!*” - *Nếu anh yêu em, em hãy cẩn thận đấy!*

* Georges Bizet (1838-1875), nhạc sĩ Pháp.

Điều khoản trên cho thấy những dạng độc hại của ham muốn sở hữu có thể lên bám theo người đang yêu như thế nào, kể cả khi họ đã thể từ bỏ những hình thức sở hữu thô thiển hơn. Bạn yêu chàng trai kia vì tâm hồn độc lập của anh ta, bạn không bao giờ muốn kiểm soát phẩm cách và giá trị con người sâu xa nhất của anh ta, hay như triết gia Kant* đã nhấn mạnh, sự tự do không thể chuyển nhượng của anh ta. Chỉ có điều, bạn cũng muốn anh ta thực thi sự tự do đó *theo những cách đúng*. Xét cho cùng, ngay cả Thượng đế cũng gặp vấn đề này khi Ngài ban cho loài người món quà quý giá là tự do ý chí. Tự do là điều cốt lõi với một loài được tạo ra theo hình ảnh của Ngài, nhưng bạn sẽ gặp rắc rối nếu sử dụng sai nó! Thượng đế sẽ rất buồn, nhưng thoả thuận là thoả thuận, và Ngài sẽ phải tống bạn vào địa ngục mãi mãi. Trong thế giới của loài người, thông điệp kép ấy mở ra những cảm xúc tạo nên nhiều gương mặt của ghen tuông. Ghen tuông là chất liệu của opera, bi kịch - và hài kịch. Nó cũng quấy rầy đời sống của những cặp đôi bình thường.

Luôn có một điều khoản bất lợi khó nhận ra hơn nữa: hiếm khi nào người đang yêu không tự cho rằng mình bị trói buộc bởi vô số những

* Immanuel Kant (1727-1804), triết gia Đức.

đòi hỏi và ngăn cấm lặt vặt. Từ những lời kể thực tế, tác giả Laura Kipnis** đã thu thập một danh sách những gì mà các cặp đôi “không được phép làm”:

Bạn không được ra khỏi nhà mà không nói mình đi đâu. Bạn không thể không nói lúc nào sẽ về nhà. Bạn không thể ở bên ngoài quá nửa đêm, hoặc mười một giờ, hoặc mười giờ, hoặc bữa tối, hoặc không về nhà ngay khi tan tầm. Bạn không thể ra ngoài khi người kia muốn ở nhà. Bạn không thể đi dự tiệc một mình. Bạn không thể ra ngoài chỉ để ra ngoài, vì bạn không thể không để tâm đến những lo lắng của người khác do không biết nơi bạn đến, hoặc những bất an tự nhiên của họ rằng bạn không đến nơi nên đến, hoặc lo lắng về những nơi bạn có thể đến. Bạn không được lên kế hoạch mà không hỏi ý kiến người kia, nhất là không lên kế hoạch vào buổi tối và cuối tuần...

Danh sách còn tiếp tục đến hơn chín trang. Tất cả những ngăn cấm cụ thể này có lẽ bắt nguồn từ một vài nhu cầu và ham muốn tổng quát hơn: được người kia muốn, được người kia quan tâm, quan trọng với người mình yêu, trở nên đặc biệt - nói ngắn gọn là được đền đáp tình

** Laura Kipnis (1956-), nhà phê bình văn hoá, nhà tiểu luận Mỹ.

yêu. Nhưng cũng đừng làm *chúng ta* bẽ mặt, vì giờ đây *chúng ta* là một thực thể, và mỗi người có thể cảm thấy xấu hổ vì điều người kia làm. Dù sao, đó cũng là những gì được ám chỉ bởi một số mục trong danh sách của Kipnis: “Bạn không thể trả lại chiếc xe thuê mà không lau dọn vì người bạn đời nghĩ như thế là không hay, kể cả nếu bạn khẳng định rằng việc lau dọn chiếc xe đã được tính trọn trong giá thuê”.

Mỗi cặp đôi dù hạnh phúc hay không cũng khác biệt. Hoặc ít nhất, họ nên khác biệt: với sự đa dạng không giới hạn của con người cá thể, chúng ta nên kỳ vọng rằng có bao nhiêu cặp yêu nhau thì có bấy nhiêu kiểu yêu. Nhưng trên thực tế, nếu đánh giá theo những cách nói lên đặc điểm tiêu biểu của những người yêu nhau, số kiểu yêu là ít đáng ngạc nhiên. Sách vở định kỳ lại xuất hiện, hứa hẹn cung cấp những kiểu hình tình yêu, nhưng các kiểu hình tình yêu được đề xuất thường rút gọn những khả năng bất tận xuống còn khoảng nửa tá. Ở phần sau của cuốn sách, tôi sẽ biện luận rằng sự phân loại không nhằm miêu tả kinh nghiệm yêu, mà nhằm để việc thảo luận về nó trở nên dễ hơn. Tạm thời và trong phần còn lại của chương này, tôi sẽ trở lại với một số câu hỏi tổng quát hơn về ham muốn.



Phán quyết Champagne

Một số ham muốn được đặt cơ sở trên một hoặc nhiều ham muốn khác. Hãy gọi chúng là *dựa trên lý do*. Điều đó nghe cũng có lý, nhưng ở một phương diện nhất định, nó có nghĩa là bạn có thể không *thật sự* muốn thứ mà bạn có lý do để ham muốn. Bởi lẽ, thứ bạn muốn như một phương tiện đạt tới một thứ khác có thể tự thân nó là không hấp dẫn. Muốn có sữa là một lý do để tới cửa hàng. Tới cửa hàng là một phương tiện. Sữa cũng là một phương tiện; và bạn có thể liệt kê hàng loạt lý do cho đến khi tới được đúng thứ bạn muốn mà không thể đưa thêm lý do nào khác. Hãy gọi đó là ham muốn *không có lý do*: ham muốn một thứ mà bạn muốn vì chính nó. Nếu khát, bạn chỉ muốn uống.

Nhưng bạn có thể hỏi, chẳng phải ham muốn uống cũng dựa trên ham muốn sống? Chẳng phải đó là một lý do để uống? Ở một góc độ nào đó thì đúng vậy; một số cơ chế sinh lý thường sẽ làm bạn cảm thấy khát khi bị mất nước. Nhưng bạn không cần biết bất cứ điều gì về sự mất nước để cảm thấy khát. Và một người đã hoàn toàn mất ý muốn sống vẫn có thể cảm thấy khát. Muốn uống là một ham muốn không có lý do. Nó cho bạn lý do để muốn làm thứ khác, chẳng hạn rót nước hay kiếm tiền mua đồ uống. Nhưng tự nó không cần một lý do.

Những ham muốn của tình yêu thuộc về loại nào? Để có câu trả lời cho câu hỏi này, chúng ta hãy trở lại với một Toà án Tình yêu, một thể chế được giao cho việc quyết định những câu hỏi tế nhị mà người ta quan tâm trong thời đại của tình yêu kiểu hiệp sĩ Trung cổ. Năm 1176, một Toà án Tình yêu được chủ trì bởi nữ bá tước vùng Champagne đã xem xét câu hỏi: Tình yêu có thể có giữa những người được liên kết bởi hôn nhân không? Và đây là lời tuyên án:

Bằng phán quyết này, chúng tôi tuyên bố và khẳng định rằng tình yêu không thể mở rộng sức mạnh của nó tới những cặp kết hôn, bởi lẽ những người đang yêu cho nhau mọi thứ một cách tự do, không cần nghĩa vụ hay nhu cầu; ngược lại, các cặp vợ chồng cam kết làm theo ý chí của người kia và không từ chối người kia bất kỳ điều gì.

Trong phán quyết này, việc cho thứ gì đó một cách tự do có ba điều tương phản: *nghĩa vụ*, *nhu cầu*, và *cam kết*. Cả ba cung cấp lý do để hành động. Phán quyết của nữ bá tước vùng Champagne ám chỉ rằng tình yêu thúc đẩy chúng ta hành động mà không có lý do, hoặc từ những lý do hoàn toàn khác với ba điều kia.

Bạn cũng có thể hỏi ngay từ đầu, liệu người đang yêu có lý do để yêu không. Trong chương

tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu câu hỏi đó, nhưng ở đây, chúng ta chỉ nhìn vào những lý do mà tình yêu cung cấp. Tại sao những lý do đó không thúc đẩy những cặp kết hôn? Không thể phủ nhận rằng, tình yêu khiến chúng ta làm nhiều việc. Các lý do cũng vậy - ít nhất khi chúng ta đang hợp lý. Phán quyết Champagne ám chỉ rằng chúng ta chỉ làm điều đó theo những cách khác nhau.

Chúng ta đều đã gặp những người chào đón sự thiếu may mắn với câu “Mọi chuyện xảy ra đều có lý do”. Sự tự tin của họ khiến chúng ta bực mình, vì chẳng có lý do chính đáng nào cho điều đó cả. Nhưng chính sự ngu ngốc của câu nói ấy lại hữu ích: nó khuyến khích chúng ta đương đầu với thực tế rằng không dễ chỉ ra cái gì được xem là một *lý do*. Lý do trái ngược với sự ngẫu nhiên, nhưng dễ bị lẫn lộn với *nguyên nhân*.

Hai từ “nguyên nhân” (*cause*) và “lý do” (*reason*) đôi khi được sử dụng thay thế nhau. Ít có sự khác biệt khi nói ai đó có lý do để buồn và họ có nguyên nhân để buồn. Nhưng chỉ con người mới có *lý do*. Vật vô tri vô giác không có. Cây cối, hay như chúng ta biết, côn trùng cũng không có. Khi một người nói “có nguyên nhân để phàn nàn”, đúng ra họ nên nói “Tôi có lý do chính đáng để phàn nàn”. Điều họ thật sự muốn ám chỉ là, sự phàn nàn của họ là *hợp lý*. Ngược lại, nếu một tia lửa trong hệ thống dây điện gây

ra một vụ cháy, chúng ta không nói hệ thống dây điện có lý do chính đáng để bùng cháy. Chỉ lý do mới giải thích hoặc chứng minh. Đôi khi chúng ta hành động (hoặc tin tưởng) vì những lý do không xác đáng. Chọn túi xách Vuitton vì nó đắt nhất có lẽ là một lý do không xác đáng, nhưng một lý do không xác đáng vẫn có thể là một lý do, miễn là một người nào đó nghĩ rằng nó cho họ một sự biện hộ cho một hành động hoặc niềm tin nào đó.

Bạn có thể bị khiến làm một điều gì đó mà không có lý do. Chẳng hạn, bác sĩ kiểm tra phản xạ của bạn bằng cách gõ vào một điểm bên dưới đầu gối. Chân bạn đột ngột giật ra phía trước, và nó xảy ra nhưng bạn không có bất kỳ lý do nào để làm như vậy. Thực ra, bạn không *làm* điều đó. Nó cứ thế xảy ra. Con đau cũng tương tự: nếu dẫm lên một cái đinh, bạn có thể có một cơn đau và ý thức về một nguyên nhân; nhưng việc dẫm lên cái đinh không phải là một lý do cho cơn đau của bạn. Cơn đau không cần lý do. Có lẽ tình yêu cũng như thế.

Nói ngắn gọn, cả lý do và nguyên nhân đều khiến sự việc xảy ra. Khi lý do khiến sự việc xảy ra, chúng cũng là nguyên nhân. Nhưng chỉ con người có tâm trí, có khả năng suy nghĩ và biện hộ cho lựa chọn của họ mới có thể có lý do. Không may, bức tranh này cần trở nên phức tạp hơn, vì



sự phân biệt giữa những gì bạn có thể và không thể chọn không phải lúc nào cũng gọn ghẽ. Niềm tin là một thí dụ thích hợp. Chúng ta có lý do để tin, nhưng trong hầu hết các trường hợp, chúng ta không chọn tin cái gì. Khi niềm tin là tùy chọn, đó là vì những lý do từ một trong hai phía là không đáng kể, hay như chúng ta thường nói là “không thuyết phục”. Nhưng hầu hết lý do để tin đều thuyết phục: bạn không thể cứ quyết định hai cộng hai bằng năm, hay chiếc xe mà bạn thấy đang lao âm âm về phía mình khi bạn băng qua đường là không thật sự có. Bạn cũng không thể làm theo lời khuyên của Nữ hoàng Trắng dành cho Alice* rằng trước bữa sáng, hãy tin sáu điều không thể. Có lẽ những ham muốn của tình yêu cũng vận hành như vậy. Nhiều người bị thuyết phục rằng giống như niềm tin hai cộng hai bằng bốn, tình yêu của họ vừa không thể tránh được vừa dựa trên những lý do - ngay cả nếu các lý do không thể được phát biểu rõ ràng. Nếu ham muốn và niềm tin giống nhau ở khía cạnh này, có lẽ lời giải thích cũng là như nhau cho cả hai.

Trong trường hợp niềm tin, lời giải thích là bất kỳ niềm tin nào - chẳng hạn con mèo nằm trên tấm thảm - cũng chủ yếu được tạo ra bởi

* *Alice's Adventures in Wonderland*, tiểu thuyết của nhà văn Anh Lewis Carroll (1832-1898).

mạng lưới những ám chỉ mà niềm tin “con mèo nằm trên tấm thảm” được ẩn vào. Bạn có thể nêu lý do cho việc *tin* rằng “con mèo nằm trên tấm thảm”, và bản thân niềm tin ấy là một lý do cho những niềm tin khác. Các niềm tin của bạn có vẻ bị ép buộc bởi những thực tế của đời sống, vì hầu hết chúng được duy trì bởi toàn bộ hệ thống những niềm tin của bạn. Bạn không thể chọn không tin “con mèo nằm trên tấm thảm”, bởi để làm vậy đòi hỏi bạn phủ nhận vô số những niềm tin khác - như con mèo đang hiện hữu, bạn không có ảo giác hay đang mơ... Nhưng đôi khi, do không có lý do đáng thuyết phục để tin hay không tin, bạn phải đánh giá những yếu tố thuận và chống; trong những trường hợp ấy, có thể nói một cách hợp lý rằng bạn *chọn* tin cái này hoặc cái kia. Ngược lại, một số niềm tin có vẻ hiển nhiên đến nỗi chúng dường như không phụ thuộc vào bất cứ điều gì khác. Triết gia René Descartes* nghĩ “Tôi tồn tại” là một trong những niềm tin như vậy. Dĩ nhiên, bạn có thể tự hỏi liệu Descartes có tồn tại không. Nhưng bạn không thể nghi ngờ rằng bản thân mình tồn tại. Niềm tin ấy tương tự như một ham muốn không có lý do: chúng ta có thể nói nó là một niềm tin không có lý do.

* René Descartes (1596-1650), triết gia Pháp.

Liệu những ham muốn của tình yêu có giống như niềm tin ở chỗ cả hai đều đòi hỏi và cung cấp lý do - nhưng thường lại không được lựa chọn? Nếu không phải mọi ham muốn đều dựa trên lý do, điều đó phải đúng cả với những ham muốn của tình yêu. Chúng ta đã thấy ham muốn uống của bạn có thể được giải thích về mặt sinh lý hoặc tâm lý bởi sự mất nước mà không cung cấp một lý do cho cơn khát. Tương tự, như Eryximachus đã đề xuất đầu tiên, một số ham muốn của tình yêu có thể được giải thích bởi những cấp độ sinh lý và tâm lý khác nhau; nhưng trong sự nóng bỏng của khoảnh khắc, bạn không suy nghĩ gì về điều đó. Ham muốn uống, ham muốn vuốt ve, ham muốn nhìn nhau, quan tâm hoặc dành phần còn lại của cuộc đời bạn với một ai đó có lẽ giống với niềm tin rằng bạn tồn tại: bạn đã không chọn cảm thấy nó, bạn cũng không được chọn không cảm thấy nó.

Giả dụ bạn vừa gặp một người. Bạn có thể cố quyết định xem mình thích họ hay không. Bạn không chắc chắn, nhưng tùy thuộc vào tính cách của bạn và những ấn tượng mà bạn hầu như không thể nói rõ thành lời, bạn quyết định dành cho người mới quen một sự tin tưởng. Hoặc không, tùy trường hợp cụ thể. Khi ấy, thái độ của bạn với người mới quen khá giống với niềm tin của bạn về một tin tức bị bàn cãi mà bạn mới

nghe. Khi không có một khuynh hướng nghiêng hẳn về phía nào, bạn có thể cảm thấy mình được lựa chọn. Nhưng thường thì tình yêu giống như cơn khát: nó cho bạn lý do để làm nhiều điều, nhưng bản thân nó có vẻ không cần bất kỳ lý do nào. Nó không có lý do.

Chúng ta có thể hiểu phán quyết của nữ bá tước vùng Champagne ở góc độ sự phân biệt giữa những ham muốn có lý do và không có lý do. Bà chủ trương rằng, những ham muốn nảy sinh từ tình yêu thuộc loại thứ hai. Bất cứ điều gì bạn muốn làm cho người mình yêu, bạn cứ thế làm. Cũng vậy, khi muốn gửi mùi thơm của đoá hoa, bạn không muốn nó như một phương tiện (trừ trường hợp bạn được một doanh nghiệp làm vườn thuê để đánh giá chất lượng của hoa). Hôn nhân cung cấp những lý do để bạn mang lấy những bổn phận nhất định, và đến lượt bổn phận cung cấp lý do để chăm sóc người bạn đời của bạn. Nên việc chăm sóc người bạn đời không còn là một ham muốn thuần túy không có lý do nữa.

Chỉ vài thập kỷ trước khi phán quyết của chúng ta được đưa ra, Eloïse, người tình huyền thoại của triết gia Abelard,* đã đưa thêm một

* Câu chuyện tình lãng mạn và đam mê giữa nhà thần học kiêm triết gia Abelard và học trò của mình, Eloïse, xảy ra vào thế kỷ 12 ở Pháp đã trở nên nổi tiếng trong lịch sử.

đặc tính bổ sung: nếu hai người bạn đời “không được thuyết phục rằng trên thế gian này không còn chàng trai nào đáng giá hơn và không còn cô gái nào đáng giá hơn, thì hơn mọi điều khác, bạn sẽ luôn đi tìm một thứ bạn nghĩ là tốt nhất - có được người chồng tốt nhất trong mọi người chồng trên đời, hoặc người vợ tốt nhất trong mọi người vợ trên đời”. Ngụ ý ở đây là, hai người bạn đời không chỉ có trách nhiệm chăm sóc, mà còn có trách nhiệm tin rằng người bạn đời của họ là “tốt nhất trong mọi khả năng có thể có”. Nếu không như vậy, họ có thể đi tìm một người hoàn hảo hơn. Nhưng vì họ đã kết hôn, một trách nhiệm khác của họ là không làm thế. Chúng ta có thể gọi đây là trách nhiệm tự bịt mắt (*duty of blindness*).

Chúng ta có thể tổng kết tất cả những điều trên trong một tam đoạn luận:

1. Theo định nghĩa, không ham muốn dựa trên lý do nào có thể là hoàn toàn không có lý do.
2. Khi chúng ta yêu, ham muốn của chúng ta về hạnh phúc của người kia được tạo ra bởi tình yêu, cũng giống như cơn khát được tạo ra bởi sự mất nước; nhưng tự thân nó là hoàn toàn không có lý do.
3. Do tính chất của khế ước hôn nhân, chồng và vợ có trách nhiệm chăm sóc lẫn nhau.

4. Ham muốn chăm sóc nhau của họ do vậy nhất thiết dựa trên những nghĩa vụ.
5. Bốn phận và nghĩa vụ tạo thành nền tảng cho những ham muốn có lý do.
6. Vì vậy, những ham muốn của chồng và vợ chỉ có thể là những ham muốn có lý do.
7. Vì vậy, chồng và vợ dù tốt với nhau đến đâu cũng không thể được thúc đẩy bởi kiểu ham muốn không có lý do, vốn chỉ thuộc về tình yêu.

Những kết luận được suy ra một cách logic từ tiền đề 1-3. Nếu muốn bác bỏ nó, chúng ta cần bác bỏ một trong những tiền đề ấy. Tiền đề thứ hai có vẻ dễ bị công kích nhất. Nhưng chính xác thì cái gì sai trong đó? Thứ nảy ra trong đầu là, nó được dựa trên một lý tưởng quá trừu tượng về tình yêu. Nó chính là kiểu quan niệm trừu tượng đã dẫn tới tình trạng khó xử của những người vị tha. Xét cho cùng, tình trạng khó xử ấy không gây ra đe dọa thật sự nào, bởi sẽ là ảo tưởng khi nghiêm túc tin rằng ham muốn của một người có thể hoàn toàn vị tha. Bất kỳ động lực bổ sung nào cũng đưa vào một lý do cho ham muốn thuần túy của bạn về hạnh phúc của người kia, nên nó khiến tuyên bố “hoàn toàn không có lý do” của ham muốn ấy không còn giá trị. Nói ngắn gọn, những ham muốn của chúng



ta là quá lộn xộn để tiền đề 2 có thể đúng trong đời thực.

Mặc dù vậy, ngay cả một khái niệm lý tưởng hoá cũng có thể hữu ích. Chúng ta đều đã học chút ít vật lý cơ bản ở trường, và đã được dạy về những thứ không tồn tại, chẳng hạn các bề mặt không có ma sát. Sự đơn giản hoá là một trợ giúp không thể thiếu để hiểu. Chúng ta có thể nghĩ về những ham muốn không có lý do của tình yêu lý tưởng cũng trong tinh thần như vậy. Khái niệm lý tưởng hoá ấy cho chúng ta một vạch tham khảo để dựa vào đó đánh giá gánh nặng khổng lồ của những nhu cầu và ham muốn hàng ngày. Vô số những động cơ tâm tối sẽ làm rối tung những quyết định mà chúng ta tưởng là được đưa ra bởi tình yêu.

Chẳng hạn, hãy nghĩ tới 1.133 quyền, nghĩa vụ và đặc ân mà những cặp làm lễ cưới ở Mỹ được ban (hoặc phải gánh chịu). Nhiều người tuyên bố rằng những ai kết hôn vì tình yêu có thể muốn phớt lờ tất cả những điều ấy, vì hôn nhân là một hợp đồng mà ít ai đọc kỹ những điều khoản mập mờ bất lợi. Tuy nhiên, sự phức tạp của những điều khoản không được đọc trong mọi giao ước hôn nhân lại có vai trò nhắc chúng ta nhớ rằng những gì tưởng là ham muốn không có lý do lại hiếm khi là như vậy.



Lý do

Vũ điệu của khối óc và con tim là guồng quay rối loạn
Khi chúng đuổi theo nhau thành một vòng tròn
Luôn tìm kiếm lý do cho mọi điều chúng cảm thấy
Nhưng lại thiếu tình yêu khi lý do được tìm thấy.

Anon

Chính mặt nạ thu hút tâm trí bạn
Sau đó khiến tim bạn rộn ràng
Chứ không phải những gì đằng sau nó.

W. B. Yeats, "Mặt nạ"

Tình yêu cần có một đối tượng. Đối tượng này phải được xem là hấp dẫn, ngoài ra không có nhiều đòi hỏi khác. Thế nào là một đối tượng, và tại sao chỉ đối tượng này mà không phải đối tượng khác?



Trong Chương 1, tôi đã thừa nhận sự tồn tại của những đối tượng bất thường của tình yêu: những đối tượng không phải con người, thậm chí vật vô tri vô giác. Ngay cả những người hết lòng yêu loài vật cũng thấy khó mà tưởng tượng rằng sự gắn bó của họ với một vật nuôi ưa thích biến thành tình yêu tính dục. Tương tự, bạn bè thân thiết và người trong gia đình khó mà tưởng tượng rằng tình cảm của họ biến hình thành tình yêu say đắm. Thế nhưng, những người ái vật dùng ngôn ngữ giống như của tình yêu say đắm để mô tả mối quan hệ của họ với một cây cầu, một cái cung, hoặc tháp Eiffel. Ít người chúng ta có thể đồng cảm được với họ. (Thành thực mà nói, có lẽ bạn cũng cảm thấy điều tương tự ở một vài cặp đôi mà bạn biết: “Cô ấy thích gì ở anh ta chứ?”) Tôi ngờ rằng logic của tình yêu hầu như cũng tương tự, bất kể đối tượng của nó là gì. Nhưng một khi liên quan đến tình yêu, chúng ta khó mà kỳ vọng sự hợp lý cứng nhắc. Chúng ta đã thấy rằng tình yêu đôi khi được cảm nhận như một tai ách tấn công bất ngờ, chẳng khác nào một cơn bệnh: “Tình yêu của tôi như một cơn sốt...” Nhưng ngay cả khi tình yêu được trải qua như một dạng bệnh tinh thần, nó cũng được gán cho *những lý do*. Cũng trong Sonnet 147, chỉ trong bốn dòng, Shakespeare vừa gọi tên một lý do (“Vì tôi nghĩ nàng là người ngay thẳng”) và tuyên bố

nó là điều điên khùng (“những lời nói dối được thốt ra một cách ngớ ngẩn”):

Suy nghĩ và lời nói của tôi giống như của một kẻ khùng,

Những lời nói dối được thốt ra một cách ngớ ngẩn,
Vì tôi đã nghĩ nàng là người ngay thẳng và rục rỡ
(sáng như một vì sao)

Nhưng thật ra nàng đen như địa ngục và tối như đêm.*

Ở khía cạnh này, tình yêu rất giống với chứng nghiện. Ngay người nghiện cũng hành xử có mục đích: họ không thực hiện những vận động cơ thể vô cố. Họ tìm thuốc, họ cầm lên một cây kim tiêm. Họ có thể viện dẫn trạng thái phần khích mà ma túy mang lại như một lý do để tìm ma túy. Người đang yêu cũng vậy. Ngay cả khi sốt sắng thể hiện bản thân như những nạn nhân bất lực của đam mê, họ vẫn thích nói cho chúng ta tại sao họ yêu. Nhưng chúng ta có thật sự yêu vì những lý do nào đó không?

* My thoughts and my discourse as madmen's are,
At random from the truth vainly expressed;
For I have sworn thee fair, and thought thee bright,
Who art as black as hell, as dark as night.

Lý do xác đáng và không xác đáng cho tình yêu

Khó mà nói lý do xác đáng để yêu là gì, nhưng việc phát hiện lý do không xác đáng thì dễ. Bằng cách này hay cách khác, lý do cho tình yêu giống như những lý do mà chúng ta đưa ra cho sự phán xét cái đẹp. “Vì nó đắt tiền” là một lý do không xác đáng để cho rằng một tác phẩm nghệ thuật là đẹp, dù việc đầu tư vào nó có thể là một lý do xác đáng. Như thế không phải nói rằng một suy nghĩ về giá cả không phải là *nguyên nhân* khiến một người nghĩ rằng tác phẩm nghệ thuật là đẹp: một nguyên nhân có hiệu quả không nhất thiết là một lý do thích hợp.

Oscar Wilde đã xây dựng vở hài kịch vui nhộn nhất của mình xoay quanh sự ngớ ngẩn của câu trả lời “Vì tên anh ấy là Ernest” cho câu hỏi “Tại sao cô yêu anh ta?”:

Algernon: Nếu tên anh là Algy, em không thể yêu anh sao?

Cecily: (Đứng lên.) Em có thể tôn trọng anh, Ernest, em có thể ngưỡng mộ tính cách của anh, nhưng em sợ rằng em sẽ không thể dành cho anh toàn bộ sự chú ý của em.

Giàu là tiêu chí đầu tiên trong danh sách những phẩm chất người vợ của Benedict trong vở

kịch của Shakespeare *Chuyện không có gì phải âm ỉ* (*Much Ado About Nothing*): “Cô ấy sẽ giàu, đó là điều chắc chắn”. Nhưng một lý do xác đáng để cưới ai đó không nhất thiết là một lý do xác đáng để yêu người ấy. Việc ai đó giàu có thể đóng vai trò như một lý do để hy vọng bạn cũng sẽ bị tác động bởi tình yêu - nếu bạn dự định cưới một người, việc yêu người ấy sẽ rất thuận tiện. Nhưng sự thuận tiện thường không được tán thành như một lý do cho tình yêu. Một số đòi hỏi khác của Benedict (“khôn ngoan”, “đức hạnh”, “dịu dàng”, “cao quý”, “giỏi ăn nói”) là những lý do hợp lý hơn để yêu. Đó là vì chúng thuộc về tính cách. Đồng thời, một sự tập trung hạn hẹp vào tính cách - ám chỉ cả phẩm chất thẩm mỹ lẫn đạo đức - khiến một người tình có vẻ cao cả một cách đáng ngờ. Sự hấp dẫn liên quan nhiều đến tính chất đáng yêu, nhưng nó có khuynh hướng ít liên quan đến tính cách đức hạnh.

Bên cạnh đó, những đức hạnh của tính cách không phải luôn khớp với những gì một người muốn là lý do khiến mình được yêu. Ở đây có hai câu hỏi: 1) Những lý do nào được viện dẫn một cách thích hợp để giải thích hoặc biện hộ cho tình yêu?; 2) bạn muốn mình được yêu vì những lý do nào? Hai câu hỏi có thể không trùng nhau.

Hãy xét những lý do để yêu nhau của Desdemona và Othello trong bi kịch *Othello* của

Shakespeare. Theo Othello, mọi thứ bắt đầu với những câu chuyện chiến tranh của chàng:

Câu chuyện của tôi kể xong,
Nàng dành cho những nỗi đau của tôi nhiều tiếng
thở dài...
Nàng yêu tôi vì những hiểm nguy tôi đã trải qua,
Và tôi yêu nàng vì lòng trắc ẩn của nàng dành
cho chúng.*

(*Othello*, I:3)

Những câu chuyện của chàng đã khiến nàng động lòng trắc ẩn, và những tiếng thở dài của nàng đã khiến chàng yêu nàng. Chúng ta cũng tình cờ thấy rằng những lời đáp này rất cụ thể về giới tính. Khó mà hình dung chúng đối chỗ cho nhau. Chúng ta sẽ trở lại với hàm ý giới tính trong “những lý do” để yêu. Tạm thời, chúng ta hãy tìm hiểu về câu chuyện và vai trò của chúng như lý do cho tình yêu. Có phải giống như Othello (Hình 5), tất cả chúng ta muốn được yêu vì những câu chuyện mình kể - cả với bản thân và người khác?

* My story being done,
She gave me for my pains a world of sighs...
She loved me for the dangers I had pass'd,
And I loved her that she did pity them.



Hình 5. Bạn có gọi đây là “Yêu quá đúng”?

Những câu chuyện bạn kể có thể có nhiều điều liên quan đến những hy vọng được yêu của bạn, nhưng như thế không có nghĩa là chúng phải đúng. Nhiều mối quan hệ, cũng giống như nhiều thứ khác, đều dựa trên một lời nói dối đặt

nền móng. Ngẫm cho kỹ, “Tôi thương xót anh ấy” khó mà hợp lý như một lời giải thích cho “Tôi yêu anh ấy”, và “Cô ấy thương xót tôi” không hẳn là một lý do để tôi yêu cô ấy. Khả năng phát hiện những lý do giả mạo có thể khiến chúng ta ngỡ rằng Othello không hiểu vấn đề cho lắm. Dù là người ngay thẳng, chàng đã không thể cưỡng lại việc thêm thắt vào những câu chuyện của mình để chúng thu hút và khiến người nghe xúc động. Còn về những cảm xúc mà chàng khuấy động ở Desdemona, chúng chắc chắn không chỉ giới hạn ở sự thương xót. Trong cơn dạt dào đầu tiên của một cuộc tình, với sự nỗ lực tạo ra một ấn tượng tốt, ngay cả bạn - độc giả thân mến - cũng có thể đã cường điệu những nỗi đau bạn đã chịu đựng và những nguy hiểm bạn đã trải qua; hoặc bạn có thể đã thả dài với nhiều vẻ thương xót hơn một chút so với mức thật sự cần thiết.

Những lý do có thể trở nên sai theo nhiều cách. Nếu có một điều sai trong tuyên bố yêu một người vì cô ấy giàu, điều đó có lẽ không phải vì nó phản ánh khía cạnh không tốt về tính cách của bạn. Cũng không phải vì sự giàu có của cô ta không thể là *nguyên nhân* gây ra tình yêu của bạn; nó hoàn toàn có thể cung cấp lý do cho việc cố gắng *tìm ra* lý do để yêu. Nhưng nó đơn giản *không thể hiểu được* như một lý do để yêu, theo cách chúng ta hiểu tình yêu. Sức nặng được đặt

nhiều vào cụm từ “theo cách chúng ta hiểu tình yêu”. Cách hiểu có thể khác ở một thời điểm và địa điểm khác. Nhưng ở một nền văn hoá mà sự giàu có lý giải cho tình yêu (thay vì khiến người ta giả vờ yêu, hoặc muốn được yêu), khái niệm này sẽ không được hiểu như tôi hiểu. Dĩ nhiên, một số người sẽ không đồng ý, nhưng điều đó chỉ minh hoạ thực tế rằng việc cái gì dễ hiểu hoặc không dễ hiểu như một lý do để yêu phần nào *định nghĩa* chính khái niệm tình yêu.

Quan điểm của người được yêu thì sao? Ở đây, giới tính trở nên quan trọng. Một phụ nữ có thể rất quan tâm đến chuyện mình được yêu không phải vì sắc đẹp của mình. “Cầu cho con bé được trao tặng vẻ đẹp”, Yeats viết trong “Lời cầu nguyện cho con gái của tôi”:

...nhưng không phải
Vẻ đẹp làm bối rối đôi mắt một kẻ xa lạ,
Hay mắt con bé trước gương; vì một người
Được làm cho quá đẹp như thế,
Sẽ xem vẻ đẹp là mục đích cuối cùng.*

* ...and yet not

Beauty to make a stranger's eye distraught,
Or hers before a looking-glass, for such,
Being made beautiful overmuch,
Consider beauty a sufficient end...

Một câu chuyện thám thía về khó khăn khi phải vượt lên dung mạo bề ngoài là “Cơ hội” của Peter Carey.** Người tình đẹp của nhân vật chính là thành viên của một nhóm người theo chủ nghĩa quân bình cuồng tín. Bất chấp những yêu cầu khắt thiết của anh, cô vẫn khẳng khái trải qua một sự điều chỉnh vóc dáng. Khi cô xuất hiện trở lại, giờ đây trở nên xấu, anh thấy mình không thể tiếp tục yêu cô nữa.

Lý do hoạt động như thế nào?

Chúng ta nói về lý do cho cả những gì chúng ta làm lẫn những gì chúng ta cảm thấy. Nhưng lý do có thể hoạt động tương đối khác nhau trong hai trường hợp. Một lý do để làm điều gì đó thường được viện dẫn để ủng hộ một quyết định hành động. Ngược lại, chúng ta hiếm khi cân nhắc về cảm giác. Người ta chỉ đưa ra một lý do cho một cảm giác của quá khứ. Nó lọc ra một điều có vẻ là nguyên nhân. Nhưng đôi khi, một lý do được nêu ra để xúi giục một cảm giác: “Cô ấy giúp anh đi lại, vậy anh phải cảm thấy biết ơn”. Thật may, việc nhắc đi nhắc lại các lý do thường không đem lại kết quả mong muốn (“Tôi đồng ý rằng tôi nên cảm thấy biết ơn, hoặc giận

** Peter Carey (1943-), nhà văn Australia.

dữ, hoặc hồ thẹn - nhưng thực tế tôi không cảm thấy gì cả”).

Dù tình yêu còn hơn nhiều một cảm xúc, nó cũng được đánh dấu bởi những cảm giác điển hình, không thể tùy ý gọi ra. Với một người có cảm giác rất mạnh rằng mình có lý do để yêu, việc không thể yêu có thể gây đau đớn. Ngược lại, có cảm giác yêu trong khi bạn nghĩ mình có lý do để không yêu là một tình trạng gây lúng túng, hoặc bất tiện. Điều đó cũng xảy ra, dù lý do không yêu có khuynh hướng đáng thuyết phục hơn lý do yêu: khi khám phá rằng người yêu của bạn là một tên sát nhân tâm thần hoặc có thị hiếu dung tục, điều này có khả năng dập tắt tình yêu hơn là những đức hạnh tưởng chừng có ở anh ta khiến tình yêu bùng cháy lúc đầu.

Nói tóm lại, vai trò của lý do yêu là không rõ ràng. Để có cái nhìn sáng tỏ hơn, điều nên làm là xem xét câu hỏi từ ba góc độ: người đang yêu, người quan sát khách quan, người được yêu.

Là một người đang yêu, lý do cho tình yêu của bạn rất cục thường là những suy nghĩ và hình ảnh mà bạn thích thú nhất khi nhớ tới người mình yêu. Bạn xem những bức hình chụp nhanh trong ký ức như thể minh họa những tính chất hoặc khoảnh khắc đã gây ra và đang duy trì tình yêu của bạn, và bạn thường cảm thấy

rằng những nguyên nhân ấy là lời giải thích dư thừa cho cảm giác của bạn: “Cô ấy thật là đẹp, thật là vui tươi, thật là hóm hỉnh. Và, trời ơi, cái cách cô ấy cười! (nhất là với những chuyện vui của tôi)”.

Nhưng đây có thật sự là những lý do không? Nếu có, chúng có thể khiến ai cũng yêu. Bởi lẽ, bản chất của lý do là nó được áp dụng một cách phổ quát: một lý do cho bạn là một lý do cho bất kỳ ai. Nghĩa là, bất kỳ người nào trong hoàn cảnh như vậy. Tính chất hạn định này là cần thiết, nhưng nó làm yếu đi sức mạnh của đòi hỏi về tính phổ quát, bởi lẽ các hoàn cảnh không bao giờ như nhau. Tuy nhiên, điều đó không tước mất toàn bộ sức mạnh của đòi hỏi này. Hoàn cảnh chỉ cần như nhau trong những khía cạnh liên quan. Điều đó đặt ra một thách thức: nếu bạn phản ứng khác với tôi, mỗi người chúng ta phải tìm lời lý giải về một khác biệt thích đáng nào đó giữa hai trường hợp.

Một người quan sát bên ngoài có thể phát hiện những nguyên nhân của tình yêu mà người đang yêu sẽ luôn không thấy được. Những nguyên nhân ấy có thể được bày tỏ bởi một người viết tiểu thuyết, được nghi ngờ bởi một nhà phân tâm học, hoặc thậm chí được cho thấy bởi một nhà tâm lý học thực nghiệm. Bất kỳ người quan sát bên ngoài nào trong số ấy cũng có thể thấy

rằng những lý do mà người đang yêu đưa ra chẳng qua là sự hợp lý hoá.

Vậy từ góc nhìn của người được yêu? Một câu trả lời thường gặp cho câu hỏi tại sao bạn thích được yêu là: “Tôi muốn được yêu vì chính con người mình”. Điều này có thể được giải thích theo hai cách. Nó có thể có nghĩa là tôi muốn được yêu “vì bản thân tôi”, vô điều kiện. Điều đó ám chỉ rằng thái độ của người yêu bạn sẽ không thay đổi ngay cả nếu bạn thay đổi: “Tình yêu không phải là tình yêu | Nếu nó thay đổi khi thấy sự thay đổi trong hoàn cảnh” (Shakespeare, Sonnet 116).^{*} Hoặc, “vì bản thân tôi” có thể nói tới những phẩm chất tôi nghĩ là thiết yếu nhất cho nhân dạng của tôi. Trong trường hợp đó, không nhất thiết suy ra rằng tình yêu sẽ không đổi. Điều đó sẽ tùy thuộc vào việc những phẩm chất ấy vẫn có đó hay không. Dựa vào điểm quan trọng này, có thể có sự bất đồng giữa bạn, người yêu bạn và một người quan sát khách quan, người xem hình ảnh của bạn về bản thân là sự tự dối gạt (Hình 6). Tiếng nói của ai có uy tín nhất khi quyết định cái gì là điều cốt lõi nhất ở bạn?

Để hiểu rõ câu hỏi này, cần lưu ý hai thực tế về cách chúng ta sử dụng từ “tình yêu”. Thứ

* Love is not love / Which alters when it alteration finds'



*“Tôi cảm thấy đang mất đi
cái nhìn thiếu thực tiễn của tôi về anh ấy”.*

Hình 6. Tình yêu trao cho người được yêu vẻ lộng lẫy của những phẩm chất, điều đôi lúc được gọi là “sự kết tinh”, và các cặp đôi lý tưởng hoá về nhau thường có vẻ hạnh phúc hơn những cặp đôi nhìn nhận nhau một cách thực tiễn.

nhất, có hai cách nghĩ về nhân dạng một người: chỉ như “con người ấy - bất kể nàng như thế nào”, hoặc như một người thuộc một kiểu nhất định (“tâm thường”, “hóm hỉnh và vui vẻ”). Thực tế thứ hai là, điều chúng ta xem như một lý do thích hợp cho tình yêu sẽ góp phần vào hiểu biết của chúng ta về bản chất của tình yêu.

Việc giải thích tầm quan trọng của hai thực tế này sẽ hơi rắc rối, và đòi hỏi tôi đưa vào một số biệt ngữ triết học. Vì thế, hãy cài dây an toàn;

nếu bạn có thể chịu đựng, chúng ta sẽ có được đôi chút sáng tỏ.

Giống như niềm tin, ham muốn và những cảm xúc như giận dữ và sợ hãi, tình yêu là một *trạng thái có chủ đích* (intentional state). Đó là biệt ngữ thứ nhất. Một trạng thái có chủ đích là trạng thái về một thứ gì đó. (“Thứ gì” đó có thể tồn tại hoặc không: bạn có thể có niềm tin hoặc cảm xúc về con kỳ lân thần thoại hoặc người thật). Tôi sẽ gọi những trạng thái có chủ đích, gồm cả tình yêu, là những *thái độ* (attitude). Thái độ có thể có nhiều kiểu “đối tượng” khác nhau.

Niềm tin và ham muốn thường là về những tình trạng, hay “gợi ý” (proposition)*, thường được diễn đạt trong những mệnh đề bắt đầu bằng chữ “rằng” (that). Những mệnh đề ấy cung cấp *đối tượng gợi ý* (propositional object) của thái độ. Đó là biệt ngữ thứ hai. Một số thái độ như sợ hoặc yêu thích có những đối tượng gợi ý (“Tôi sợ rằng sẽ bị phát hiện tôi ngủ gật trong giờ làm việc”, “Tôi thích cô ấy mặc đồ Prada”), nhưng chúng cũng có thể có một đối tượng trực tiếp (“Tôi sợ ông ta”, “Tôi yêu cô ấy”). Ông ta hoặc cô ấy là *đối tượng mục tiêu* (target) của trạng thái có chủ đích. Đó là biệt ngữ thứ ba.

* “Proposition” trong cách dùng thông tục còn có nghĩa là gợi ý, ga găm.

Một thái độ có thể ít nhiều thích hợp với đối tượng mục tiêu của nó. Phản ứng với sự choáng ngợp trước kỳ quan Grand Canyon là thích hợp; cảm thấy choáng ngợp khi ngắm một cái tắm thì không hẳn. Một thái độ là thích hợp nếu *điểm thiết yếu* (point) của nó được đáp ứng. Chẳng hạn, điểm thiết yếu của niềm tin là *sự thật*. Điều đó chỉ có nghĩa rằng tin là một thái độ thích hợp với mọi tuyên bố đúng, và không thích hợp với tuyên bố sai. Nếu được hỏi tại sao bạn tin một điều gì đó, bạn có thể nói “vì nó đúng”. Câu trả lời không chứa nhiều thông tin, nhưng nó đáp ứng điểm thiết yếu của sự tin tưởng. Tương tự, “vì nó tốt” là một câu trả lời thường đúng cho câu hỏi “tại sao anh muốn nó”. Điểm thiết yếu của ham muốn là theo đuổi một thứ tốt. Cũng vậy, “vì nó nguy hiểm” trả lời cho “tại sao anh sợ nó?”; ngoài ra, sự hiện diện của con vật nguy hiểm sẽ là nguyên nhân cho nỗi sợ. Đối với những thái độ khác cũng tương tự.

Đặc điểm nào của đối tượng mục tiêu chịu trách nhiệm cho việc kích động thái độ của bạn? Hãy gọi đây là *thuộc tính trung tâm* (focal property) của đối tượng mục tiêu, hoặc đơn giản hơn là *tiêu điểm* (focus). Đây là biệt ngữ cuối cùng của chúng ta. Đối tượng mục tiêu có thể chỉ là tưởng tượng: một người có thể kính sợ một vị thần không tồn tại. Và tiêu điểm có thể hão

huyền: một người có thể sợ một thứ không thực sự nguy hiểm. Trong trường hợp đó, nguyên nhân không nằm ở đối tượng mục tiêu hay tiêu điểm, mà trong chính bản thân. Thái độ của bạn là đủ thật, nhưng nó không có cơ sở vì nó không được tạo ra bởi một đối tượng mục tiêu dựa vào thuộc tính trung tâm của nó. Để một thái độ là thích hợp, thuộc tính trung tâm của đối tượng mục tiêu phải khớp với điểm thiết yếu của thái độ.

Tất cả những điều trên hơi phức tạp, nhưng các ví dụ sẽ cho thấy rõ làm thế nào chúng ta đánh giá một thái độ là thích hợp hay không thích hợp. Giả sử bạn sợ một con chó vì nó bị bệnh dại. Con chó là đối tượng mục tiêu, và căn bệnh của nó là tiêu điểm cho nỗi sợ của bạn. Nhưng có lẽ nó không bị bệnh dại, và nỗi sợ của bạn là do một ám ảnh bắt nguồn từ một chạm trán không may trong quá khứ. Trong trường hợp đó, con chó vẫn là *đối tượng mục tiêu* cho nỗi sợ của bạn, nhưng nó thiếu *thuộc tính trung tâm* để khớp với *điểm thiết yếu* của nỗi sợ, do vậy nỗi sợ của bạn không có lý do xác đáng. Có thể nói điều tương tự về cơn giận: điểm thiết yếu của nó là phản ứng với sự cố tình lăng mạ hoặc gây tổn thương; vì thế, cơn giận là có lý do xác đáng nếu nó được kích phát bởi một xúc phạm như vậy, và không có lý do xác đáng nếu nó là hệ quả của sự bực bội do dùng quá nhiều cà phê.

Vậy còn thái độ được gọi là “yêu”? Nói rằng tình yêu nhắm đến điều *đáng yêu* cũng đúng nhưng không cung cấp nhiều thông tin. Theo *Khảo luận*, tình yêu là thái độ thích hợp với cái đẹp. Và cái đẹp cũng thường được cho là nguyên nhân kích động tình yêu, giống như bệnh dại của con chó có thể đã gây ra nỗi sợ hãi. Nếu bạn yêu một người, cô ấy là đối tượng mục tiêu cho tình yêu của bạn và liên quan đến việc tạo ra nó.

Nên Romeo yêu Juliet (đối tượng mục tiêu) vì cô đẹp (thuộc tính trung tâm), điều đó khiến cô trở nên đáng yêu (điểm thiết yếu) và là một nguyên nhân tạo ra những cảm giác của Romeo. Việc cô đẹp có thật sự biện hộ và tạo ra tình yêu của anh không? Nhiều cô gái khác cũng đẹp (và có thể Romeo là người duy nhất nghĩ Juliet đẹp). Nguyên nhân chủ chốt hoá ra là Juliet giống với mẹ của Romeo; hoặc một bữa yêu nào đó đã được rót vào nước uống của anh; hoặc một hấp dẫn thuần túy mang tính phản xạ do chất pheromone (chất kích thích tính dục tự nhiên nhằm vào đối tượng khác giới trong cùng loài) mà không ai nhận thức được. Tất cả những điều này được tổng hợp trong bảng 1.

Rốt cục, hai thực tế về tình yêu được nói tới ở trên cũng có thể giúp chúng ta hiểu điều gì đã sai trong “thang bậc tình yêu” kỳ dị của Diotima.

Bảng 1. Phân loại đối tượng

Thái độ	Điểm thiết yếu	Mục tiêu	Tiêu điểm	Hiệu lực tác động
Sợ	Sự nguy hiểm	[chó]	Sự hung dữ, bệnh dại	Cảm nhận thuộc tính trung tâm HOẶC sự ám ảnh...
Giận	Sự cố tình gây tổn thương	[người]	Tính cách xúc phạm	Cảm nhận sự xúc phạm
Yêu	Tính chất đáng yêu	[người]	Đẹp, dịu dàng	Đẹp, dịu dàng... HOẶC chuyển di; HOẶC ký ức vô thức; HOẶC chất pheromone...

Thực tế thứ nhất là, cảm nhận của chúng ta về cái gì là tình yêu và cái gì (nếu có) biện hộ hay giải thích cho tình yêu có liên quan chặt chẽ đến *điểm thiết yếu* của nó, thứ phải có để một người là đáng yêu. Chúng ta có thật sự yêu vì những *lý do* hay không là tùy thuộc vào việc có hay không một *điểm thiết yếu* để yêu theo ý nghĩa trên.

Thực tế thứ hai là, có một khác biệt quyết định giữa đối tượng mục tiêu và tiêu điểm của bất kỳ thái độ nào. “Thang bậc tình yêu” đã được xây dựng mà không xét tới những phân biệt này. Cậu trai đẹp là đối tượng mục tiêu; vẻ đẹp của cậu là tiêu điểm cho sự chú ý của người đang yêu. Tiêu điểm ấy là một lý do thích hợp cho tình yêu chừng nào cái đẹp là *điểm thiết yếu* của tình yêu. Bằng cách làm lẫn lộn cả ba, Diotima đặt cái đẹp thành đối tượng mục tiêu của tình yêu, làm phương hại đến vị thế cậu trai, người là đối tượng mục tiêu ban đầu của nó.

Ở bậc giữa của cái thang, bạn được yêu cầu mở rộng tình yêu đến mọi cậu trai đẹp ngang nhau. Điều đó có thật sự là hệ quả từ tính chất phổ quát của lý do không? Nếu muốn bác bỏ kết luận đa ái (*polyamorous*) này, bạn cần tìm một khác biệt thích đáng giữa cậu trai xuất hiện đầu tiên và tất cả những người khác. Có lẽ khác biệt ấy nằm ở những phẩm chất của cậu trai. Hoặc có lẽ khác biệt cốt yếu duy nhất chỉ là cậu trai đã

xuất hiện đầu tiên. Nếu đúng vậy, bạn sẽ phải rút lại tuyên bố rằng tình yêu được biện hộ bởi các lý do. Quyền ưu tiên có thể giải thích cho sự xuất hiện tình yêu, nhưng nó khó mà được tính như một lý do cho tình yêu.

Phân tích thêm hai câu hỏi khó

Người vợ trung thành nhất trong thần thoại Hy Lạp là Alcmene, vợ của Amphitryon. Nàng chung thủy đến nỗi thần Zeus dùng bất kỳ kiểu giả dạng cám dỗ nào từng có tác dụng với những mục tiêu con người cho ham muốn của ngài - như thiên nga, bò đực, mưa vàng - cũng không thể dụ dỗ được nàng. Phương cách cuối cùng của ngài là giả dạng chồng nàng. Là một vị thần, ngài có thể biểu lộ mọi phẩm chất của Amphitryon. Người đàn ông ân ái với nàng đêm ấy không thể phân biệt với Amphitryon ở mọi thuộc tính trung tâm đã khiến nàng yêu chàng. Vậy sao nàng phải bán tâm? Dĩ nhiên, thần thoại không nói nàng có bán tâm không. Nhưng trong những trường hợp tương tự được trình ra trước tòa án gần đây, đã có những phụ nữ thắng kiện cáo buộc hiếp dâm khi người anh em sinh đôi nhưng không phải là chồng đã lợi dụng ánh sáng mờ ảo để làm bậy. Dù sở hữu đúng những thuộc tính trung tâm, Zeus không phải là đối tượng mục tiêu cho tình

yêu của Alcmene, nên nàng đã bị cưỡng hiếp dù có sự đồng thuận bề ngoài.

Rắc rối hơn là trường hợp Roxane trong vở kịch *Cyrano xứ Bergerac* của Edmond Rostand.* Roxane nghĩ rằng cô yêu Christian, không phải vì anh đẹp trai và dũng cảm mà vì niềm tin sai lầm của cô rằng anh là tác giả của những câu dí dỏm và nên thơ mà thực ra là của Cyrano. Cyrano cũng yêu Roxane, nhưng cái mũi dị dạng của anh không cho anh cơ hội được đáp lại. Nhiều năm sau, sau khi Christian đã chết trong chiến tranh, Roxane vẫn khẳng định rằng cô sẽ yêu Christian vì sự dí dỏm đầy chất thơ của anh, kể cả nếu anh là một người xấu xí.

Khi sự thật cuối cùng cũng bày ra, chúng ta có nên nói Roxane *thật sự* đã yêu Cyrano trong suốt thời gian đó không? Cái khó ở đây là có hai đối tượng mục tiêu tiềm năng, hai tập hợp những thuộc tính trung tâm. Sự dí dỏm của Cyrano là tiêu điểm và nguyên nhân cho tình yêu của cô. Nhưng vẻ ngoài và sự dũng cảm của Christian cũng góp phần. Chính Christian là người Roxane đã hôn, đã cưới, đã thương tiếc, dù anh thiếu những thuộc tính trung tâm mà Roxane lấy làm lý do cho tình yêu của cô. Giờ đây đã quá trễ để thay đổi đối tượng mục tiêu của tình yêu, dù nó

* Edmond Rostand (1868-1918), nhà thơ và kịch tác gia Pháp.

đã được chọn dựa trên những kỳ vọng sai. Có lẽ cô cũng sẽ yêu Cyrano (dù cô có thể sai về điều đó); nhưng thực tế là, cô đã yêu Christian.

Bài học trong những trường hợp này là, đối tượng mục tiêu của tình yêu là một cá nhân cụ thể, không phải bất kỳ ai tình cờ có những phẩm chất đúng. Ngay cả việc hoàn toàn thiếu những phẩm chất đúng cũng có thể không thành vấn đề. Một khi đối tượng mục tiêu được lựa ra, chỉ cá nhân thực tế đó mới được xem là đúng một cách thích đáng. Đối tượng mục tiêu của tình yêu là *không thể thay thế*. (Một đối tượng như tờ 100USD là “thay thế được”, vì bất kỳ giá trị tương đương nào khác - bất kỳ tập hợp các tờ tiền giấy có tổng là 100USD - cũng được chấp nhận như cái thay thế). Ở nhiều mối quan hệ của loài người, gồm cả một số quan hệ tính dục, con người đến một mức độ nào đó là có thể thay thế được, miễn là họ đáp ứng một vai trò nhất định dành cho người tham gia. Chẳng hạn, hãy nghĩ tới một người có óc xét đoán đang thu xếp một cuộc hôn nhân, hoặc quảng cáo tìm người bạn đời “đặt hàng qua email”. Sẽ có một danh sách những đòi hỏi để trao đổi qua lại. Những đòi hỏi ấy có thể chặt chẽ, nhưng về nguyên tắc, bất kỳ người nào cũng có thể đáp ứng.

Ngược lại, đối tượng mục tiêu của tình yêu không phải là một kiểu người, dù được xác định

chi tiết đến đâu đi nữa. Nó là một cá nhân cụ thể, không ai khác thay thế được. Chỉ khi một đối tượng mục tiêu tồn tại, người đó mới có thể là mục tiêu của tình yêu. Sẽ không nghĩa lý gì khi nói “Tôi đang yêu, nhưng không biết là yêu ai!” Một khi đã xác định, đối tượng mục tiêu của tình yêu là không thể thay thế. Đàn ông goá vợ hoặc phụ nữ goá chồng có thể tái hôn, yêu một lần nữa, nhưng như thế không có nghĩa là mối tình đầu của họ được thay thế bởi một tình yêu tương đương. Nó chẳng qua đã bị thế chỗ bởi một người khác. Bạn có thể yêu nhiều người, cùng lúc hoặc lần lượt; nhưng mỗi người là không thể thay thế.

Không có điều nào kể trên giúp chúng ta đi xa thêm được một chút với câu hỏi cái gì đã xác định đối tượng mục tiêu của tình yêu ngay từ đầu. Rốt cục, liệu bạn có thể sai về đối tượng mục tiêu cho tình yêu của bạn không? Sigmund Freud nghĩ là có. Nhiều bệnh nhân của ông tuyên bố phải lòng ông. Kỹ thuật của ông cốt yếu là ngồi hầu như yên lặng ngoài tầm mắt của bệnh nhân, nên Freud lập luận rằng kiểu “yêu” này không thật sự là dành cho ông. Ông phỏng đoán rằng nó là một ảo tưởng, một phản hồi ban đầu được hướng tới một nhân vật có thật và quan trọng nào đó trong thời thơ ấu của bệnh nhân, giờ đây được nhào vào nhà phân tâm học do một quá trình

“chuyển di” (*transference*). Ông tiếp tục tự hỏi có phải *tất cả* tình yêu thực ra là sự chuyển di từ một gán bó thuở ấu thơ không. Ý tưởng này đã trở thành một phiên bản phổ biến: mọi chàng trai đều cưới mẹ anh ta, mọi cô gái đều cưới cha cô ta. Đó là lý do tại sao người bạn đời thứ hai thường trông giống người thứ nhất.

Sự chuyển di chỉ là một trong nhiều nguyên nhân tác động không biểu hiện thành những lý do trong ý thức của người đang yêu. Chắc chắn có những tác động khác nữa. Gen của bạn cùng với vô số những sự kiện bị lãng quên đã quy định phạm vi những thứ bạn để ý, muốn, thích hoặc có thể thấy mình *phải lòng*.

Một khía cạnh xã hội

Một vài vấn đề hóc búa được giải quyết bằng cách phân biệt những kiểu đối tượng. Nhưng những lo âu về tiêu điểm thích hợp của tình yêu vẫn còn lại, và chúng có thể đáng quan ngại sâu sắc về phương diện cá nhân và thậm chí xã hội.

Chúng ta đã thấy rằng tình yêu tuy được nói là mù kếp - không thấy những khiếm khuyết của người được yêu lẫn sự hấp dẫn của những người khác - nó cũng được mô tả như sự nắm bắt sinh động nhất về người được yêu. Điều đó

nói lên rằng thái độ của người đang yêu nên tập trung vào con người tổng thể, với tất cả tính độc đáo phức tạp của đối tượng ấy. Một nhà tâm lý học hoài nghi có thể nghi ngờ liệu điều này có thực hiện được không. Những nhạc sĩ thiên tài như Mozart nghe nói đã nắm bắt toàn bộ một bản giao hưởng trong một hành động nhận thức duy nhất. Nhưng ngay cả Mozart cũng không thể cùng lúc chú ý chi tiết tới toàn bộ các phần của nó. Chưa nói tới một con người, việc nắm bắt một bản giao hưởng *như một tổng thể* có nghĩa là sự thay đổi nhỏ nhất trong chi tiết cũng sẽ bị phát hiện. Nhưng vô số thí nghiệm thuyết phục đã cho thấy rằng ngay cả khi quan sát kỹ, người quan sát cũng không phát hiện được những thay đổi quan trọng trong quang cảnh trước mặt họ. Có thể suy luận một cách hợp lý rằng khi bạn thấy một người nào đó như một tổng thể, cảm giác của bạn dù mãnh liệt đến đâu cũng không nhất thiết đúng sự thực.

Ngay Romeo và Juliet, dù bị ánh sáng rực rỡ của tình yêu khiến họ bị mù loà trước sự thù hận của hai dòng tộc, chắc hẳn cũng đã nhìn nhau thông qua lăng kính của bối cảnh xã hội. Ở hầu hết các thời kỳ và địa điểm, vai trò giới tính đã đặc biệt gây bó buộc đối với phụ nữ. Áo nịt ngực và dây buộc chân tuy không làm méo mó cơ thể phụ nữ theo nghĩa đen, nhưng những

chuẩn mực xã hội lại làm què cụt nhân cách của hầu hết phụ nữ, ngoại trừ những người lập dị dững cảm nhất. Vai trò dành cho phụ nữ được định nghĩa chủ yếu bởi mối quan hệ của họ với nam giới: như người tình, người vợ, người mẹ, hay gái điếm.

Độc giả thân mến, bạn có thể có nhiều lý do xác đáng để nghĩ rằng điều này không liên quan tới bạn. Nếu là một người đàn ông, từ lâu bạn đã hiểu tính chất trẻ con của việc ra vẻ nam nhi, và bạn xem phụ nữ như những người ngang hàng. Nếu là một phụ nữ, bạn đã tránh sự phụ thuộc mà vai trò giới tính truyền thống gây ra. Nhưng không phải mọi cặp đôi sẽ tự do như bạn, thoát khỏi những định kiến nam nữ. nỗ lực cá nhân không hoàn toàn vượt qua được sức mạnh của khuôn mẫu. Nếu Romeo có được một cái nhìn sáng suốt về Juliet đúng như con người nàng, điều đó có ý nghĩa gì đối với chàng?

Nếu Romeo không nhận thức được mọi phẩm chất của nàng ngay lập tức, chàng không có lựa chọn nào khác ngoài tập trung vào một tập hợp con những phẩm chất nào đó có vai trò quyết định đối với nhân dạng của nàng. Nhưng những phẩm chất ấy được lựa ra như thế nào? Nàng có phải là tiếng nói tốt nhất về tính cá thể riêng biệt của chính nàng không? Một phụ nữ có thể tự mình trở thành con mồi cho một quan điểm quy

ước về những gì phụ nữ nên là, một quan điểm bắt nguồn từ một môi trường gia trưởng ít nhiều tù túng. Đã có báo cáo rằng 41% phụ nữ Anh thích có bộ ngực lớn hơn là có chỉ số IQ cao. Môi trường phân biệt giới tính tác động xấu tới quan niệm của phụ nữ về tiềm năng của chính họ. Để yêu cô vì chính con người cô, người yêu cô có thể phải nhìn vượt ra ngoài tham vọng hạn hẹp của cô. Nhưng khi người yêu cô tuyên bố thấy cô rõ ràng hơn cô tự thấy mình, chính trong nỗ lực của anh nhằm chú tâm hoàn toàn đến “cái tôi tốt nhất” mà cô không sở hữu, chẳng phải một lần nữa anh gặp rủi ro không tôn trọng tự do ý chí của cô? Không có câu trả lời đơn giản hay tổng quát cho câu hỏi ai là người có tiếng nói quyết định về cái tôi chân thực của một người.

Ấn định đối tượng mục tiêu của tình yêu

Ở thái cực đối lập với cái nhìn hoàn toàn sáng tỏ, quan điểm bi quan nhất về quan hệ nhân quả của tình yêu là, người đang yêu đã tạo dựng mọi chuyện. Một số tác giả viết về tình yêu đã miễn cưỡng tiếp nhận một phiên bản ôn hòa hơn của giả thuyết này. Họ nói, người bạn yêu quả thật là duy nhất, vì bạn đã *ban tặng* cho anh ấy những đặc điểm khiến anh ấy đáng yêu. Bạn đơn giản tuyên bố rằng những thuộc tính trung tâm của

người được yêu khớp với điểm thiết yếu của tình yêu. Vấn đề với chiến lược này là, nó có vẻ đòi hỏi bạn dùng ý chí để tin một thứ gì đó. Tuy nhiên, những gì quan điểm “ban tặng” có tính chất chủ quan đề xướng là sâu sắc hơn việc đơn giản giả vờ rằng người bạn yêu là hoàn mỹ. Đúng hơn, nó là sự đánh giá những đặc điểm mà bản thân chúng là trung tính.

Hai cơ chế tâm lý có thể giải thích sự ban tặng ấy. Thứ nhất, sự quen biết đơn thuần vốn dĩ đã có khuynh hướng gây ra sự ưa thích. Xét mọi thứ khác không đổi, sự thân thuộc khiến trái tim cảm thấy trù mến hơn. (Nếu nó không được như vậy, hãy đổ lỗi cho mọi thứ khác đã thay đổi). Nhân tố tâm lý thứ hai là phương pháp học tập liên tưởng Pavlov.* Giả dụ bạn đã bị thu hút tới Zuleika, và có thể đưa ra một danh sách hợp lý những thuộc tính hấp dẫn của cô, tất cả đều khớp với điểm thiết yếu của tình yêu như bạn hiểu. Điều đó vẫn chưa có nghĩa là bạn yêu cô. Nhưng nó có thể khuyến khích bạn có được sự gần gũi của cô. Và giờ đây, do liên tưởng, mái tóc đỏ hoe của Zuleika có thể kích hoạt những cảm giác tích cực mà sự hấp dẫn của cô đã khuấy động lúc đầu. Nếu trước đây, mái tóc đỏ hoe không có tác động nào đến bạn, có lẽ bạn đã ban tặng cho

* Ivan Pavlov (1849-1936), nhà sinh lý học Nga.

Zuleika tính chất đáng yêu của mái tóc đỏ hoe. Đối với bạn, điều đó giờ đây có thể là một lý do để yêu, dù về ý nghĩa bớt đi một chút: nó là một trong những đặc điểm khiến bạn vui thích khi nghĩ tới Zuleika.

Ở góc độ giải thích về những lý do để yêu, lý thuyết ban tặng không làm thoả mãn. Nó không giúp giải thích tại sao một số ban tặng có thể đáng giá hơn những ban tặng khác. Khi nào bạn có những lý do *xác đáng* để ban tặng giá trị cho những thuộc tính trung tâm của một đối tượng mục tiêu?

Câu trả lời có thể nằm trong một quan niệm hoàn toàn khác về lý do để yêu: một câu trả lời tiếp nhận thay vì tránh né tính phổ quát của lý do. Tính phổ quát chính là đặc điểm có vẻ khó thích ứng nhất với thói đỏng đảnh của tình yêu. Trong một luận điểm gợi nhớ lý thuyết của Plato rằng mọi người đang yêu thật ra đều theo đuổi cùng Cái đẹp, triết gia David Velleman** đã lập luận rằng tiêu điểm mang tính chất thúc đẩy ở người được yêu là luôn như nhau. Nó không là gì khác ngoài ý chí tự chủ và dựa trên lý lẽ, thứ mà Immanuel Kant cho là bản chất cốt tuỷ ở mọi con người.

** J. David Velleman (1952-), giáo sư khoa Triết, Đại học New York.

Cách nhìn này đòi hỏi chúng ta phân biệt tình yêu không phải với sự thèm khát, mà với những thất thường cá nhân khác, cả ở người yêu lẫn người được yêu, khiến bạn cuống cuồng say mê một số người và thờ ơ với những người khác. Xét về cái tôi dựa trên lý trí sâu xa, chúng ta đều như nhau, nên việc một người yêu ai có vẻ không mấy quan trọng. Và từ góc độ của người được yêu, cách nhìn này có một lợi thế ở chỗ bạn sẽ không bao giờ được yêu vì những lý do sai. Những đặc điểm hơi hợt, không đáng kể hoặc tầm thường như tóc đỏ hoe không phải là một phần của cái tôi tự chủ và dựa trên lý lẽ, vốn là *bạn*, sâu xa nhất bên trong.

Không may, việc được yêu vì cái tôi bản chất và dựa trên lý lẽ khó có khả năng khiến bạn cảm thấy mình được chọn. Velleman đã nỗ lực chỉ ra rằng một người đơn giản không có thời gian để mở rộng tình yêu kiểu Kant - giống như tình yêu của Plato - sang mọi chàng trai hay cô gái mình gặp. Đối tượng mục tiêu cho tình yêu của bạn không được phân biệt bởi những phẩm chất riêng; cô chỉ tình cờ là ứng viên đầu tiên cho một trong những cái khe hạn chế đang tồn tại trên thế khiêu vũ của cuộc đời bạn.

Ở một góc độ nào đó, điều này có lẽ đúng. Các câu chuyện tình của chúng ta cũng tình cờ như phần còn lại của cuộc đời. Nhưng điều này hẳn

sẽ không làm khuây khoả một người được yêu muốn cảm thấy mình *đặc biệt*, và nó dẫn đến một lời biện hộ yếu ớt một cách khác thường cho tuyên bố rằng chúng ta yêu vì những lý do.

Hơn nữa, chính tính phổ quát mà đề xuất này thu được ở một cái giá cao như vậy là điều không thể đạt tới. Quan niệm gạn đục khơi trong của Velleman về tình yêu nói tới một thái độ kính trọng cao hơn, hướng tới một số sinh vật lý trí trong tất cả những sinh vật lý trí vốn đáng có được sự kính trọng như vậy. Nó nhắm tới bản chất dựa trên lý trí mà người nào cũng có. Đó là một thái độ khá phức tạp. Chúng ta khó có thể hy vọng trẻ thơ hay một người bị thiếu năng tâm thần bày tỏ sự kính trọng (hoặc bất kỳ thái độ cụ thể nào khác) với bản chất dựa trên lý trí của một người khác. Nhưng có thể cho rằng trẻ thơ và người thiếu năng tâm thần cũng có thể yêu. Quả thật, có lý do để tin rằng nguồn gốc tâm lý của tình yêu chính là nằm ở sự gắn bó mà những con người bình thường có được trong thời kỳ ấu thơ.

Chúng ta cần một cách tiếp cận khác cho vấn đề cái gì khiến một người trở thành đối tượng mục tiêu của tình yêu. Thay vì nhấn mạnh tính phổ quát của lý do, một chiến lược hoàn toàn khác bao hàm mở rộng ý niệm về một *thuộc tính*. Theo một nghĩa mở rộng, có lẽ mỗi người là độc nhất vì

có một thuộc tính độc nhất. Có hai cách để làm điều này, và cả hai đều có phần khó khăn.

Thứ nhất là thừa nhận rằng *là chính mình* là một thuộc tính, được gọi là *ipseity* (từ này có gốc là chữ “ipse”, tiếng Latin nghĩa là “bản thân người ấy”). Chỉ Socrates mới là Socrates. Chỉ bạn mới là bạn. Theo cách nhìn như vậy, mỗi người cơ bản là khác với mọi người khác không phải vì bất kỳ tập hợp thuộc tính nào, mà vì chỉ là người này và không là người khác. Giống như bản chất cốt lõi kiểu Kant, thuộc tính đó là phổ quát; nhưng khác với cái tôi dựa trên lý trí mà ai cũng như ai, mỗi *ipseity* là khác và không thể rút gọn hơn. Chỉ-là-cái-tôi-không-thể-rút-gọn-này chính là thuộc tính trung tâm, xác định một cách duy nhất đối tượng mục tiêu của tình yêu.

Giống như quan điểm của Velleman, tư tưởng cho rằng *ipseity* (là chính mình) giải thích sự lựa chọn người yêu là một tư tưởng dửng dưng về mặt trí tuệ, nhưng ngớ ngẩn đến tức cười. (Chỉ giữa tôi và bạn thôi nhé, độc giả thân mến, điều đó thường xảy ra với ý tưởng của các triết gia thông minh). Bởi lẽ, nói rằng *ipseity* của bạn khác với của tôi thì chẳng cho thấy sự khác biệt rốt cục đồng nghĩa với điều gì.

Tính chất lịch sử

Đề xuất thứ hai nhằm mở rộng ý tưởng thuộc tính theo cách không ngờ tới là một đề xuất hứa hẹn hơn. Một số người ủng hộ nữ quyền đã miệt thị tình yêu như một trò lừa nhẩn tâm, bởi lẽ không một người yêu riêng lẻ nào đủ sức mạnh vượt qua khuynh hướng “vật thể hoá” (*objectify*) phụ nữ, hay nói cách khác, khiến sự đáng yêu của họ phụ thuộc vào việc họ thực hiện những vai trò truyền thống và thường mang tính phục tùng. Nhưng nếu những người yêu nhau cùng hợp sức để tạo nên một câu chuyện mới dựa trên tính cá thể chân thực của mỗi người, họ có thể tạo được một cơ hội vượt qua những khuôn mẫu giới tính như vậy. Thay vì những nhân dạng cốt lõi cố định mà người này phải học cách giải mã ở người kia, một mối quan hệ đặc thù sẽ được hình thành, trong đó mỗi người là một phần. Điều đó tưởng như là sự hợp nhất được mong mỏi và khó tìm thấy, nhưng hoá ra có thể được tạo thành từ những ước hẹn hoàn toàn thực dụng và đời thường.

Khi những người yêu nhau bắt đầu làm điều đó, họ đang tạo dựng một cách tiếp cận vững chắc về tính chất duy nhất của tình yêu. Họ đang lấy lịch sử chung của mình làm cơ sở cho tính duy nhất ấy. Đó là “tính chất lịch sử” của tình yêu.

Giống như cách tiếp cận *ipseity*, cách này giả định rằng người yêu và người được yêu là những cá nhân cụ thể đã tồn tại qua thời gian. Nhưng *ipseity* chẳng qua là một thuộc tính do con người tạo ra, giống như một bộ quần áo may theo kích cỡ cá nhân.

Ngược lại, tính chất lịch sử dựa trên tính duy nhất có thực của con đường mà mỗi cá nhân trải qua trong không gian-thời gian. Sự đan xen của hai hoặc nhiều con đường như vậy tạo nên mối liên kết của tình yêu, vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của nó. Nó là nguyên nhân gây ra mối liên kết bằng cách cung cấp những ký ức chung, và nó là kết quả vì thúc đẩy những kế hoạch chung khác. Thay vì một thuộc tính chủ chốt giúp xác định từng người yêu, ở đây có một quá trình linh động bao hàm cả hai. Nó là duy nhất, vì nói một cách thực tiễn (dù không logic), không thể có chuyện trong cuộc đời của một người, chuỗi sự kiện của người đó với A lại khớp y hệt với chuỗi sự kiện của người đó với B. Một thứ gì đó trong cấu trúc phức tạp của những chỗ bện quấn chắc chắn sẽ phân biệt hai sợi dây. Ngay cả nếu chúng không thể được phân biệt từ một cái nhìn bên ngoài, tác động của chúng lên các bên cũng sẽ không như nhau, vì đối với mỗi người (nhưng không phải với cả hai), một cái chắc chắn đã đi trước cái kia.

Tính chất lịch sử giúp giải thích tại sao tình yêu của Alcmene dành cho Amphitryon lại có ý nghĩa. Tuy Zeus có tất cả những thuộc tính hiện thời của Amphitryon trong đêm ấy, ngài không chia sẻ những ký ức của họ hay những kế hoạch tương lai của họ. Trong trường hợp Cyrano, chúng ta cũng có thể thấy tại sao tầm quan trọng của sự dí dỏm và nên thơ làm Roxane say đắm lại không thể vượt qua lịch sử mà cô đã có chung với Christian. Ngay cả nếu lịch sử cô có với Cyrano là dài hơn, nó cũng không phải cùng lịch sử ấy. Giờ đây đã quá trễ để tình yêu của cô thay đổi đối tượng mục tiêu.

Tính chất lịch sử tạo nên tính duy nhất theo ba cách khác nhau. Thứ nhất, chỉ hai người yêu nhau mới có lịch sử cụ thể này: những hoạt động chung với nhau, những khổ sở đã trải qua, những ý tưởng đã trao đổi, tất cả những gì có thể thúc đẩy mong muốn kéo dài lịch sử ấy. Thứ hai, ước hẹn thực hiện các kế hoạch chung nhất thiết loại trừ những người không chia sẻ các kế hoạch ấy. Thứ ba và gần nhất với ẩn dụ mà câu chuyện thần thoại của Aristophanes gợi lên, do có những thị hiếu và ưa thích bẩm sinh, những ký ức và liên tưởng, nên theo một cách khó hiểu nào đó, mỗi người chỉ tìm được sự hấp dẫn trong những nét đặc thù của nhân cách người được yêu, những hình thái ưu

khuyết điểm ở người được yêu mà họ thấy khác với mọi người khác.

Động lực học ở ba cấp độ này khiến mọi thứ trở nên khác hoàn toàn. Bởi lẽ, nếu thuộc tính tạo nên tiêu điểm của tình yêu là một quá trình tương tác hơn là một thuộc tính được cảm nhận ở người được yêu, chúng ta không còn nghĩ rằng để tình yêu tồn tại lâu dài, thuộc tính ấy cần được duy trì không thay đổi. Thay vào đó, chính quá trình thay đổi không ngừng sẽ duy trì sự liên tục của tình yêu.

Hoặc có thể duy trì. Bởi vì sự tương tác năng động không chỉ dẫn tới sự duy trì mà cả sự tan vỡ của tình yêu. Giải thích tính chất không thể thay thế của người được yêu không có nghĩa là đảm bảo tính liên tục của nó.

Một biến thể được phát biểu phong phú về ý tưởng “tính chất lịch sử” đã được triết gia Niko Kolodny biện hộ.* Theo quan điểm của ông, tình yêu không phải có một đối tượng mục tiêu mà là hai. (Ông gọi những đối tượng này là “các tiêu điểm” [foci], nhưng tôi sẽ giữ nguyên thuật ngữ của tôi để tránh lầm lẫn). Thứ nhất là người được yêu, thứ hai là mối quan hệ. Theo cách nhìn của ông, sự tồn tại của mối quan hệ tự nó đã là một lý do để yêu. Dựa vào những thuật

* Niko Kolodny, giáo sư khoa Triết, Đại học California, Berkeley.

ngữ tôi đã giới thiệu, chúng ta có thể nói về bản chất của mối quan hệ như thế tạo thành những thuộc tính trung tâm, giúp định nghĩa kiểu tình yêu ấy. Vai trò của tính chất lịch sử không bị giới hạn ở tình yêu tính dục: nó còn có thể là tình yêu của cha mẹ, của một cô con gái, hoặc một người bạn. Theo Kolodny, trong mỗi trường hợp, sức mạnh của một mối quan hệ không chỉ ở lịch sử nhân quả duy nhất mà nó chứa đựng. Một mối quan hệ không chỉ là một chuỗi những sự việc và sự kiện; nó còn là một khuôn khổ quy chuẩn. Ở vai trò đó, nó không đơn thuần đem lại những lý do cho tình yêu, mà cả trách nhiệm yêu theo cách thích hợp với mối quan hệ như vậy.

Từ góc độ này, mối quan hệ đã sinh ra những trách nhiệm của tình yêu. Nữ bá tước vùng Champagne có thể sẽ phản đối rằng những trách nhiệm ấy đòi hỏi hành động chứ không phải tình cảm. Tuy nhiên, chúng ta đã thấy có lý do để cho rằng bà đã đơn giản hoá quá mức. Bằng cách so sánh với niềm tin, chúng ta thấy rằng có nhiều cách chịu trách nhiệm về những điều chúng ta không thể đơn giản làm bằng ý chí. Khi tin tưởng, chúng ta có thể để tâm tới bằng chứng và thận trọng không nhảy ngay tới kết luận. Khi yêu, hành vi biểu lộ tình yêu có thể được thực hiện bằng ý chí dù cảm xúc không thể xuất hiện.

Nhưng đến lượt những hành vi ấy có khuynh hướng thúc đẩy cảm xúc của tình yêu.

Trong sự ước hẹn qua lại của một mối quan hệ, chẳng hạn những gì được khuyến khích bởi người ủng hộ tính chất lịch sử, nhiều điều chúng ta làm có thể tác động đến cảm xúc của chúng ta. Tình yêu dễ được củng cố bởi sự trau dồi những thói quen chăm sóc và quan tâm, bởi sự cởi mở trước tính chất dễ tổn thương của nhau, bởi sự cam kết thực hiện những kế hoạch và vui chơi cùng nhau. Tất cả những điều này liên quan đến hành vi có thể được chọn dù không phải luôn thực hiện được; và tuy hành vi ấy là do tình yêu thúc đẩy, nó thực sự tiếp sức trở lại để củng cố tình yêu.

Lưu ý rằng sự tham gia năng động như vậy trong một mối quan hệ không đặt ra giả định về tính loại trừ hay tính bất biến. Mọi sự có thể thay đổi, ngay cả khi chúng vẫn là những-thứ-giữa-chúng-ta; và những thứ giữa-anh-và-em không nhất thiết không tương hợp với sự tồn tại của một thứ gì đó giữa-em-và-người-khác. Phép ẩn dụ không còn là về một cái tôi cốt lõi trường tồn, mà về một hoặc nhiều sợi dây dài làm từ những dải chồng chéo lên nhau, không dải nào cần đi hết toàn bộ chiều dài của sợi dây.

Nhưng tất cả những điều đó có cung cấp lý do không? Cả người yêu và người được yêu có thể

cảm thấy là có: “Tôi yêu anh ấy vì anh ấy chu đáo, cởi mở, quan tâm...”, “Chúng tôi có với nhau rất nhiều kỷ niệm...”, “Tình yêu của chúng tôi sẽ lớn lên khi cả hai chúng tôi trưởng thành cùng nhau...” Những lý do ấy dường như bắt nguồn từ những sự thật tự nhiên sâu xa về kiểu quan hệ phù hợp nhất với bản chất loài người. Nhưng chính vì lẽ đó, chúng bị đắm chìm trong hệ tư tưởng. Những ràng buộc của tình yêu nảy sinh từ một mối quan hệ nhất định có thể thay đổi tùy theo văn hoá.

Điều này được thấy rõ nhất trong những quy tắc chi phối hiện tượng loạn luân. Với nhà sinh học, quan hệ họ hàng liên quan đến tỉ lệ những gen có chung. Với nhà nhân loại học, nó được tạo dựng bởi quy ước xã hội, mà sức tác động của quy ước ấy phần lớn phát sinh từ thần thoại về nguồn gốc tự nhiên của chúng. Sự gần gũi thuở ấu thơ có thể thúc đẩy hoặc ngăn cản tình yêu tính dục hay những dạng tình yêu khác. Ở những văn hoá gần với nền văn hoá của chúng ta, sự gần gũi có một tác động tương đối đáng tin cậy để kìm hãm sự hấp dẫn tính dục và tình yêu mê đắm, bất kể những đứa trẻ lớn lên cùng nhau có quan hệ họ hàng về mặt sinh học hay không. Ở những nơi khác, chẳng hạn một số văn hoá ở Ai Cập và Ba Tư cổ đại, tình yêu và hôn nhân giữa anh chị em ruột có

vẻ đã được khuyến khích. “Tính chất lịch sử” của tình yêu là rộng lớn hơn lịch sử của những người yêu nhau: nó không chỉ bao gồm mối liên kết riêng tư của họ, mà cả những câu thúc tuy tiện, bị áp đặt bởi những chuẩn mực có thể thay đổi trong lịch sử, những vai trò giới tính và cấm kỵ truyền thống.

Để một mối quan hệ tồn tại, nó phải bắt đầu. Và nếu đặt câu hỏi nó đã xảy ra như thế nào, chúng ta không thể nói tới tính chất lịch sử nữa. Nếu tình yêu có tính lịch sử, vậy theo định nghĩa không có tình yêu ở cái nhìn đầu tiên. Nhưng một hiện tượng như vậy lại được nhiều người kể lại. Tình yêu ở cái nhìn đầu tiên không thể có lý do; nhưng nó có thể có nguyên nhân. Những cái được cho là nguyên nhân sẽ đến sau, dưới dạng những hợp lý hoá. Nguyên nhân thật sự - dù nằm ở chất pheromone, những liên tưởng xưa cũ hay bất cứ thứ gì khác - cũng là thứ mà ý thức không tiếp cận được.

Titania trong *Giấc mộng đêm hè* của Shakespeare là ví dụ tốt nhất về sự khởi đầu đột ngột của tình yêu. Một thuyết tiên định phụ thuộc vào hoá chất thần kinh xảy đến với mọi sự sinh sản, và thế là khởi đầu một tình yêu mê đắm. Khác biệt là ở chỗ, bùa yêu mà những ràng buộc gia đình tạo ra và những lời hứa hẹn nảy sinh bùa bãi trong tâm trí của người đang yêu mê đắm thì

không dễ bị đảo ngược như bùa phép của Oberon rót vào tai Titania.

Lại bàn về tình yêu và cái đẹp

Khởi đầu chương, tôi đã so sánh ngắn gọn những lý do xác đáng và không xác đáng cho tình yêu với những lý do xác đáng và không xác đáng cho sự phán xét cái đẹp. Ngoài việc từ lâu cái đẹp đã được gộp vào tính chất đáng yêu, hai thứ ấy có một điểm chung: ngay những lý do xác đáng cũng không bao giờ đủ xác đáng. Khi ca ngợi một bức hoạ, nhà phê bình có thể viện dẫn rằng màu sắc này nồng nàn, đường nét kia duyên dáng, hay kết cấu cân bằng. Nhưng luôn có thể tìm ra một bức hoạ khác có cùng những đặc điểm ấy, nhưng không phải là bức hoạ tốt. Nếu lý do theo định nghĩa là có tính phổ quát, sao một người có thể nói về những đặc điểm ấy như là đủ điều kiện trở thành lý do?

Vấn đề được giải quyết bởi triết gia nghệ thuật Arnold Isenberg.* (Một sự việc hiếm hoi và khác thường, khi một triết gia thực sự giải quyết một vấn đề!) Để hoà giải giữa tính phổ quát của lý do và tính bất khả của việc cung cấp lý do cần và đủ cho phán xét thẩm mỹ, Isenberg chỉ ra

* Arnold Isenberg (1911-1965), triết gia Mỹ.

rằng trong lĩnh vực này, ngôn ngữ của lý do hoạt động theo cách khác. Trong những lĩnh vực khác (khoa học, toán học hay thậm chí chính trị), một lý do xác định một đặc điểm đủ để tạo thành cơ sở xác đáng cho kết luận.

Ngược lại, trong phê bình nghệ thuật, những ám chỉ đến một đặc điểm nào đó không phải nhằm mô tả một thuộc tính đủ để khiến một thứ là đẹp. Thay vì vậy, ý nghĩa của chúng là dẫn dắt sự chú ý của người xem sao cho người xem thấy bức hoạ như người phê bình thấy. Nếu điều này thành công, người xem sẽ tiếp cận được lý do phổ quát hoá về cái đẹp của bức hoạ. Những “đường nét đẹp” không phải là thứ khiến bức hoạ đẹp; nhưng nếu bạn lưu tâm đến nó, bạn sẽ thấy tại sao việc bức hoạ *trông như thế* lại khiến nó đẹp.

Một điều tương tự cũng đúng với cái gọi là những lý do của tình yêu. Vì giải pháp lịch sử về cơ bản là biểu thị quan hệ, nên không thể có chuyện bạn khiến một người khác nhìn người yêu của bạn giống như bạn nhìn. Với những cá nhân liên quan, các lý do phức tạp về lịch sử trở nên hầu như giống với hình thức *ipseity* mà tôi đã bác bỏ. Và dù các “lý do” như vậy có thể bao hàm những phẩm chất đáng giá về đạo đức hay thẩm mỹ, điều đó cũng không ích gì khi biện hộ cho chúng. Bởi lẽ, những thuộc tính ấy chỉ có thể

được nắm bắt một cách tổng thể như đã mô tả, mà không người nào khác ngoài những chủ thể trực tiếp có thể tiếp cận được.

Tôi kết luận rằng tình yêu không xuất phát từ lý do, đức hạnh, hay cốt lõi dựa trên lý trí kiểu Kant. Nó phần lớn là kết quả của may rủi: sự gần gũi không gian, thứ tự quen biết, sự tương hợp về pheromone, những tác động di truyền, những tình cờ về thị hiếu, sự chuyển di, thói quen.

Và không vì điều đó mà tình yêu bị tổn hại.





Khoa học

Nụ hôn... được xem trọng về tính dục ở nhiều quốc gia, bất kể thực tế rằng những bộ phận cơ thể liên quan không thực sự là một phần của bộ máy tính dục, mà tạo thành cửa ngõ của đường tiêu hoá.

Sigmund Freud

Thơ ca, hội hoạ, âm nhạc và văn học nỗ lực chuyển tải - hoặc ít nhất khơi gợi cho những người có thể nhận ra - sự kích động và nổi thống khổ của tình yêu. Chúng làm điều đó với những ẩn dụ quá vô lý: “Em đi vào trí tưởng tượng của tôi”, “Em là một phần của tôi”, “Hai chúng ta là một”, “Tim tôi nằm trong ngực em, và tim em nằm trong ngực tôi”. Nhà khoa học quan sát với vẻ lạnh lùng, cảnh giác để không

bị cuốn vào thứ xét cho cùng có thể chẳng là gì ngoài ảo giác.

Khoa học trước hết nhằm khiến tình yêu trở nên không quen thuộc. Giống như tình cờ được minh hoạ bởi Freud trong đề từ ở trên, sự xa lạ cũng có thể có tác dụng cho hài kịch. Nếu tinh thần của những người yêu nhau phải chịu sự dày vò bất tận, những đặc thù hình học của đường tiêu hoá, đường bài tiết và đường sinh sản sẽ cung cấp sự khuây khoả hài hước. Bởi lẽ, khoa học mà nói về tình yêu được xem là không thích hợp và nực cười, nếu không nói là cực kỳ chướng tai. William Proxmire* từng có lần nhạo báng một nghiên cứu khoa học về tình yêu, với bình luận rằng “đúng đầu mọi thứ chúng ta không muốn biết là tại sao một người đàn ông phải lòng một phụ nữ và ngược lại”.

Sự ngần ngại tiếp nhận kiến thức khoa học là một điều khó hiểu. Nó có vẻ xảy ra với bất cứ thứ gì được định giá cao nhất: nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, và tình yêu. Người ta sợ rằng giải thích tức là làm cho vấn đề chẳng còn gì phức tạp, rằng giải thích khoa học sẽ cho thấy những giá trị được nâng niu nhất của chúng ta hoá ra là ảo tưởng. Lời phản nài được đưa ra là, những cảm xúc tuyệt vời của tình yêu, những hành

* William Proxmire (1915-2005), nhà chính trị Mỹ.

động quả cảm được thúc đẩy bởi tình yêu, nguồn vui suốt đời mà tình yêu đôi khi tạo cho - tất cả những điều này làm sao có thể được “rút gọn” thành những sự thật về các mạch hoặc chất dẫn truyền thần kinh trong não?

Bóng ma “giả hoá luận” là một câu chuyện xưa cũ. Nghe nói John Keats,* nhà thơ của tình yêu và sự xuất thần, đã phàn nàn những khám phá của Newton về tính chất tán sắc của ánh sáng vì điều đó đồng nghĩa với “tháo dỡ cầu vồng”. Giống như nhiều người khác kể từ hồi ấy, Keats có vẻ đã nghĩ rằng hiểu một hiện tượng cũng giống như tìm ra một mảnh lối ảo thuật được thực hiện như thế nào. Một khi bạn biết, trò ảo thuật tiêu vong. Nhưng quan điểm ngược lại chẳng phải cũng hấp dẫn hay sao? Tại sao hiểu biết nhiều hơn lại có nghĩa là vui thích ít đi? Một khi biết nguồn gốc của cầu vồng, bạn có hai thứ để vui thay vì một: thứ nhất, sức mạnh đáng ngạc nhiên của quang phổ những màu sắc khác nhau tạo ra ánh sáng trắng, và của những giọt nước mưa khiến chúng bị khúc xạ; thứ hai, sự mê hoặc của một câu hỏi không được trả lời - chính xác bằng cách nào bản chất vật lý của ánh sáng giải thích những cảm giác của chúng ta?

* John Keats (1795-1821), nhà thơ lãng mạn Anh.

Giống như cái đẹp của cầu vồng không bị ô nhiễm bởi những quy luật vật lý giải thích nó, cái đẹp của người được yêu chắc chắn cũng không bị ô nhiễm bởi những nguồn gốc trong bản chất của chúng ta như một chủng loài tiến hoá và con người xã hội. Vai trò của chất dẫn truyền thần kinh trong việc thực thi những sức mạnh mà con người có được sẽ chỉ bổ sung vào tập hợp những điều huyền bí khiến chúng ta ngạc nhiên. Giờ đây, bạn có thể thưởng ngoạn không chỉ sự thật tuyệt vời về cái đẹp của người mình yêu, mà cả cách thức kỳ diệu mà nó đã xảy ra.

Lời giải đáp này có vẻ ít thuyết phục. Chẳng mấy người nói rằng vẻ đẹp của cầu vồng bị huỷ hoại bởi hiểu biết. Nhưng trong trường hợp tình yêu cũng như trong trường hợp lòng tốt đạo đức, có lẽ bạn khó mà chấp nhận rằng những phẩm chất bạn tôn sùng, những giá trị bạn yêu mến chỉ tồn tại do những cơ chế vật lý hoặc sinh học. Có cảm giác rằng giá trị của những gì chúng ta yêu sẽ bị tổn hại nếu sự tôn sùng của chúng ta chẳng qua là một phóng chiếu của sự tạo lập tâm lý, kết quả của một cơ chế thần kinh nào đó hình thành từ sự chọn lọc tự nhiên bên ngoài tâm trí.

Cảm giác ấy ít nhất có thể được giảm nhẹ một phần nếu chúng ta nhớ lại rằng không một cách tiếp cận nào có thể nắm bắt mọi điều chúng ta nghĩ hoặc muốn biết. Sự “giản hoá” các hiện

tượng phức tạp thành những quy luật đơn giản là mục đích thông thường của khoa học. Ví dụ, mọi phản ứng hoá học hoàn toàn có thể được giải thích dựa vào những quy luật vật lý chi phối các hạt cấu thành các chất liên quan. Nhưng ngay cả một người yếm thế với niềm tin rằng tình yêu giản hoá thành hoá học cũng không có ý ấy giống như thể hoá học giản hoá thành vật lý.

Dù cơ chế của các tiến trình sinh học là hoá học và vật lý, những góc nhìn khác cũng cần thiết để giải thích tại sao những cơ chế này đã tồn tại ngay từ đầu, và chúng có vai trò gì trong cuộc sống của chúng ta. Điều đó cần đến thuyết tiến hoá, nhân loại học, tâm lý học, xã hội học - không có thứ nào giản hoá thành hoá học hay vật lý. Nên sẽ sai lầm khi nghĩ rằng sự khảo sát tình yêu về mặt khoa học sẽ “rút gọn” nó thành “những tiến trình vật lý thuần túy”. Không một nhà khoa học sáng suốt nào đủ hấp tấp để tuyên bố rằng chúng ta có thể giải thích trọn vẹn mọi sắc thái cảm xúc và trải nghiệm dựa vào trạng thái của bộ não. Ít nhất cho đến nay là chưa.

Nhưng giống như kiến thức về sinh lý có thể hữu ích cho việc hoạch định một chế độ ăn uống phù hợp với tập luyện, biết một thứ gì đó về cách tình yêu được kích hoạt trong não có thể giúp chúng ta xử lý câu chuyện tình của mình. Việc hiểu rõ hơn những trạng thái của bộ não chịu

trách nhiệm cho hạnh phúc và đau khổ của tình yêu có thể khiến chúng ta có khả năng làm giảm nỗi đau khổ và tăng cường hạnh phúc.

Nghiên cứu thực vật học về tình yêu

Khoa học cung cấp nhiều quan điểm và phương pháp, từ việc thuần túy thu thập những quan sát không liên quan đến nhau tới sự phân tích tỉ mỉ những lý thuyết giải thích hoà hợp với nhau. Thu thập quan sát là một cách tốt để khởi đầu, và phần lớn những gì tôi đã làm cho đến lúc này trong cuốn sách chính là kiểu nghiên cứu thực vật học ấy. Bước thứ hai đã được dùng nhiều là phân loại. Điều đó không phải luôn dễ dàng, vì những hạng mục thu thập được thường rời rạc, hoặc những mô tả về chúng mâu thuẫn nhau. Bước thứ ba là xây dựng một lý thuyết có khả năng giải thích những cơ chế ẩn giấu và hoà giải những mâu thuẫn bề ngoài.

Lĩnh vực hiển nhiên để thu thập quan sát về tình yêu là văn học. Tại đó, ngoài những nội quan tinh tế và cảm động, chúng ta sẽ tìm thấy vô số câu sáo rỗng. Một số triết gia hay đề cao những câu sáo rỗng thành những định nghĩa chuẩn mực - nói cụ thể, những định nghĩa không cho bạn biết một từ có nghĩa là gì, mà nó phải có nghĩa là gì.

Chẳng hạn, trong Chương 2, chúng ta đã bắt gặp quan sát gây cảm hứng cho câu chuyện thần thoại của Aristophanes: “Tình yêu là sự khao khát hợp nhất với người được yêu”. Tôi đánh liều đoán rằng bạn, độc giả thân mến, cũng mơ hồ chẳng kém gì tôi, không biết câu ấy có thể có nghĩa là gì. Tình dục có lẽ là một câu trả lời, nhưng sự hợp nhất tình dục không đòi hỏi tình yêu; vậy tình dục khó có thể là đặc điểm minh định tình yêu. Một ham muốn hợp nhất cũng có thể là đặc điểm của kẻ ám ảnh lén theo đuổi đối tượng, nhưng chắc chắn điều đó cũng còn xa mới là ý nghĩa của nó. Có phải sự hợp nhất được mong mỗi cốt yếu là có cùng mọi suy nghĩ? Nói nốt câu chuyện của nhau? Đồng điệu về thị hiếu? Ham muốn chia sẻ niềm vui là một điều thường thấy giữa những người yêu nhau; ham muốn chia sẻ nỗi đau chỉ ít hơn một chút. Nhưng sự “hợp nhất” được khao khát có khi chẳng là gì ngoài một kiểu ảo giác của cả hai về nhận thức chung.

Một ngày nào đó, công nghệ có thể cho phép chúng ta thật sự chia sẻ trải nghiệm. Kevin Warwick, một kỹ sư người Anh, đã thành công trong việc cảm nhận những cảm giác của vợ mình dựa vào các điện cực được cấy ghép, truyền tín hiệu từ hệ thần kinh của cô sang hệ thần kinh của anh thông qua Internet. Tuy nhiên, đối với

hầu hết chúng ta, sự hợp nhất sẽ đòi hỏi trạng thái gần gũi cũng như sự “thân mật” không gián đoạn. Nhưng vẫn có những ví dụ về người đang yêu - chẳng hạn Violetta trong vở opera *La Traviata* của Verdi* - mà tình yêu được biểu lộ bằng cách rời bỏ người mình yêu vì muốn điều tốt cho người ấy, vì thật sự yêu người ấy. Nếu tình yêu đích thực là sự thèm muốn hợp nhất, câu chuyện đó hẳn sẽ vô nghĩa.

Như vậy, có lẽ sự vị tha trong động cơ của Violetta sẽ diễn tả tốt hơn bản chất của tình yêu. Như chúng ta đã thấy, tình trạng khó xử của người vị tha sẽ gây bối rối cho những người vị tha thật sự, nếu tìm được những người như vậy. Nhưng nếu bạn thật lòng xác định trong trường hợp hợp mâu thuẫn sẽ để những ưa thích của người yêu lấn át những ưa thích của bạn mà không đòi hỏi đền đáp, điều đó sẽ không gây ra tình trạng khó xử. Nó nghe có vẻ giống với tình yêu đích thực, dù thoả ước là từ một phía.

Nhưng giả sử người bạn yêu mắc chứng biếng ăn hoặc muốn tự sát? Liệu bạn, khi đã tuyên bố xem mọi ham muốn của cô như của mình, có nên khuyến khích cô tự huỷ hoại bản thân? Hay vì yêu cô, bạn thà tôn trọng những lợi ích của cô hơn là những ham muốn lầm lạc của cô? Điều

* Giuseppe Verdi (1813-1901), nhạc sĩ Italia.

này một lần nữa nêu lên câu hỏi: Ai có tiếng nói uy tín về những ham muốn chân thật của chúng ta? Liệu có một kiểu tình yêu tốt nhất, trong đó câu trả lời cho câu hỏi trên là hiển nhiên?

Những kiểu hình tình yêu

Có lẽ câu trả lời đơn giản là điều đó còn tùy. Có những kiểu tình yêu khác nhau, những kiểu người yêu khác nhau. Nghiên cứu những kiểu hình (*typology*) tình yêu có thể giúp phân định. Đã có một số kiểu hình như vậy. Tôi sẽ đưa ra hai ví dụ. Mỗi ví dụ có thể tạo nên một trò chơi gia đình, và một khi bạn đã điền vào đúng bản câu hỏi, nó cũng có thể cung cấp một ý nghĩa an ủi rằng bạn sẽ biết mình thuộc kiểu người yêu nào.

John Alan Lee* là một nhà xã hội học. Ông đề xuất rằng chúng ta có thể phân biệt sáu kiểu căn bản hay sáu “màu sắc của tình yêu”. Những kiểu của ông có thể kết hợp với nhau, khá giống sự kết hợp của các màu theo tỉ lệ khác nhau để tạo ra màu mới; do vậy, sự phối hợp dẫn tới một số lượng vô hạn những phân biệt tinh tế hơn. Hai trong sáu kiểu của Lee là *agape* và *pragma* là quá xa so với những dạng tình yêu tính dục

* John Alan Lee (1933-2013), nhà văn, nhà xã hội học Canada.

mà chúng ta quan tâm ở đây. *Agape* có tính chất vị tha một cách phóng khoáng, và không song hành với bản năng giới tính; *pragma* tuy có thể bao hàm tính dục nhưng lại thiên về tính toán lợi ích của một mối quan hệ hơn là về những gắn bó cảm xúc. Độc giả lưu tâm sẽ nhắc đến *storge*, một tình cảm trắc ẩn có thể là một phần của tình yêu tính dục nhưng cũng có thể tồn tại ngoài nó. Như vậy còn lại *eros*, kiểu tình yêu mà một người rơi vào, có khi “từ cái nhìn đầu tiên”. Chúng ta hãy sử dụng từ *eros* để nói tới kiểu tình yêu khiến đối tượng mục tiêu khớp với một cái khuôn lý tưởng đã có trước. Những biến thể của nó bao gồm *chứng cuồng* (*mania*) có tính chất lo âu và ám ảnh mà tôi đã gọi là “tình yêu mê đắm” (*limerence*), và *ludus* - từ ngữ Latin để chỉ sự giải trí hay trò vui. Với một người yêu để giải trí, tình yêu là một trò chơi.

Robert Sternberg** là nhà tâm lý học đã đề xướng “mô hình tam giác” về tình yêu, trong đó thừa nhận ba nhân tố cơ bản, mỗi nhân tố có thể kết hợp với những nhân tố kia theo các tỉ lệ thay đổi. Ba khía cạnh căn bản này được đặt tên là “gần gũi”, “đam mê”, và “quyết định/cam kết”. Mỗi nhân tố bao gồm một nhóm những cảm xúc, ham muốn và hành vi cụ thể. Sự gần gũi bao

** Robert Sternberg (1949-), nhà tâm lý học Mỹ.

gồm cảm giác thân mật, mong muốn người kia có hạnh phúc, mong muốn cùng nhau chia sẻ suy nghĩ, cảm giác và hoạt động. Nó được biểu lộ bởi sự đồng ý ở mức cao với những câu như “Tôi có một mối quan hệ thấu hiểu lẫn nhau với...”

Sự đam mê nói tới mức độ bận tâm sâu sắc với người được yêu, với sự hấp dẫn giới tính và cảm giác khao khát được có sự gắn kết về thể xác và tinh thần. Người có điểm cao ở nhân tố này sẽ đồng ý với những ý kiến như “Tôi không thể tưởng tượng có bất kỳ người nào khác khiến tôi hạnh phúc như vậy”, hoặc “Có một điều gì đó gần như ma thuật trong mối quan hệ của tôi”.

Quyết định/cam kết là đỉnh thứ ba của tam giác, nhưng rắc rối là khía cạnh này được tạo thành bởi hai mục không tương đồng; một người có thể *quyết định* rằng mình đang yêu một ai đó nhưng chưa chắc có *sự cam kết*. Những câu như “Tôi có cảm giác sâu sắc rằng mình phải có trách nhiệm với...” hoặc “Tôi sẽ ở bên... qua những thời gian khó khăn nhất” sẽ có điểm cao trên thang đo này, nhưng câu “Tôi đã quyết định rằng mình yêu...” cũng vậy, bất kể thực tế rằng một quyết định như thế không nhất thiết đúng về lâu dài.

Về mặt toán học, ba nhân tố này trong mọi kết hợp có thể có sẽ tạo ra tám kiểu, gồm cả một kiểu không đáng kể là *không phải tình yêu*, trong đó cả ba nhân tố đều vắng mặt. Mức độ tối đa khi

có mặt cả ba là *tình yêu tuyệt đích* (*consummate love*), một điều tốt đẹp nếu bạn đạt được. Trong những tên gọi của Sternberg dành cho các kết hợp còn lại, một số dễ nhận ra hơn số khác.

Tình yêu trống rỗng (*empty love*) được định nghĩa là sự cam kết nhưng không có đam mê hay gần gũi, và hầu hết mọi người cho rằng tình yêu trống rỗng ít liên quan đến tình yêu: đúng hơn, nó có vẻ giống với sự tuân thủ những kỳ vọng của một hôn nhân theo quy ước mà nữ bá tước vùng Champagne đã nghĩ là không tương hợp với tình yêu. *Thích* (*liking*) là sự gần gũi nhưng không có đam mê hay lời cam kết, và *si mê* (*infatuation*) là sự đam mê nhưng không có lời cam kết hay sự gần gũi.

Sự kết hợp giữa hai nhân tố đưa thêm ba kiểu nữa: *tình yêu bầu bạn* (*companionate love*), trong đó có sự cam kết và sự gần gũi nhưng không có đam mê; *tình yêu ngốc nghếch* (*fatuous love*), kết hợp sự đam mê và lời cam kết nhưng không có sự gần gũi; cuối cùng là *tình yêu lãng mạn* (*romantic love*), kết hợp sự đam mê và sự gần gũi. Tình yêu lãng mạn không phải là tình yêu tuyệt đích ở chỗ nó thiếu đi sự cam kết. Những trường hợp thực tế sẽ khác biệt vô chừng tùy vào tỉ lệ của các thành phần; do vậy, dù những tên gọi khá tùy tiện, kiểu hình cũng cho phép chúng ta biết được một người ở đâu trên bản đồ.

Những kiểu yêu ở người lớn trong các kiểu hình của Lee và Sternberg được phát hiện thấy liên quan đến *những kiểu gắn kết* ở trẻ em, được các nhà tâm lý học trẻ em John Bowlby và Mary Ainsworth nghiên cứu vào giữa thế kỷ 20. Ý tưởng tổng quát là, cách biểu lộ cảm xúc của người lớn đã được tiếp thu từ những *kịch bản điển mẫu (paradigm scenarios)*. Đầu tiên chúng xảy ra ở giai đoạn ấu thơ, sau đó được định hình thêm trong giai đoạn thiếu nhi và thanh niên. Kinh nghiệm sống đầu đời tạo nên những kịch bản này thường hàm chứa những tình huống đặc trưng giúp trẻ nhỏ học cách phản ứng với mức độ chú ý mà chúng nhận được từ người chăm sóc.

Thông qua quan sát cận kề sự tương tác giữa trẻ nhỏ và người chăm sóc, các nhà nghiên cứu rút ra một kiểu hình ba nhân tố về sự gắn bó: “an tâm”, “lo âu/nước đôi”, “tránh né”. Những đứa trẻ an tâm là những đứa hoàn toàn tin cậy người chăm sóc; chúng không ngại khám phá, thi thoảng mới trở về tiếp xúc gần gũi với người chăm sóc để “tiếp nhiên liệu”. Những đứa trẻ lo âu biết rằng người chăm sóc chúng không hoàn toàn đáng tin cậy, kết quả là chúng biểu lộ sự nước đôi, vừa muốn rời bỏ vừa muốn trở lại phía họ. Những đứa trẻ tránh né là những đứa bị ruồng rẫy hoặc bỏ bê, nên chúng học được một kiểu tự lập khác kỳ nhằm che giấu sự bất an và

nhu cầu tình cảm của chúng, hoặc hoàn toàn loại trừ nhu cầu ấy.

Ở trẻ nhỏ, phản ứng với sự bỏ bê của người chăm sóc có khuynh hướng tiến triển từ *phản kháng* (biểu hiện ở hành vi đi tìm, khóc, không cho người khác dỗ dành), qua *tuyệt vọng* (buồn bã vô cùng), đến *xa rời* (chủ yếu là tránh né người chăm sóc khi họ trở lại). Khi bị lặp lại, mô thức ấy không chỉ định hình kỳ vọng của trẻ về sự đáp ứng của người chăm sóc, mà cả quan niệm về bản thân nó như một người có thể hoặc không thể khiến người khác có sự quan tâm thích đáng. Bằng cách này, những kịch bản điển mẫu hàm chứa một danh sách phân vai ở thời kỳ đầu của sự phát triển, trong đó gồm cả vai trò của nó trong đời sống của người khác lẫn vai trò của người khác trong đời sống của nó.

Ở người lớn, những kiểu gắn kết này không khó để nhận ra. Kiểu gắn kết lo âu/nước đôi thường dẫn tới sự lo âu và hân hoan của tình yêu mê đắm (*limerence*), khớp với mô tả sơ lược của Lee về kiểu tình yêu cuồng (*mania*) và có liên quan đến cả sự si mê lẫn “tình yêu lãng mạn” của Sternberg. Những đặc điểm nổi bật của kiểu này bao gồm sự khao khát một hợp nhất không thể thành hiện thực, ảnh hưởng lớn hơn của những cảm xúc thái quá như ghen tuông mãnh liệt, nhu cầu được đền đáp khắc nghiệt hơn, không chịu

được sự cô đơn. Kiểu gắn kết an tâm được nhận ra ở những dạng tình yêu tính dục/tình yêu *storge* ở người lớn, hoặc trong kiểu tình yêu “tuyệt đích” hay “bầu bạn” của Sternberg: những người này ít ám ảnh hơn, có nhiều cảm xúc tích cực về tình bạn, sự gắn gũi, sự tin cậy.

Kiểu tránh né thể hiện ở nỗi sợ gắn gũi, sự tin cậy và chấp nhận những khiếm khuyết của bạn tình ở mức độ thấp hơn; nhưng nó cũng cho thấy sự tự chủ lớn hơn về cảm xúc, khuynh hướng đương đầu với cuộc sống mà không có một người bạn tình đáng mong muốn và đem lại sự thoả mãn. Ba kiểu này cũng khác nhau trong tính bền vững của những mối quan hệ quan trọng nhất: thời gian trung bình của kiểu an tâm là mười năm, nhưng chỉ khoảng sáu năm cho kiểu tránh né hoặc năm năm cho kiểu lo âu. Cả Lee lẫn Sternberg không bàn về độ dài của những kiểu chủ yếu mà họ đề xuất, nhưng câu hỏi tình yêu có khả năng kéo dài bao lâu cũng là một câu hỏi quan trọng.

Nói ngắn gọn, có những kiểu tình yêu có thể nhận ra được, và chúng liên quan không chỉ đến tính cách cá nhân mà cả những kịch bản điển mẫu. Những kịch bản này hình thành từ rất sớm, cho chúng ta một danh mục những câu chuyện và kịch tính để chúng ta phân vai cho cả người mình yêu lẫn bản thân. Cũng chính

Robert Sternberg đã liệt kê rất nhiều kịch bản mà mọi người sử dụng để đưa cuộc sống của họ vào, và nguy hiểm hơn, đưa cuộc sống của người khác vào. Những ví dụ gồm có câu chuyện *hoang tưởng* (fantasy); câu chuyện *làm ăn* (business); câu chuyện *kinh dị* (horror); câu chuyện *hài hước* (humour); câu chuyện *cảnh sát* (police); câu chuyện *người sưu tầm* (collector), và nhiều câu chuyện khác. Mỗi câu chuyện được xác định bởi một tập hợp những niềm tin và kỳ vọng về tiến trình nên có ở một mối quan hệ, điều gì là quan trọng trong mối quan hệ ấy.

Câu chuyện *hài hước* đòi hỏi những người yêu nhau thấy khía cạnh hài hước của những bất đồng: các bạn nên có khả năng cười vào cách những tranh cãi của các bạn mình hoá những điều sáo rỗng cổ điển, và tiếng cười chung của các bạn nên là cơ sở cho sự gần gũi. Câu chuyện *cảnh sát* nói lên sự giám sát không ngơi nghỉ, và điều đó bị buộc thực hiện hay được kỳ vọng là tùy vào vai trò mà bạn giao cho bản thân... Khi kịch bản điển mẫu của hai người bạn đời tương thích hoặc bổ sung cho nhau, họ có thể hưởng hạnh phúc dài lâu. Nhưng vì tất cả chúng ta đi đến mối quan hệ của mình với những kịch bản điển mẫu vô thức đã có sẵn từ trước, nên dễ thấy tại sao sự tranh cãi của các cặp yêu nhau vừa thiếu thuyết phục vừa căng thẳng: “Sao anh có

thể không thấy rằng điều đó làm em tổn thương như thế nào?” “Sao anh có thể không hiểu chú?” Câu trả lời luôn là như nhau, dù nó hiếm khi được công khai: “Vì anh đã không học kịch bản của em, và vì em đang không diễn vai được phân trong kịch bản của anh”.

Vậy còn về bộ não?

Trong những công việc được đề cập cho tới lúc này, cái gọi là khoa học về tình yêu đã được đặt cơ sở trên những lời kể chủ quan về trải nghiệm bản thân. Trong trường hợp lý thuyết về sự gắn kết, nó được bổ sung bởi suy đoán hợp lý về câu hỏi sự chọn lọc tự nhiên có thể đã định hình chúng ta như thế nào. Nhưng từ khi công nghệ chụp hình não ra đời, việc khảo sát bộ não có vẻ đã trở thành con đường vương giả để hiểu tâm trí. Những kỹ thuật này gồm điện não đồ (EEG), chụp cắt ngang não bằng bức xạ positron (PET), từ não đồ (MEG), và chụp cộng hưởng từ (MRI). Tất cả đều có những bất lợi.

Chẳng hạn, trong hai kỹ thuật xuất sắc nhất, MEG có độ phân giải tốt về thời gian nhưng kém về không gian, trong khi điều ngược lại là với MRI. Độ phân giải tốt về không gian hiện được hiểu là chính xác đến khoảng một milimet. Điều này có vẻ kém ấn tượng nếu chúng ta nhớ rằng

một milimet khối có thể chứa một triệu neuron thần kinh rất phức tạp, mỗi neuron giao tiếp với vài ngàn neuron khác. Hơn nữa, chụp hình não là không đáng tin cậy: trong một trường hợp tai tiếng, chụp hình não MRI đã phát hiện hoạt động não ở một con cá hồi đã chết. Người ta đã ước tính rằng hơn một nửa - có thể tới 95% - những khám phá được công bố dựa vào chụp hình não sau đó đã bị xem là không đủ căn cứ. Do đó, có lẽ cần đón chào lượng tin tức ngày càng tăng từ các khảo sát về bộ não với một chút hoài nghi.

Tuy nhiên, “những nhà khoa học dễ xúc động” đã tìm được bằng chứng vững chắc về những nền tảng riêng biệt cho hạnh phúc lẫn đau khổ của tình yêu. Theo Jaak Panksepp,* một trong những người tiên phong trong lĩnh vực này, mỗi nền tảng nói lên sự hoạt động của một hệ thống mạch lạc gồm những hình thái thần kinh, kích thích tố và mô hình hành vi bất rã ở vùng dưới vỏ não. Sự hoạt động của những hệ này được mã hoá bởi gen mà chúng ta có chung với loài hữu nhũ khác. Chúng bao hàm phân tích giải phẫu học bộ não, các mạch thần kinh và đặc tính hoá học của kích thích tố.

Panksepp đã nhận dạng bốn hệ như vậy. Hai hệ mà chúng ta quan tâm ở đây được ông gọi là

* Jaak Panksepp (1943-), nhà tâm-sinh lý học Mỹ gốc Estonia.

hệ tìm kiếm (*seeking system*) và hệ hốt hoảng (*panic system*). Hệ tìm kiếm gây ra những phản ứng nguyên sơ của niềm vui; hệ hốt hoảng tuy có tên như vậy nhưng không nên bị lầm lẫn với hệ sợ hãi: trong cách dùng từ này, hốt hoảng là một hình thức thái quá của sợ hãi, nhưng báo hiệu mất đi một đối tượng mục tiêu của sự gắn bó. Đầu tiên, nó được khuấy động bởi sự bỏ bê thuở ấu thơ, tạo ra một nỗi đau khổ sâu sắc và kích thích hoạt động trong các mạch thần kinh của não liên quan đến đau đớn thể xác - điều này lý giải tại sao thuốc phiện để giảm cơn đau thể xác cũng giải toả sự đau đớn vì bị loại bỏ hoặc chia cắt.

Không phải ai cũng trải nghiệm tình yêu theo cách giống nhau. Não của chúng ta tuy rất giống với não của những loài linh trưởng khác, nhưng các câu chuyện mà chúng ta dựa vào để hiểu cuộc đời và những đam mê của mình được tạo dựng bằng ngôn từ trên cơ sở sự học hỏi xã hội phức tạp. Những xung lực ban đầu cho chúng sức mạnh giờ đây cũng chỉ xác định ý nghĩa của chúng giống như phân tích giải phẫu học của một vũ công giải thích ý nghĩa của điệu nhảy. Chính bởi vậy, trên cơ sở sự tổ chức não giống nhau, chúng ta có vô số câu chuyện hay kịch bản tình yêu khác nhau.

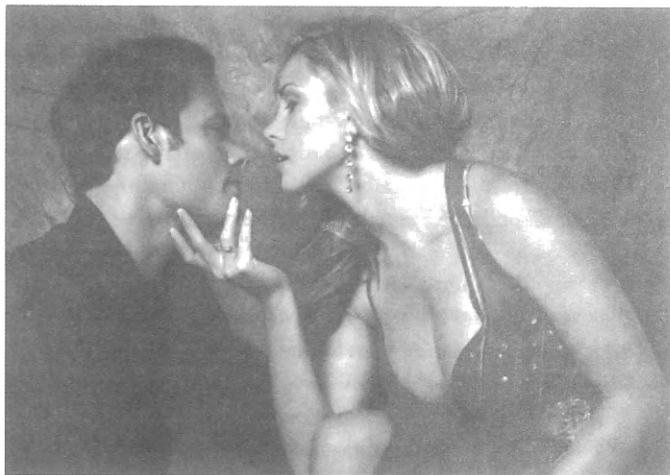
Nếu những triệu chứng khác nhau của tình yêu bắt nguồn từ những lớp sâu hơn trong bộ

não, không ngạc nhiên khi các vùng não hoạt động ở mẹ của đứa trẻ có những tương tự khác thường với các vùng não của những người đang yêu. Các nhà nghiên cứu đã sử dụng máy chụp cộng hưởng từ MRI để so sánh hoạt động não ở các bà mẹ đang xem hình con họ với hoạt động não ở những người đang nghĩ về người mình yêu. Tuy có những khác biệt, họ cũng phát hiện sự chồng lấn đáng kể ở những vùng não liên quan. Các vùng chồng lấn bao gồm những vùng chứa nhiều cơ quan thụ cảm kích thích tố oxytocin và cơ quan thụ cảm kích thích tố vasopressin. Đây là những chất dẫn truyền thần kinh đã được phát hiện dính líu tới “cơ chế phần thưởng”.

Như chúng ta đã thấy, cơ chế phần thưởng thường đi liền với khoái lạc, và chức năng của nó là tăng cường động lực lặp lại hành vi đã gây ra nó. Cả ở những người yêu nhau lẫn mẹ và con, sự gắn gũi và âu yếm đều có khuynh hướng củng cố những liên kết tình cảm. Đáng chú ý hơn, cả hai dạng tình yêu đều *khử hoạt động* vùng vỏ não thái dương và thùy trước trán, vốn liên quan đến tư duy lý trí và phán xét. Nếu phải suy ra một điều từ những kết quả này, đó chỉ có thể là điều thường xảy ra và có lẽ chúng ta đã biết: tình yêu của trẻ thơ và tình yêu tính dục khác nhau ở một số phương diện nhưng giống nhau ở những phương diện khác, gồm cả tính chất mà một số

chất ma túy cũng có thể gây ra: sự sa sút về năng lực đánh giá, khiến chúng ta hơi ngốc nghếch hơn một chút.

Để bổ sung cho những nghiên cứu chụp hình não, các nhà khoa học hiện đang khảo sát tính chất hoá học của tình yêu. Điều này chủ yếu nói tới loại chất dẫn truyền thần kinh được ngụ ý trong các cảm giác yêu, nhưng cũng nói tới những phân tử được truyền từ một người sang người khác thông qua nếm và ngửi. Vai trò của ngửi bị làm sai lạc bởi công nghiệp nước hoa, nhất là vì quan tâm sinh lợi của ngành công nghiệp đó nằm ở sự tiêu diệt các mùi tự nhiên của cơ thể. Nhưng tầm quan trọng của nó đối với chọn lọc tự nhiên được minh chứng thú vị bởi bài kiểm tra ngửi áo thun. Đàn ông được yêu cầu mặc cùng chiếc áo thun trong hai đêm và không dùng xà phòng, chất khử mùi hay tời. Chiếc áo thun sau đó được các đối tượng nghiên cứu là nữ ngửi. Nếu phụ nữ không dùng thuốc ngừa thai, họ sẽ thích mùi của người đàn ông có gen được mã hoá cho một kiểu phức hợp tương thích mô chủ yếu (major histocompatibility complex - MHC) khác với của chính họ. Gen MHC ảnh hưởng đến năng lực của cơ thể trong việc phân biệt tôi và không phải tôi, do vậy đến hiệu quả của hệ miễn dịch trong ngăn ngừa bệnh lây nhiễm. Nụ hôn cung cấp thông tin tương tự; khi bạn hôn một người



Hình 7. “Em kiểm tra phức hợp tương thích mô chủ yếu của anh nhé?”

mới, bạn cũng đang cảm nhận tính tương hợp hoá học của họ như một bạn tình (Hình 7).

Biết được những kết quả này, có lẽ bạn bắt đầu chia sẻ sự khó chịu của hàng triệu người khác, những người không muốn biết tại sao họ yêu ai đó. Bạn thậm chí cảm thấy khó chịu hơn với những nghiên cứu khác trên loài vật mà sớm muộn cũng được mở rộng sang loài người, với gợi ý rằng khác biệt giữa hôn nhân một vợ một chồng và sự chung chạ có thể hoàn toàn là một vấn đề hoá học do gen quyết định.

Chuột đồng núi và chuột đồng thảo nguyên là những loài liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng

lại khác nhau triệt để về hành vi giao phối. Chuột đồng thảo nguyên hình thành một gắn bó “một vợ một chồng” với bạn tình đầu tiên; con đực giúp nuôi con bằng cách liếm và xây ổ. Chuột đồng núi giao phối với nhiều cá thể, và con đực không đóng góp gì cho việc nuôi con. Không có luật hôn nhân cho chuột đồng, nên khác biệt trên dẫn tới giả thuyết rằng có một cơ chế hoá học nền tảng cho chế độ “một vợ một chồng”, được kiểm soát bởi một khác biệt nhỏ về di truyền. Và đó chính xác là điều đã được tìm ra. Các nhà khoa học đã nhận dạng không chỉ những chất dẫn truyền thần kinh chịu trách nhiệm cho sự chung thuỷ đáng khen ngợi của chuột đồng thảo nguyên, mà cả gen cụ thể đã lập trình cho chúng. Loài họ hàng ở vùng núi của chúng thiếu gen này, nên khoái lạc mà chúng có được trong kinh nghiệm giao phối đầu tiên đã không thôi thúc chúng tạo thành một gắn bó duy nhất.

Hoá tính của hoạt động não liên quan đến quá trình này có vẻ như sau. Tính chất phần thưởng của tình dục có liên quan đến sự giải phóng kích thích tố dopamine, nhưng để lựa ra một bạn tình cụ thể như là nguyên nhân của nó, cần có một nhân tố bổ sung: trong chuột đồng núi, sự giao phối được cho là có tính phần thưởng, nhưng không bị trói buộc với bất kỳ cá thể giao phối nào. Nhân tố bổ sung có vẻ được đóng góp bởi hai

hoá chất khác. Đây tình cờ là những hoá chất mà chúng ta đã thấy hoạt động tích cực ở các bà mẹ và người yêu mê đắm: oxytocin và vasopressin. Nếu chuỗi phản ứng hoá sinh cho các chất này bị ngăn trở ở chuột đồng thảo nguyên, sự gắn bó với một bạn tình cụ thể sẽ không xảy ra. Những hoá chất ấy không có tác dụng gì tới chuột đồng núi vì nó thiếu cơ quan thụ cảm thích hợp trong những vùng não liên quan.

Oxytocin đã có chút tai tiếng về vai trò của nó trong việc làm tràn ngập não trong cơn cực khoái và lúc sinh đẻ, trong việc tạo ra sự tin tưởng khi được phun lên cơ quan khứu giác của con người, thậm chí trong việc hướng sự chú ý của đàn ông khỏi những phụ nữ hấp dẫn nhưng không phải bạn tình của họ. Khi cơ quan thụ cảm những chất hoá học ấy bị ngăn chặn trong não chuột đồng thảo nguyên, nó hành xử giống hơn với một con chuột đồng núi. Đáng ngạc nhiên là, việc thao túng sự điều tiết của một gen duy nhất trong chuột đồng núi sẽ khiến các cá thể có khuynh hướng hình thành sự gắn bó “một vợ một chồng” nhiều hơn. Khi kiểm soát sự biểu hiện của những gen chịu trách nhiệm cho việc điều tiết các chuỗi phản ứng hoá học trong não, một con chuột đồng núi có thể trở nên chung thuỷ, còn một con chuột đồng thảo nguyên sẽ trở nên lang chạ.

Cho đến nay, chúng ta đã có những quan sát kích thích sự tò mò, những kiểu hình hợp lý, những khám phá có thể đáng lo ngại trong nghiên cứu bộ não. Chúng ta vẫn thiếu một sự phối hợp toàn diện để giải thích những thứ này kết hợp với nhau như thế nào.

Ba hội chứng của tình yêu

Mọi nghiên cứu được đề cập đều cho rằng tình yêu về cơ bản là có tính thích ứng. Từ quan điểm tiến hoá, tình yêu là tìm bạn tình và giao phối, và giao phối xét cho cùng là sự tái tạo di truyền. Mỗi liên hệ với những mục đích của chúng ta cùng lắm là gián tiếp. Sự tái tạo di truyền không phải một thứ hợp lý để xem như một lý do cho tình yêu. Ở một ý nghĩa ẩn dụ, nó là một “mục đích” của Tự nhiên - thực ra là mục đích duy nhất; nhưng mục đích của Tự nhiên không phải là của chúng ta.

Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu chút ít về những nguồn gốc của ham muốn bằng cách hỏi Tự nhiên cần khiến chúng ta làm gì để phục vụ “mục đích” của nó. Những cơ chế được sử dụng để đảm bảo sự tái tạo di truyền là đa dạng đáng kinh ngạc; nhưng ở loài như chúng ta, sự giao phối có hiệu quả phải thực hiện được bốn nhiệm vụ thứ cấp. Ba nhiệm vụ đầu tiên được giao cho

người trưởng thành: sự giao phối thật sự (giao phối tính dục), sự ăn ý (chọn bạn tình trong trung hạn), sự hợp tác giữa những bạn tình (cho đến khi nào con cái trở nên độc lập). Nhiệm vụ thứ cấp thứ tư là đảm bảo rằng đứa trẻ còn ẵm ngửa yếu đuối có được một liên kết qua lại với người chăm sóc. Gác sang một bên nhiệm vụ cuối cùng vì không liên quan đến tình yêu tính dục, ba nhiệm vụ thứ cấp đầu được thực hiện bởi ba hội chứng của tình yêu: *ham muốn*, *mê đắm*, *gắn bó*.

Nhà tâm lý học tình yêu Helen Fisher* đã nghiên cứu ba hội chứng này trong một thời gian dài, và phát hiện thấy từng hội chứng được đặc trưng bởi những hình thái riêng biệt trong mỗi cấp độ sau: (a) kiểu trải nghiệm tình yêu mà nó gây ra, (b) áp lực chọn lọc nảy sinh từ nhu cầu tối ưu hoá nhiệm vụ thứ cấp, (c) những chất dẫn truyền thần kinh chính có liên quan, và (d) nó thường kéo dài trong bao lâu.

1. *Ham muốn (lust)*: (a) thôi thúc tình dục được trải nghiệm như một thôi thúc giao phối với hầu như bất kỳ đối tượng cùng loài nào đã sẵn sàng, và ít nhất là “nửa thích hợp”; (b) để thực hiện công việc và có lẽ tránh bị bắt ngờ

* Helen Fisher (1945-), nhà nhân loại học Mỹ.

bởi một động vật săn mồi, đây là thôi thúc về sự giao phối tức thì; (c) chất dẫn truyền thần kinh chủ đạo là một kết hợp của các hormon sinh dục nam (androgen) và hormon sinh dục nữ (oestrogen), nhưng dopamine, được xem là đi liền với sự hăng say theo đuổi mục đích tức thời, cũng có liên quan; (d) thời gian kéo dài được đo bằng phút hoặc cùng lắm là bằng giờ.

2. *Mê đắm (limerence)*: (a) “tình yêu lãng mạn mãnh liệt, ám ảnh” mà tôi đã dùng từ “limerence” để nói tới là hơi giống kiểu tình yêu cuồng của Lee hay kiểu đam mê thuần túy của Sternberg. Dạng mãnh liệt của nó rất dễ rơi vào những người duy trì kiểu gắn kết lo âu/nước đôi khi đã trưởng thành. Nó bao hàm sự bận tâm có tính chất ám ảnh và duy nhất về người yêu, khao khát sự có mặt liên tục của họ, những thăng trầm tạo ra bởi việc diễn giải quá mức những dấu hiệu về sự đáp lại hay chối bỏ. Tuy thường bị chỉ trích vì những tác động quấy rối của nó, tình yêu mê đắm đã được quan sát thấy ở hầu hết các xã hội. Nó không biểu lộ sự khác biệt theo giới tính, và có thể được xem như một yếu tố làm bình đẳng giới tính ở chỗ đàn ông rơi vào tình yêu mê đắm thường được mô tả như người “bị khuất phục”, “bị đánh bại”, “bị hạ

nhục” bởi tình yêu của họ; (b) chức năng sinh học của tình yêu mê đắm là hình thành trạng thái gắn kết giữa một cặp đôi cụ thể. Nó đã được tiến trình chọn lọc cải thiện để tiết kiệm thời gian và công sức bằng cách tập trung sự chú ý vào một cá nhân duy nhất. Điều này có lẽ giải thích tại sao tính duy nhất cả ở tình dục lẫn cảm xúc lại là một đặc điểm nổi bật ở tình yêu mê đắm; ngược lại, một khi giai đoạn mê đắm qua đi, tính duy nhất thường bị cảm nhận như một nghĩa vụ hơn là sự ưa thích; (c) tình yêu mê đắm được gắn liền với hệ tìm kiếm của Panksepp; chất dẫn truyền thần kinh chính của nó là catecholamin (norepinephrine và dopamine); (d) thời gian kéo dài điển hình của nó được đo bằng tuần hoặc tháng, cho tới tối đa là ba đến bốn năm. Không phải trùng hợp khi kỷ niệm lần thứ ba và thứ tư của một cuộc hôn nhân hoặc một cuộc tình cũng là khi nó có khả năng tan vỡ nhất.

3. *Gắn bó (attachment)*: (a) hội chứng này của tình yêu không nhất thiết bao hàm tình dục. Những cảm giác được khuấy động bởi sự gắn gũi với đối tượng mục tiêu thường là sự dễ chịu, an tâm và bình yên hơn là cực kỳ sung sướng và ám ảnh. Vì vậy, nó được cảm nhận mãnh liệt trong nỗi đau mất đi người

mình yêu (bị chi phối bởi hệ hốt hoảng của Panksepp) hơn là trong niềm vui khi có sự hiện diện của người ấy; (b) chức năng của sự gắn bó trong sinh sản là duy trì cặp đôi bên nhau trong một thời gian dài hơn, ít nhất là thời gian cần thiết để nuôi con đến khi chúng độc lập. Cơ chế được sử dụng để đảm bảo mục đích này có thể có nguồn gốc trong quá trình đảm bảo sự ràng buộc giữa đứa bé và cha mẹ; (c) một lần nữa, chất dẫn truyền thần kinh đặc thù cũng là oxytocin và vasopressin. Những chất hoá học này có nhiều chức năng, nhưng chúng đóng vai trò chủ chốt trong việc quyết định phương thức tìm bạn đời ở những loài hữu nhũ khác; (d) thời gian kéo dài điển hình của sự gắn bó là vô hạn, điều này một lần nữa xác nhận giả thuyết rằng nó được xây dựng trên cơ sở những thói quen thời thơ ấu tạo nên những kịch bản điển mẫu hoặc câu chuyện tình yêu mẫu. Do vậy, thời gian kéo dài điển hình của sự gắn bó được tính bằng năm hơn là tháng. Trong một số trường hợp, một chuyển dịch suôn sẻ xảy ra từ sự kết thúc tự nhiên của tình yêu mê đắm sang gắn bó kéo dài kết hợp với ham muốn không thường xuyên, đem lại may mắn cho một số ít người duy trì được tình yêu sau những thập kỷ hôn nhân hạnh phúc.

Kết hợp lại, những nét tâm lý riêng biệt của ham muốn, mê đắm và gắn bó cùng với tính chất hoá học trong hoạt động não và thời gian kéo dài điển hình tương ứng của chúng nói lên rằng một số cách để mỗi hội chúng khớp vào một kế hoạch sống có thể sáng suốt hơn những cách khác. Không tính thời gian kéo dài khác nhau, mỗi hội chúng đều có những đặc điểm riêng, có tiềm năng khiến nó xa rời hai hội chúng còn lại.

Chỉ có sự gắn bó được cố kết qua thời gian bởi những kinh nghiệm chung tạo nên khía cạnh lịch sử của tình yêu. Chỉ tình yêu mê đắm có tính duy nhất, dù những người đang yêu mê đắm có thể yêu những người khác theo cách không phải mê đắm: con cái, cha mẹ, bạn bè. Chỉ có sự ham muốn là có thể thay thế: về mặt bản chất, ham muốn không đòi hỏi tính duy nhất. Bởi vậy, tình yêu dù đúng là có thể tồn tại cả đời, giống như những người thiếu suy xét hay cho là thế, nhưng điều đó đúng hay không tùy thuộc vào sự nhập nhằng trong ý nghĩa của từ “yêu”: nó chỉ có thể đúng khi sự gắn bó đã thay thế thành công cho tình yêu mê đắm.

Những sự thực này soi sáng câu hỏi tình yêu có “được tạo dựng về mặt xã hội” không. Ngay cả nếu mỗi hội chúng của tình yêu là do hoá tính của hoạt động não gây ra, chính tư tưởng mới là thứ quyết định khi nào một người được thừa

nhận là đang trải qua “tình yêu đích thực”. Và một sự thật xã hội phổ biến trong văn hoá của chúng ta là, một người không có quyền tuyên bố đang có “tình yêu đích thực” trừ phi họ đang đồng thời trải qua cả ba hội chứng của tình yêu. Không may, chưa tính điều gì khác, riêng những khác biệt về mức độ kéo dài hầu như đã đảm bảo rằng điều này khó mà đúng trong cả tiến trình thời gian.

Tình yêu bị vạch trần? Hay khoa học bị hạ cấp?

Việc phân loại các kiểu tình yêu tuy thú vị nhưng không giải thích được nhiều. Cùng lắm, các kiểu hình tình yêu sẽ cho bạn một cảm giác an ủi về sự thừa nhận. Nhưng nếu đã không nghĩ là tự biết mình, bạn sẽ không có bất cứ điều gì để thừa nhận. Nên cảm giác hiểu biết sâu sắc về tình yêu có thể cũng chỉ hư huyền như hiểu biết về thuật chiêm tinh.

Nhưng khi những kiểu hình ấy được liên kết với kiến thức thực tế, chúng thực ra có thể giải thích đôi điều. Sự trông cậy vào những kịch bản điển mẫu hay câu chuyện tình yêu mẫu là một thí dụ thích đáng. Ý tưởng mỗi người yêu bị khoá trong một kịch bản mà người kia không nhận ra có thể giải thích tại sao những người đang yêu khó giải quyết vấn đề khi họ tranh cãi. Ngay cả

bạn, độc giả thân mến, hẳn cũng từng có kinh nghiệm rằng những suy xét hoàn toàn hợp lý và logic mà bạn dùng để cố gắng thuyết phục người mình yêu lại bị người đó thấy là hoàn toàn thiếu thuyết phục.

Có bằng chứng thực nghiệm cho thấy đúng là chúng ta diễn những vở kịch tình yêu liên quan đến những kiểu gắn bó đầu đời. Và thông tin về các tiến trình của bộ não chịu trách nhiệm cho kinh nghiệm yêu cũng có tiềm năng tăng cường sự hiểu biết của chúng ta. Ít nhất, nó đề xuất những mô thức tương quan giữa tình yêu và các hệ thống cảm giác, thái độ, hành vi khác. Ngoài ra, những khám phá của khoa học thần kinh mang một âm hưởng hơi có vẻ đe dọa: một khi chúng ta biết một chức năng nhất định được thực thi ở cấp độ hoá học như thế nào, khả năng thao túng chức năng đó hẳn không xa.

Nếu quả thật chúng ta có được những sức mạnh thao túng ấy, liệu khoa học có cho chúng ta biết chúng được thực thi như thế nào là tốt nhất? Giả sử “tốt nhất” ở đây có nghĩa là “có khả năng cao nhất dẫn tới cuộc sống hạnh phúc”, khoa học chắc chắn có thể tiết lộ những sự thực về bản chất con người mà chúng ta nên xét tới khi tính toán các giao ước xã hội.

Nhưng chúng ta phải thận trọng, không quá sẵn sàng chấp nhận bất cứ điều gì khoa học cho

biết. Cách đây chưa lâu, tư liệu khoa học đã nói rằng người có xu hướng tính dục đồng giới nếu không phải là bệnh thì cũng kém hạnh phúc hơn nhiều so với người tính dục khác giới. Lý lẽ này đã quên xét tới một giả thuyết thay thế: việc là mục tiêu của sự khinh miệt, phân biệt đối xử và bạo lực đã không giúp người ta có được hạnh phúc.

Lịch sử nghiên cứu khoa học về khác biệt giới tính trong các kiểu cảm xúc cũng bị vấy bẩn bởi những hoang tưởng tương tự, và chúng thường tình cờ xác nhận những định kiến mà nhiều người đang có sẵn. Các nhà sử học về tâm lý đã liệt kê chi tiết nhiều nỗ lực nhằm tìm sự khác biệt giữa bộ não nam giới và nữ giới - về khối lượng hoặc thể tích, tính kết nối thần kinh, tính nghiêng lệch chức năng, chưa kể nhiều tham số khác - nhằm “giải thích” điều được cho là sự thua kém của phụ nữ. Khi một khác biệt không được xác nhận, các nhà khoa học đơn giản đi tìm một khác biệt khác. Một số cuốn sách được xuất bản trong vài thập kỷ vừa qua bởi những nhà tâm lý học tiến hoá đã cung cấp lời giải thích tài tình cho những điều không tồn tại.

Chỉ kể ra một ví dụ trong vô số, những cuốn sách trên nói rằng logic của chọn lọc tự nhiên khiến sự ghen tuông ở nam giới và nữ giới chắc chắn phải khác nhau. Lý lẽ được đưa ra là, do có

chuyện sinh đẻ nên có cơ sở để nói rằng đàn ông lo lắng về vai trò làm cha, trong khi phụ nữ sợ mất sự hợp tác giữa cha và mẹ.

Điều này ban đầu có vẻ rất có lý, cho đến khi người ta chỉ ra rằng tác động của chọn lọc tự nhiên thực ra phai mờ dần khi sự bình đẳng giới tính tăng lên về mặt kinh tế-xã hội. Đúng là đàn ông có thể đau khổ hơn bởi sự không chung thủy của phụ nữ trong tình dục, nhưng đó có thể là tác động của một khuôn mẫu (stereotype) hơn là sự biện hộ cho nó. Một phần trong hệ tư tưởng thường gặp là, nhu cầu tình dục của phụ nữ ít bức bách hơn của nam giới, và phụ nữ sẽ ít quan tâm đến tình dục trừ phi rất dỗi dào cảm xúc. Nên ngay cả khi khuôn mẫu này hoàn toàn sai, một người đàn ông tin tưởng vào nó cũng có thể từ đó suy ra rằng một phụ nữ có quan hệ tình dục với một người khác là đang làm như vậy từ trạng thái dỗi dào cảm xúc.

Bằng cách này, những lời tự kể nhằm xác nhận giả thuyết của các nhà tâm lý học tiến hoá đã căn cứ trên một lý thuyết sai, được đưa vào để giải thích. Nói cách khác, các ý tưởng về tình yêu và tình dục đang tự củng cố nhau. Về niềm tin vào nhu cầu tình dục yếu hơn ở phụ nữ, cần lưu ý rằng điều này mới chỉ được nói tới 200 năm trở lại đây. Trong nền văn hoá phương Tây trước đây, nhu cầu tình dục của phụ nữ thường bị xem

là cực kỳ vô độ. Alexander Pope* đã tổng kết điều ấy trong hai dòng:

Đàn ông, có người theo đuổi việc làm ăn, có người theo đuổi lạc thú;

Nhưng mọi phụ nữ về bản chất đều phóng dãng.

Thái độ này từ lâu đã được phản ánh trong hành vi độc ác lặp đi lặp lại, đó là đàn áp và trừng phạt bản năng tính dục của phụ nữ, không chỉ bằng những thể chế văn hoá mà cả sự can thiệp cơ thể như bó chân, đeo thắt lưng trinh tiết, cắt xẻo bộ phận sinh dục.

Sự đa dạng của hội chứng

Bất kể những dè dặt này và lời khuyên nên thận trọng trước khi chấp nhận tuyên bố “khoa học” mới nhất về tình yêu, khuôn khổ lý thuyết mà sự phân chia 3 hội chứng do Helen Fisher cung cấp cũng rất hữu ích. Quan điểm lý thuyết được đề xướng có thể dẫn tới sự đánh giá lại loài người chúng ta theo hướng có lợi, cũng như những ý nghĩa khác nhau khi chúng ta nói rằng mình đang yêu. Nó còn có thể hướng dẫn chúng ta về những khía cạnh thực tiễn của tình yêu và

* Alexander Pope (1688-1744), nhà thơ Anh.

tình dục, ít nhất bằng cách giải thích tại sao đôi khi chúng khó xử lý đến vậy.

Từ góc nhìn lý thuyết tiến hoá, những mâu thuẫn mà người đang yêu gánh chịu là không đáng ngạc nhiên. Tự nhiên thờ ơ với chúng ta và hạnh phúc của chúng ta. Trước sự chọn lọc tự nhiên, cá thể và tình yêu cá nhân là không quan trọng, miễn sao di truyền được tái tạo. Nói như triết gia Schopenhauer:** “một đứa trẻ cụ thể sẽ được sinh ra; thực tế ấy dù các bên liên quan không biết nhưng lại là kết cục đích thực của toàn bộ câu chuyện tình yêu; điều đó xảy đến như thế nào là một suy xét thứ yếu”.

Dĩ nhiên, từ quan điểm của một con người cá thể, “điều đó xảy đến như thế nào” lại là mọi thứ. Những ý đồ của chúng ta trong tình yêu là vô cùng đa dạng, và thường đi đôi với ý đồ ngăn chặn mục đích của tự nhiên bằng những biện pháp tránh thai nhân tạo. Từ khảo sát ngắn gọn này về những cách tiếp cận của khoa học, cũng như từ sự thất bại của mọi nỗ lực tìm kiếm một phương cách đáng thuyết phục để cho thấy tình yêu liên quan đến các lý do như chúng ta đã nói ở chương trước, có thể kết luận rằng những nỗ lực của chúng ta nhằm hiểu tình yêu khó có khả năng đưa chúng ta đến với sự hoà hợp dễ dàng với tự nhiên.

** Arthur Schopenhauer (1788-1860), triết gia Đức.

Một xem xét thấu đáo hơn sẽ phải xét đến khoa học xã hội, kể cả lịch sử, nhưng cũng chỉ đủ nhắc chúng ta nhớ về tính chất tương đối, tuy thuộc khung cảnh xã hội của những thể chế và tập tục mà chúng ta có xu hướng xem là phát sinh từ nhu cầu tự nhiên. Liệu một hình thái quan hệ có dễ đem lại sự thoả mãn và hài lòng hơn những hình thái khác? Đây là một câu hỏi mà người ta hy vọng có thể trả lời trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm. Thời nay không thiếu những người đưa ra lời khuyên, mỗi người lại hứa hẹn thứ dầu răn* của riêng họ, thúc giục bạn sống như họ yêu cầu. (Giống như các giáo phái tôn giáo, họ hiếm khi đồng thuận với nhau, và mỗi người có lẽ đứng đả ngang với tất cả những người khác). Với rủi ro của người có vẻ đang làm đúng điều ấy, giờ đây tôi phải đương đầu với câu hỏi chuẩn: Với những gì đã biết về tình yêu, chúng ta phải làm gì?

* *snake oil*: thành ngữ xuất hiện từ thế kỷ 19 ở Mỹ, để chỉ những loại hàng giả mà người bán dụ khách hàng mua.



Xã hội không tương

Trẻ em của thời đại tương lai
Đọc trang sách cảm phần này
Biết rằng vào một thời trước
Tình yêu, tình yêu ngọt ngào, đã bị xem là vô
đạo đức.

William Blake

Người mơ mộng vô ích ấy sẽ mãi mãi bị nguyên rủa
Vì dù đang bị ám ảnh, nhưng trong sự ngốc
nghếch của mình
Với những câu hỏi không lời đáp, đã là người
đầu tiên
Cố gắng hoà trộn tình yêu và đạo đức.

Charles Baudelaire

Tốt hơn là nên yêu thông qua hoá học

Trong những lo lắng mà khoa học về tình yêu khuấy động lên, nỗi sợ rằng tình yêu có thể mất giá trị chỉ vì chúng ta có thể giải thích nó là nỗi lo lắng không đáng xem xét. Triển vọng nguy hiểm hơn mà khoa học thần kinh về tình yêu đã tiết lộ là khả năng kiểm soát hoá học.

Trong một truyện ngắn thu hút sự quan tâm đăng trên tờ *New Yorker*, George Saunders tưởng tượng ra những thí nghiệm sử dụng dược chất từ xa để kiểm soát cả sự khởi đầu lẫn sự phá huỷ tình yêu mê đắm. Những cảm xúc mãnh liệt về tình yêu và ham muốn dành cho những đối tượng mục tiêu mà phẩm chất cá nhân là không quan trọng đã được khởi phát đột ngột, giống như bùa yêu của Oberon rót vào tai Titania trong *Giấc mộng đêm hè* của Shakespeare. Một giờ sau, một liều thuốc giải độc tiêu trừ chúng hoàn toàn. Sự ngán ngùi của tình tiết trong chuyện sẽ không gây ngạc nhiên nếu đó là sự ham muốn thuần túy; nhưng các nhân vật của Saunders đang trải qua tình yêu mê đắm hoặc tình yêu lãng mạn với đầy đủ đặc điểm của nó. Để tránh suy nghĩ rằng những nhân vật của ông bị làm cho nhạy cảm trong chốc lát với cái tôi cốt lõi đáng yêu của nhau, Saunders nói rõ rằng tất cả đều là những kẻ sát nhân bị kết án,

không hấp dẫn về ngoại hình và đáng ghê tởm về đạo đức.

Những “duyệt chất tình yêu” giống như vậy rất có thể sẽ sớm thành hiện thực. Giới phê bình đạo đức cần chuẩn bị cho thời điểm mà các nhà tư vấn hôn nhân sẽ phải quyết định có chỉ định những loại thuốc ấy không. Liệu có đạo đức khi kê đơn thuốc để duy trì hôn nhân một vợ một chồng? Với giả sử, dù chỉ để biện luận, rằng hôn nhân một vợ một chồng là một điều tốt không cần bàn cãi, triết gia Brian Earp của Đại học Oxford đã đề nghị rằng các cặp đôi nên được tự do tăng cường sự gắn bó của họ bằng những loại thuốc củng cố tình yêu. Trong những điều kiện nhất định, có lẽ điều này còn là bốn phận mà họ phải thực hiện. Chẳng hạn, hạnh phúc hiện tại và tương lai của một đứa trẻ có thể tùy thuộc vào mối quan hệ kéo dài của cha mẹ nó. Những lời hứa được đưa ra trong lễ cưới không chỉ liên quan đến điều bạn có thể làm cho nhau. Chúng còn khiến bạn cam kết yêu nhau “cho đến khi cái chết làm chia lìa đôi ta”. Tuy đó là một lời hứa thiếu suy nghĩ, chỉ có tính chất không thể giữ lời mới có thể giúp bạn thoát khỏi nghĩa vụ mà nó tạo ra. Nhưng khả năng có một hoá chất cho phép bạn có cảm giác yêu theo ý muốn cũng như thúc đẩy bạn xử sự theo những cách yêu thương có thể hiện thực hoá những gì trước đây tưởng

chừng không thể. Do đã đưa ra lời hứa, sự tồn tại của hoá chất đó sẽ đặt bạn vào một nghĩa vụ đạo đức phải sử dụng nó.

Thuốc chống yêu, chẳng hạn như thứ chấm dứt sự kiện một giờ trong câu chuyện của Saunders, có thể cũng sẽ sớm ra đời. Chúng cũng sẽ cung cấp một công cụ bảo vệ hôn nhân một vợ một chồng, hoặc xoa dịu sự đau lòng của những chế độ một vợ một chồng thất bại. Khoảnh khắc cảm thấy bị thu hút tới một người không phải là người bạn đời, bạn chỉ việc uống một viên thuốc chống yêu. Dĩ nhiên, người ta cần phát triển những kỹ thuật để tránh những kiểu tình cờ gần gũi khiến gây ra quá nhiều rối ren cho những người yêu không may trong *Giấc mộng đêm hè*, những người liên tục bị thuốc làm cho yêu phải người bạn đời không đúng. Nhưng một khi các sai sót như vậy được xử lý, thuốc yêu và chống yêu về cơ bản sẽ xoá nhoà khoảng cách giữa tình yêu mê đắm và sự gắn bó (Hình 8). Một liều tăng cường lúc này, một liều kìm nén lúc kia, và ai cũng có thể được giữ vững trên con đường thẳng và hẹp của hôn nhân một vợ một chồng.

Kết luận vui vẻ này có thể được căn cứ trên một vấn đề nan giải nhưng sai lầm. Có những cặp đôi hạnh phúc thực hành cái gọi là “đổi bạn tình” (*swinging*). Mục đích của họ không phải là huỷ hoại hôn nhân một vợ một chồng, mà là



“Chắc chắn hai người thông minh như chúng ta có thể tìm ra một phương pháp nào đó để yêu nhau”.

Hình 8. Chẳng mấy chốc, chúng ta sẽ có thể sử dụng công nghệ yêu để mở ra một xã hội không tưởng về tính dục.

muốn củng cố và duy trì nó. Điều này nói lên rằng hạnh phúc tốt đẹp của những cặp đôi một vợ một chồng không phải dựa trên tính duy nhất trong quan hệ tình dục, mà trên sự hoà hợp về tư tưởng, thói quen và khuynh hướng. Người đối bạn tình nhận ra tính chất dễ phân tách của các hội chứng tình yêu khác nhau, và chấp nhận rằng sự gắn bó hôn nhân dài lâu không cần bị đe

doạ bởi việc tận hưởng khoái lạc với những bạn tình khác. Nhưng việc họ vui vẻ ủng hộ sự tìm kiếm khoái lạc bên ngoài không mở rộng ra bất kỳ sự hấp dẫn cảm xúc nào. Để ngăn ngừa những trói buộc cảm xúc, người thực hành đời bạn tình đặt ra một hệ thống quy tắc và quy ước phức tạp. Nguyên tắc xử thế đòi hỏi rằng tình yêu mê đắm chớm nở sẽ bị bóp chết từ trong trứng nước bất kỳ lúc nào có thể. Khác biệt trong “lối sống đời bạn tình” nằm ở nỗ lực đón chào thay vì đè nén những thất thường của dục vọng và ham muốn.

Những nhà tư tưởng và những kẻ nổi loạn của tình yêu

Các quy tắc nghiêm ngặt của tình yêu đã luôn có cả những người tuân thủ lẫn những kẻ nổi loạn. Ở xã hội phương Tây hiện đại, các quy tắc được xác định bởi *hệ tư tưởng một vợ một chồng*, một điều khác với tập quán một vợ một chồng. Hôn nhân một vợ một chồng có thể phản ánh sự lựa chọn cá nhân, và không tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi hệ tư tưởng chi phối, dù không bị quyết định cứng nhắc bởi nó. Hệ tư tưởng một vợ một chồng không phải một lựa chọn hay một tập quán; nó là một hệ thống quy chuẩn, được những người đàn ông thường xuyên ngoại tình buộc thi hành, cũng giống như cuộc chiến chống

ma túy được duy trì bởi những ông trùm buôn bán ma túy. Lý lẽ mà họ đưa ra để ủng hộ nó cũng không kém đáng chất vấn hơn những lý lẽ ủng hộ sự phân biệt chủng tộc, hoặc những lý lẽ vẫn thường được nói để chống lại hôn nhân đồng tính. Nhưng chúng được nhiều người nghiêm nhiên chấp nhận, và việc phản đối chúng là rất vất vả.

Ở một vài phương diện, mỗi người yêu mê đắm đều là một kẻ nổi loạn chống lại trật tự xã hội. Văn học Trung Hoa, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại đều chứa đựng truyền thuyết về những tình yêu bị cấm đoán, thường là giữa một người đàn ông và một phụ nữ dù không phải luôn vậy. Hầu hết họ đều kết thúc trong cái chết. Cái chết của họ đôi khi dẫn tới một đời sống ở kiếp sau như một loài hoa, chẳng hạn câu chuyện Hyacinth và Apollo trong thần thoại Hy Lạp, hoặc như một cặp bướm trong câu chuyện Chúc Anh Đài và Lương Sơn Bá ở Trung Hoa. Dù một thời người ta thích tuyên bố rằng tình yêu lãng mạn là một phát minh của châu Âu vào thời đại những người hát rong (*troubadour*), các nhà dân tộc học đã tìm ra những câu chuyện về tình yêu mê đắm trong gần như 90% các nền văn hoá được điều tra.

Giữa những người nổi loạn, có người theo thuyết đạo đức, có người theo thuyết phi đạo đức. Những nhà tự do tư tưởng của thế kỷ 17 và 18

như hầu tước xứ Sade hay bá tước xứ Rochester đã bày tỏ sự khinh miệt trước bất kỳ kiểu đạo đức nào. Họ ứng xử tồi tệ trên mọi chuẩn mực. Đó là một phần của cuộc chơi. Ngoài sự phấn khích vốn có trong việc nổi loạn, người ta có thể suy đoán rằng sự dồn nén tình yêu và tình dục khuyến khích một tam đoạn luận ngầm, bề ngoài tưởng hấp dẫn nhưng rõ ràng là lầm lạc: tình yêu và tình dục cung cấp khoái lạc mãnh liệt, sự dồn nén tình yêu và tình dục khiến chúng trở thành vô đạo đức, vậy mọi hành động vô đạo đức có thể xem như cung cấp khoái lạc.

Không phải ai nổi loạn về tình dục và tình yêu cũng là người theo thuyết phi đạo đức. Ngược lại, những người hiện đại đấu tranh cho “tình yêu tự do”, hôn nhân đồng tính, quan hệ cởi mở hoặc đa ái (*polyamory*) có thể lên giọng dạy đời bằng những luận điệu đạo đức chán ngắt. Lời buộc tội của họ chống lại hệ tư tưởng một vợ một chồng bao gồm sự phân biệt đối xử do giới tính, sự phủ nhận thực tại, thái độ đạo đức giả. Đòi hỏi chủ yếu của họ là sự nhất quán tuân thủ một số truyền thống mà ai cũng biết về tình yêu, nhưng bỏ đi những điều khoản khó thấy và bất lợi cho tinh thần nổi loạn.

Trong những điều mà ai cũng biết ấy, trên hết là niềm tin rằng *tình yêu là sự quan tâm đến hạnh phúc và phúc lợi của người mình yêu.*

Nhưng trong hệ tư tưởng một vợ một chồng, điều này được đáp ứng bởi những điều kiện quy định cách thức dẫn tới hạnh phúc của người được yêu và ai là người có thể góp phần vào nó. Trong giao ước tình yêu một vợ một chồng chứa đựng cả cảm xúc và tính dục, điều khoản bất lợi không nói ra là: “Tôi muốn em được hạnh phúc, nhưng chỉ khi tôi là người đem lại hạnh phúc ấy”.

Tương tự, nếu *tình yêu là niềm vui khi chiêm ngưỡng sự tự chủ của người mình yêu*, nó không nên có điều kiện người mình yêu sử dụng sự tự chủ ấy theo cách chấp nhận được. (Hãy nhớ lại sự tương đồng thần học: tự do ý chí là món quà lớn của Thượng đế, nhưng bạn sẽ chịu sự đày đoạ mãi mãi nếu sử dụng sai).

Lại nữa, nếu *tình yêu là một nỗ lực đồng cảm nội tại* với người được yêu và nhìn nhận người ấy một cách sáng tỏ, không nên có danh sách những trạng thái tinh thần không chấp nhận được. Trong trường hợp này, điều khoản bất lợi khó thấy là: “Tôi yêu em vì chính con người em, nhưng tôi sẽ để ý những biểu hiện vô đạo đức trong suy nghĩ của em”. Một sự vô đạo đức trong suy nghĩ là bất kỳ ý nghĩ hay thôi thúc nào không phù hợp với ý tưởng mà người yêu đã hình thành về những đức hạnh của người được yêu.

Nếu *tình yêu là chấp nhận những cảm giác của người được yêu*, tôi phải chấp nhận những

cảm giác của em về người khác. Nhưng điều đó đúng ở cả hai chiều: anh phải chấp nhận sự ghen tuông của tôi. Đúng vậy - nhưng chấp nhận sự ghen tuông không có nghĩa là thừa nhận quyền biểu lộ nó trong những hành động thịnh nộ hoặc trả thù. Chúng ta có thể chấp nhận sự thất vọng của một người cha khi chuyện tình của con gái ông khiến xã hội trong một tiểu văn hoá truyền thống không tán thành, nhưng chúng ta không chấp nhận rằng “danh dự” là một động cơ hợp pháp để giết các cô gái. Tương tự, các nhà đạo đức cấp tiến phản bác tư tưởng một vợ một chồng nhất quyết cho rằng việc một người khao khát kiểm soát người mình yêu theo kiểu sở hữu là một nhược điểm dễ hiểu của con người, nhưng nó không dẫn tới các quyền sở hữu mà xã hội nên buộc thi hành.

Cuối cùng, nếu *tình yêu nhắm đến tính cá nhân chân thực của người được yêu*, “bất chấp hậu quả ra sao”, người yêu không thể nghiễm nhiên cho rằng người được yêu sẽ mãi mãi là người chung thủy với mình: “khi anh đồng ý “bất chấp hậu quả ra sao”, anh không bao giờ tưởng tượng rằng em cũng có thể yêu người khác!”

Người yêu nhiều người một lúc (*polyamorist*) tự phân biệt mình với người ủng hộ hôn nhân đa thê. Hôn nhân đa thê nói tới tình trạng lấy nhiều vợ, thường gặp ở các xã hội bị đè nặng bởi

thói gia trưởng. Ngoài ra, trái ngược với người đổi bạn tình, người đa ái thường chấp nhận khả năng một mối quan hệ có thể được mở rộng để bao hàm cả những người khác. Họ sẵn sàng đối mặt với hiện tượng được gọi là NRE (*new relationship energy*), nghĩa là “sức sống của mối quan hệ mới”. NRE nổi lên từ tình yêu mê đắm dành cho một bạn tình mới. Nếu John, hiện yêu Jane, rơi vào tình yêu mê đắm với Mary, những ưa thích và thói quen của anh có khả năng thay đổi trong một thời gian. Những thay đổi ấy có thể làm Jane khó chịu, khiến cô nổi ghen tuông. Nhưng khác với hầu hết các cặp đôi một vợ một chồng, cả John và Jane đều ý thức về tính chất vốn dĩ ngắn ngủi của tình yêu mê đắm. Họ cố gắng không chịu thua sức mạnh phá hoại của nó. Họ cũng thừa nhận rằng nó vừa có thể dẫn tới sự mở rộng mối quan hệ của họ, vừa dễ làm nó tan vỡ.

Lịch sử cho chúng ta vài ví dụ nổi tiếng về sự mở rộng vui vẻ, chẳng hạn giữa Sir William và Lady Hamilton. Quan hệ của họ đã được củng cố khi có thêm sự tham gia của huân tước Nelson.* G. B. Shaw nhận xét rằng “Bí mật của ngôi nhà ba người này không chỉ là cả người chồng và Nelson đều hết lòng với Lady Hamilton, mà họ còn có vẻ

* Câu chuyện tình tay ba nổi tiếng ở châu Âu thế kỷ 18.

hết lòng với nhau. Khi Sir William mất, cả Nelson và Emma có vẻ đều đau khổ như nhau”.

Một cách lý tưởng, một người đa ái thật lòng nên vui khi bạn tình của mình có tình yêu mới. Thậm chí người ta có một tên gọi cho cảm xúc đó: “compersion” - sự đối lập của ghen tuông. Chẳng phải một ý nghĩa của tình yêu là nó tìm thấy hạnh phúc trong hạnh phúc của người mình yêu? Tuy nhiên, những cuốn sách tự giúp đỡ dành cho người đa ái thừa nhận rằng phản ứng lý tưởng ấy không dễ có được. Những người bảo vệ hôn nhân một vợ một chồng truyền thống sẽ hăng hái lý giải điều này như một bằng chứng rằng ghen tuông là lẽ tự nhiên và không thể tránh. Nhưng đó khó có thể là lời phản đối thuyết phục đối với lý tưởng đa ái, bởi lẽ sự ghen tuông cũng không tha những cặp đôi một vợ một chồng. Thực tế, nhóm thứ hai bị nó tác động bất lợi hơn nhiều, vì những người một vợ một chồng xem ghen tuông là phản ứng hợp pháp trước những gì họ cho là sự phản bội. Ngược lại, đối với người đa ái, khi người được yêu cảm thấy sức lôi cuốn ở một người khác, điều đó có thể có tác dụng làm yên lòng, vì nó là lời nhắc nhở về một thực tế không thể phủ nhận - dù thường bị phủ nhận - rằng John có thể yêu Mary mà vẫn không hết yêu Jane. John và Jane cũng nhận ra tính chất vốn dĩ phù du của NRE, và họ biết rằng tình yêu mê đắm không

đồng nhất với những dạng gấn bó và tình cảm bền vững hơn.

Ghen tuông vừa khó chịu cho những người phát sinh cảm giác ấy lẫn những người hứng chịu. Nhưng có những người bảo vệ nó như một dấu ấn đáng tin cậy của tình yêu - không chỉ những nữ tù nhân Scotland, mà cả những nhà thơ như bá tước phóng đấng xứ Rochester,* người đã nói dứt khoát rằng:

Bởi sự ghen tuông bất khả xâm phạm
Tình yêu được đẩy tới cực độ;
Bằng chứng duy nhất giữa nàng và tôi,
Chúng ta yêu, và không mơ mộng.

Nhưng có lẽ có những cách tốt hơn để chứng tỏ tình yêu. Từ một quan điểm tâm lý học tiến hoá, ngay cả nếu biểu lộ ban đầu của sự ghen tuông ở thời ấu thơ được vin vào để chứng minh rằng nó là một thích ứng nhằm phục vụ mục đích nào đó, sự ghen tuông vẫn có thể phản tác dụng. Giống như những dạng đau khổ khác, cảm giác ghen tuông vì khả năng mất đi tình yêu có thể là một dấu hiệu báo động hữu ích. Nhưng, tương tự như những phản ứng xuất hiện đầu tiên ở thời ấu thơ, cơn thịnh nộ ghen tuông và sự

* John Wilmot, bá tước xứ Rochester (1647-1680).

giám sát khó chịu chỉ được chấp nhận ở người lớn nếu các chuẩn mực xã hội xung quanh củng cố chúng.

Ở một số xã hội, chẳng hạn các xã hội Địa Trung Hải, sự ghen tuông mãnh liệt được khuyến khích như một điều bình thường và hợp pháp, đến mức xem việc giết một người tình *in flagrante delicto** - trong thú tiếng Latin phong phú về pháp lý có nghĩa đen là “hành động xấu rõ ràng rành rành” - là “một tội ác xuất phát từ động cơ tình cảm thái quá”. Ở những xã hội khác như xã hội Polynesian mà Margaret Mead** đã mô tả, nó có thể được ngăn chặn thành công, ít nhất bị xem là lập dị và xấu xa - một điều giống như cơn thịnh nộ trẻ con hơn là một phản ứng cảm xúc chín chắn.

Tự nhiên như một hệ tư tưởng

Một số người nổi loạn hiện đại trong tình yêu là những người theo thuyết đạo đức, nên họ muốn sự cải cách. Nếu phải có cải cách, nó phải được đặt nền tảng trên những sự thật liên quan đến bản chất con người. Nhưng những sự thật ấy là gì?

* Bị bắt quả tang đang quan hệ bất chính.

** Margaret Mead (1901-1978), nhà nhân loại học văn hoá Mỹ.

Một hệ thống đạo đức có ảnh hưởng, bắt nguồn từ Aristotle^{***} và được St. Thomas Aquinas^{****} du nhập vào thần học Công giáo La Mã, gán cho Tự nhiên những mục đích nhân từ của Thượng đế. Nó phỏng đoán rằng chúng ta có thể nắm bắt những mục đích của tự nhiên đủ để xác định cái gì diễn đạt bản chất “thật” của chúng ta và phân biệt nó với “những lầm lạc”. Những người biện hộ thuyết quy luật tự nhiên sẵn sàng tuyên bố rằng tình yêu tính dục và tình dục chỉ tự nhiên một cách đúng đắn khi chúng phục vụ sự sinh sản; chỉ hôn nhân một vợ một chồng mới tương hợp với ý định của Tự nhiên; những dạng khác của tình yêu và tình dục - kể cả tình yêu đồng giới - cũng làm sai lạc bản chất đích thực của chúng ta. Những viện dẫn Tự nhiên như một hướng dẫn về tình yêu đích thực thường được thấy là có tính thuyết phục, bởi lẽ hầu hết mọi người có khuynh hướng nghĩ về tình yêu như món quà quý báu của một Tự nhiên nhân từ. Nhưng niềm tin vào sự nhân từ của Tự nhiên bỏ qua bằng chứng rằng Tự nhiên cũng lắm cũng chỉ thờ ơ, và thường xử sự như thể ác ý. Trên thực tế, các định chế của con người đã luôn tìm

*** Aristotle (384-322 BC), triết gia Hy Lạp cổ đại.

**** St. Thomas Aquinas (1225-1274), triết gia và nhà thần học Cơ Đốc giáo.

cách kiểm chế hoặc điều tiết những cảm xúc mạnh mẽ ở con người. Nhưng quy ước và ngăn cấm nhằm vây bọc tình yêu đã thường xuyên thay đổi. Tình yêu bị chi phối bởi hệ tư tưởng cũng nhiều như bởi hoá học (Hình 9).

Đủ loại định kiến mà tình yêu phải gánh chịu đã trở nên bớt câu thúc hơn kể từ cái gọi là “cách mạng tình dục”, nhưng chúng đã không thay đổi nhiều như người hy vọng. Điều này được thể hiện trong nhìn nhận của văn hoá đại chúng gần đây về quan hệ tính dục đồng giới. Hầu hết những nhìn nhận ấy không còn xem tính dục đồng giới như một điều sai sót từng khiến lối sống đồng tính bị quy là lỗi lầm trầm trọng về đạo đức; thậm chí, tính dục đồng giới còn được gán cho một chút mê hoặc. Ở những nơi mà người tính dục đồng giới được quyền kết hôn, nhiều người bày tỏ một quan tâm mới đến chế độ một vợ một chồng. Nơi nào tính dục đồng giới là “bình thường”, nó không còn mang theo ngọn đuốc của thuyết cấp tiến tính dục. Ngọn đuốc ấy được để lại cho một số lượng vẫn còn ít ỏi những người ủng hộ xuyên giới tính, lưỡng giới tính và đa ái.

Người tuân thủ cũng như người nổi loạn đều đồng ý rằng tình yêu đóng một vai trò trung tâm trong đời sống con người, cả cho hạnh phúc lẫn đau khổ. Vì lẽ đó, chúng ta sẽ không bao



Hình 9. Romeo & Juliet của W. Shakespeare.

giờ có thể nhìn nhận “những sự thật” về nó một cách khách quan. Cũng ít có khả năng chúng ta khám phá ra những niềm tin *đúng đắn* chuẩn mực về tình yêu, vì lẽ một số thiên hướng cảm xúc mà chọn lọc tự nhiên truyền lại cho chúng ta vốn mâu thuẫn với nhau. Tình yêu mê đắm thì mãnh liệt, ngấn ngùi, khiến người ta lầm lẫn; chính mức độ của nó trong ý thức của chúng ta lừa gạt chúng ta nghĩ rằng nó sẽ không bao giờ thay đổi. Trạng thái tình cảm của sự yêu mến và gắn bó vợ chồng có thể ít mãnh liệt hơn, nhưng chúng không thể thiếu đối với đời sống xã hội. Và tuy chúng ta thường nghĩ tình yêu mê đắm đặt nền tảng cho sự yêu mến và gắn bó, nó thường phá huỷ những gì ban đầu nó đã giúp xây dựng. Vì lẽ đó mà tình yêu thường có chiều hướng bị kịch.

Cùng với một chút thái độ cụ thể hoá đặc thù của khoa học, bạn có thể đứng lùi lại và nhìn thấu ảo tưởng. Khi ấy, không có lý do gì để không thừa nhận rằng ngoài những hôn nhân một vợ một chồng hạnh phúc, vô số kiểu sắp đặt khác cũng thích hợp với sự đa dạng trong thị hiếu và tính cách con người. Vì thế, chúng ta nên chấp nhận rằng với một số người, tình yêu của một hoặc nhiều người bạn đời có thể được làm phong phú thay vì bị diệt vong bởi sự cởi mở đón nhận trải nghiệm không theo quy ước của họ.

Theo những cách nhìn truyền thống về bản chất con người, những thần thoại và mặc định về cái đúng và cái sai làm ô nhiễm niềm tin về cái gì đúng trong thực tế. Khi một chuyện tưởng tượng va chạm với thực tại, hệ tư tưởng sẽ thuyết phục chúng ta rằng chúng ta đang đương đầu với một thứ mà tự nhiên không “muốn”. Chẳng hạn, những danh nhân tự phong của ngành công nghiệp dạy yêu nghiêm nhiên chấp nhận điều “được xem là” thực tế, rằng *Homo sapiens* là một loài “về cơ bản” là một vợ một chồng hoặc “phần nào đa thê”. Ngay khi tôi viết cuốn sách này, một tờ báo địa phương cũng ca ngợi một cuốn sách “trình bày bằng chứng khoa học mới phát hiện, cho chúng ta biết rằng số phận của con người là sống với người bạn đời mãi mãi”. (Nhưng nếu điều đó là đúng, việc nói đi nói lại liệu có ích lợi hơn?) Nó khớp với câu chuyện thông thường mà các nhà tâm lý học tiến hoá kể đi kể lại. Nhưng ngày càng có nhiều lý do để nghi ngờ tính đúng đắn của nó.

Thứ nhất, sự đa dạng trong những giao ước thực tế trên đời phản ánh sự đa dạng trong bản chất cá nhân ở cấp độ sinh học, xã hội học và tiểu sử. Những người nổi loạn ủng hộ đạo đức và những quan niệm thay thế về tình yêu có thể tìm được bằng chứng thực nghiệm từ nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau để củng cố quan điểm của

họ. Không thứ nào trong những thứ ấy là không thể bàn cãi: khoa học khác với thần thoại không phải ở chỗ không thể sai lầm, mà ở chỗ nhận thức về khả năng sai lầm của nó. Tuy nhiên, chỉ khoa học mới có thể sửa sai chính nó cũng như tri thức dân gian.

Chẳng hạn, từ ngành linh trưởng học, chúng ta biết rằng loài linh trưởng có họ hàng gần nhất với con người là vượn bonobo. Ở loài này, tính dục lang chạ là nền tảng của đời sống xã hội hoà hợp thay vì là nguyên nhân phá vỡ nó. Tổ tiên nữ giới của chúng ta không “rụt rè” và kén chọn trong khi nam giới lang chạ, mà có vẻ đã xử sự giống với loài bonobo hơn là những con vượn một vợ một chồng. Một suy luận từ giải phẫu đưa đến giả thuyết về hình dạng dương vật con người, vốn không thấy ở loài khác, có lẽ là một dạng thích nghi, có chức năng bơm tinh dịch mà người khác đã để lại trong âm đạo của bạn tình.

Những nghiên cứu về tần suất “giao hợp ngoài cặp đôi” đã cho thấy trong thời kỳ dễ sinh đẻ của chu kỳ kinh nguyệt, phụ nữ dễ có tiếp xúc tình dục với những người đàn ông không phải là bạn tình thường xuyên của họ. Điều này gợi ý rằng ở một cấp độ vô thức nào đó, nữ giới có khuynh hướng tìm gen cho con mình ở những người đàn ông mà họ không muốn kết hôn. Có lẽ không ngạc nhiên khi, quy tắc một vợ một chồng

tuy chỉ có vài khiếm khuyết chính thức ở xã hội phương Tây đương đại, nhưng ở khắp nơi nó đều được “tôn trọng trong lời giáo huấn hơn là trong sự tuân thủ”.

Chứng cứ về tính chất có thể

Còn có bằng chứng nhân loại học đáng chú ý tạo nên “chứng cứ về tính chất có thể” (*possibility proofs*), hay nói khác đi, những ví dụ về các giao ước đáng ra đã không tồn tại nếu những trông đợi thường tình của chúng ta về tình yêu, sự ganh đua của nam giới và sự sinh đẻ phản ánh những thực tế không thể thay đổi của bản chất con người. Một trường hợp như vậy là dân tộc Mosuo, một tộc người thiểu số theo chế độ mẫu hệ ở tây nam Trung Quốc, nơi không có hôn nhân. Thay vào đó, sau nghi lễ đánh dấu sự chuyển tiếp của một bé gái sang trạng thái phụ nữ, cô sẽ có phòng ngủ của chính mình, và đàn ông muốn đến với cô có thể gõ cửa. Cô sẽ chọn tiếp cùng một người tình hoặc mỗi đêm một người khác. Các anh chị em cô giúp nuôi con; theo cách ấy, đàn ông truyền gen của mình, nhưng không được làm cha, vì vậy tránh động cơ sinh học cho sự ganh đua bạo lực của nam giới.

Một minh họa khác về *tính chất có thể* dưới một dạng khác là một vài bộ tộc ở vùng Amazon,

với tập quán “nhiều cha” (parti-paternity). Theo hệ thống đó, một phụ nữ sẽ có nhiều bạn tình, và người ta cho rằng mọi người tình của cô đều đang góp phần vào những phẩm chất của con cái cô. Tất cả họ chấp nhận vai trò làm cha, nên trẻ con có nhiều người cha. Theo cách nhìn nhận của họ, càng nhiều cha đóng góp yếu tố di truyền, những đức hạnh và sức mạnh mà con cái được thừa hưởng càng lớn. Trong bối cảnh những sắp đặt như vậy, sự hợp tác sẽ nhiều hơn sự ganh đua, và ghen tuông được tối thiểu hoá hoặc không tồn tại.

Cả hai ví dụ đều tương hợp với tiên đề của câu chuyện tâm lý tiến hoá thường gặp, đó là nhấn mạnh sự quan tâm của nam giới đến việc truyền bá gen của mình. Đồng thời, chúng cho thấy tại sao những kết luận thường được rút ra - như đàn ông có thói lang chạ, phụ nữ phải được bảo vệ bằng sự ghen tuông khỏi những người đàn ông khác cũng muốn “bảo vệ” họ - không phải được suy ra từ tiên đề ấy.

Trong xã hội của chúng ta, người ta nghiêm nhiên chấp nhận rằng sự ghen tuông là một phản ứng bình thường và hợp lý trước nỗi sợ mất mát khi sự chú tâm của một người tình không còn dành cho riêng mình. Mất đi sự chú tâm độc quyền được xem là dấu hiệu mất đi tình cảm. Do vậy, những biểu hiện thông thường của ghen

tuông gồm có những ý nghĩ nghi ngờ, những cảm xúc buồn hoặc giận, hành vi gây hấn, những mưu đồ phá vỡ sự liên lạc giữa bạn tình và đối thủ - chẳng hạn giám sát và chất vấn liên tục.

Trong những biểu hiện khác nhau của sự ghen tuông, chỉ các biểu hiện “cảm xúc” như buồn mới được thấy có tương quan dương với tình yêu. Những biểu hiện cảm xúc của sự ghen tuông có tương quan với tỉ lệ hôn nhân kéo dài cao hơn sau bảy năm; ngược lại, sự giám sát soi mói và hành vi gây hấn hiếm khi làm cảm động những người phải hứng chịu. Nên không ngạc nhiên khi chúng tiêu diệt dần dần thay vì duy trì tình yêu.

Những suy xét này khó có khả năng đủ thuyết phục với những thành viên của một lĩnh vực đông đảo chuyên về hàn gắn hôn nhân tan vỡ. Một phần trong lý lẽ ủng hộ tư tưởng một vợ một chồng nằm ở tuyên bố rằng tính duy nhất của gắn bó tình dục và cảm xúc tạo nên sự an tâm, do vậy hạ thấp những mức độ lo âu của bạn tình. Nhưng sự an tâm luôn là điều hảo huyền, cả trong tình yêu lẫn cuộc sống; bên cạnh đó, lý lẽ ấy không đề cập đúng vấn đề đang bàn cãi. Bởi lẽ, nguyên nhân gây ra sự lo âu sẽ bớt đi nếu sự khởi đầu một mối quan hệ yêu đương khác không tự động bị đánh đồng với sự tan vỡ một quan hệ hiện thời. Những người thừa nhận khả năng hấp

dẫn cũng như bản chất nhất thời của tình yêu mê đắm ít có khuynh hướng nói dối để bảo vệ người được yêu. Dù không đi xa như Oscar Wilde* đến mức khẳng định rằng quan niệm của những người một vợ một chồng về sự trung thành tốt hơn hết nên được xem như “trạng thái hôn mê của thói quen hoặc... sự thiếu trí tưởng tượng”, chúng ta cũng có thể thừa nhận rằng một ý niệm về sự trung thành nhưng không đòi hỏi “bỏ qua những người khác” vẫn là một ý niệm mạch lạc. Nó có thể bảo vệ bạn khỏi sự phản bội tốt hơn một ý niệm giải thích sự trung thành một cách hạn hẹp theo kiểu chiếm hữu riêng.

Xã hội không tưởng tính dục

Bất kể thực tế rằng hôn nhân một vợ một chồng không phải là một tập quán rộng khắp, chúng ta vẫn sống trong một xã hội mà tư tưởng một vợ một chồng là hệ tư tưởng chi phối. Ví dụ, trong giới những người nổi tiếng, hiếm có ai tuân thủ chuẩn mực này, nhưng mỗi sự vi phạm đều bị xem là kích động scandal. Có lẽ bạn, độc giả thân mến, đã chọn tuân thủ tốt nhất có thể. Vậy bạn sẽ muốn sử dụng những khả năng củng cố lời cam kết - và bào mòn những cảm dỗ từ bên

* Oscar Wilde (1854-1900), nhà văn Ireland.

ngoài - mà các loại thuốc sớm-thành-hiện-thực có thể cho bạn. Bạn cũng sẽ được lợi từ những quy tắc và quy ước được ngầm định trong ngôn từ và cử chỉ. Ở thế giới ấy, mọi người hiểu những quy tắc rắc rối của trò chơi tình yêu.

Khi ngôn từ và cử chỉ được soạn điều luật bởi truyền thông lâu đời, các kịch bản chỉ có ở dạng đóng khuôn sẵn. Mỗi người đều biết phải trông đợi điều gì. Thay vì như thế, bạn có thể chọn gia nhập đội ngũ ngày càng tăng những người bị ấn tượng với sự đa dạng trong khát khao của loài người hơn là với sự hấp dẫn của một lối sống duy nhất nào đó. Khi ấy, bạn có thể tìm cách điều chỉnh mối quan hệ của bạn theo bản chất, tính cách, thiên hướng cá nhân của những người tham gia. Nếu bạn đưa ra lựa chọn ấy, những quy tắc quen thuộc không còn được xem là đương nhiên.

Những trông đợi sẽ phải được nuôi dưỡng trên cơ sở hiểu biết lẫn nhau, được bổ sung nếu cần thiết bởi các quy tắc công khai, làm rõ giữa các bên liên quan. Bạn sẽ cần cảnh giác với những trông đợi bị ô nhiễm bởi dấu vết ngang bướng của các kịch bản điển mẫu chưa được tiêu diệt hết. Bất kỳ nỗ lực tạo ra cái gì mới cũng dẫn tới một cuộc phiêu lưu thú vị, nhưng không tránh khỏi những hiểu lầm có hệ thống, đòi hỏi sự tái thẩm định đau thương.

Nếu theo lựa chọn thứ hai, bạn có thể xem như bản thân mình đang giúp mở ra một xã hội không tưởng của những người yêu nhau. Chắc chắn bạn sẽ được nói cho biết rằng điều này trước đây đã được thử và thất bại, và không còn khả năng phát huy tác dụng nữa. Nhưng mọi thứ có thể khác ở một thời đại mà công nghệ biến đổi hoạt động não xuất hiện cả trong phòng thí nghiệm hoá học lẫn phòng thí nghiệm máy tính. Minh triết truyền thống khuyên chúng ta thay đổi bản thân thay vì thay đổi thế giới; nhưng cho tới gần đây, chúng ta đã chẳng làm được gì nhiều với cả hai. Cùng lắm, chúng ta có thể tôi luyện bản thân để tuân thủ các chuẩn mực xã hội, hoặc đấu tranh để khiến những chuẩn mực ấy bớt áp đặt hơn, dù không mấy hy vọng thành công. Ngày nay, bất kể những bàn luận về cách mạng tình dục, tư tưởng tình yêu chiếm hữu vẫn chưa mất đi sức mạnh của nó; thứ nằm trong tay lúc này là khả năng thay đổi tâm tính cá nhân nhằm tạo điều kiện cho những kiểu quan hệ nhất định. Thay vì cho rằng Thượng đế hoặc Tự nhiên đã khiến *homo sapiens* là loài một vợ một chồng, đa thê, tính dục khác giới hay thích yêu nhiều người, giờ đây, bạn có thể tự do chọn nhân dạng tính dục cho mình hơn bất cứ con người bình thường nào từng có được trong quá khứ.

Ở các xã hội tự do, thành tựu này phần lớn thể hiện ở khuynh hướng tính dục - điều được định nghĩa một cách hạn hẹp như giới tính ưa thích của người bạn tình. Cho đến nay, một vài xã hội đã cho phép một lựa chọn nữa: cá nhân có thể chọn giới tính của chính mình như nam, nữ, hoặc không phải nam hay nữ. Từ một phân loại hành chính thô sơ, điều đó có thể được mở rộng để bao hàm việc xác định nhân dạng và những sở thích của một người ở nhiều chiều hướng khác nhau. Một trong những chiều hướng như vậy là thể liên tục giữa hai thái cực nữ tính và nam tính, bao hàm mọi mức độ ở giữa cũng như sự bác bỏ chính phạm trừ giới tính. Các chiều hướng khác gồm có những phương thức gắn kết tính dục ưa thích, những phương thức yêu, những phương thức duy trì mối quan hệ. Một khi các lựa chọn được đưa ra, nhiều công cụ có thể được sử dụng, như thử nghiệm, học hỏi, thậm chí hoá học để thay đổi bản thân cho phù hợp.

Trong trường hợp tốt nhất, sự mở rộng các khả năng trong nhiều chiều hướng khác nhau có thể dẫn tới sự sinh sôi nảy nở những cung cách tình dục, tình yêu và mối quan hệ - miễn là chúng tồn tại trong một khuôn khổ xã hội thân thiện với tư tưởng đa văn hoá của tình yêu. Nhưng ở trường hợp tệ nhất, có thể chúng ta không tới

được một thiên đường của sự đa dạng, mà tới một “thế giới mới”* ác mộng, nơi con người được lập trình phù hợp để được thoả mãn một phạm vi hạn hẹp những ham muốn mà một quan niệm tùy tiện nào đó về sự thiết thực đã định ra - nói cách khác, khá giống một biến thể của hệ thống hiện thời.

Sao đó lại là “ác mộng”? Công nghệ của “thế giới mới” có thể rất tiện lợi để thực hiện cả hai phía của phương trình không tưởng: thiết kế những ham muốn và cả những phương tiện thoả mãn ham muốn. Bằng cách này, tỉ lệ ham muốn được thoả mãn sẽ trở nên tối ưu. Đó không phải là một xã hội của “Aladin và cây đèn thần”, nơi mọi điều ước được thực hiện ngay lập tức, bởi lẽ một thế giới chẳng còn gì để ước muốn sẽ là một thế giới tàn nhẫn. Ngay trong một xã hội không tưởng cũng phải có ước muốn. Nhưng nếu mọi thứ được điều chỉnh sao cho có vừa đủ cảm giác thất vọng để tối đa hoá khoái lạc, một tỉ lệ lý tưởng giữa thoả mãn và ham muốn có thể được tìm ra. Ở một thế giới như thế, sao phải bận tâm nếu những kiểu mẫu mà nó mang

* Để cập đến tác phẩm văn học *Brave New World* (Thế giới mới dưng cảm) của Aldous Huxley (1894-1963), phác hoạ một xã hội toàn những điều tệ hại, nơi con người được sản xuất trong nhà máy.

đến không đa dạng và tự do như chúng ta đang mơ tưởng lúc này?

Việc thử trả lời những câu hỏi như vậy không tránh khỏi quay trở lại một chút triết học. Khó ham muốn với thoả mãn là không đủ để tạo ra một bản chất con người phong phú. Sự thiết kế xã hội không tưởng nhất thiết bị bó buộc bởi trí tưởng tượng của chúng ta, và trí tưởng tượng của chúng ta bị bó buộc bởi những giá trị. Ngay cả nếu chúng ta nhớ rằng nhiều giá trị trong số đó là những định kiến không chịu đựng nổi, chúng ta cũng không thể hoàn toàn vứt bỏ chúng khi tìm cách xây dựng xã hội không tưởng. Tuy mục tiêu của chúng ta là đảm bảo rằng cư dân của nó sẽ xem nó như thế giới tốt nhất trong các thế giới có thể có, người ta chắc chắn vẫn tiếp tục đánh giá nó từ một tầm nhìn bị tô vẽ bởi chính những giá trị thiên cận của họ.

Tại sao *Thế giới mới dũng cảm* (*Brave New World*) của Huxley lại là một địa ngục trần gian? Điều đặc biệt khó chịu ở thế giới ấy là nó đặt ra một tập hợp nhỏ những cách làm người, tạo nên những đẳng cấp cứng nhắc. Trong thế giới chúng ta đang sống hiện tại, chắc chắn những lựa chọn của chúng ta bị bó buộc nặng nề bởi một bộ gen mà chúng ta đã không chọn, bởi hoàn cảnh lịch sử mà chúng ta tình cờ thác sinh vào, bởi những thất thường trong nuôi dưỡng mà chúng ta ít

hoặc không có tiếng nói. Tuy nhiên, chúng ta giữ lại được một gấn bó mãnh liệt với tư tưởng rằng có vô số cách để làm người. Bộ gen riêng biệt của bạn chỉ là một trong vô số ảnh hưởng định hình bạn theo vô số cách khác nhau. Sự đa dạng của trải nghiệm có vẻ là một món quà mà tự nhiên ban tặng cho chúng ta, và sẽ là thô lậu nếu bạn chối bỏ nó.

Tính chất đa dạng của các hình thức sống là hấp dẫn với con người cá nhân cũng như từ một tầm nhìn toàn diện về thế giới nói chung. Các nhà sinh thái học nhấn mạnh giá trị của sự đa dạng. Các nhân tố đạo đức và thực dụng đang bị đe dọa: khi mất đi những loài cây, chúng ta có thể mất đi những phương thuốc chữa trị tiềm năng cho các loại bệnh còn chưa nghe nói tới. Nhưng chúng ta cũng đánh giá cao sự đa dạng vì chính bản thân nó. Sự chiêm ngưỡng một thế giới sống động với đủ loại hình đời sống khác nhau là điều khiến chúng ta kinh ngạc. Tại sao sự đa dạng trong mỗi quan hệ không phải là điều đẹp đẽ tương tự? Thế nhưng trong thực tiễn, chúng ta xếp mọi người và mọi mối quan hệ vào một hoặc hai trong một chuỗi nhỏ các phân loại: dị tính, đồng tính, lưỡng tính, độc thân, kết hôn, “chỉ là bạn bè”. Sao phải như vậy?

Sau đây là một giả thuyết có thể giải thích khuynh hướng suy nghĩ theo những phân loại

hạn hẹp, cũng như cho chúng ta một lý do để vượt qua sự cảm dỗ trong các quan hệ cá nhân. Việc phân chia mọi người và mọi mối quan hệ thành từng loại sẽ lọc ra các sắc thái lộn xộn của trải nghiệm cá nhân, cho phép chúng ta nói về bản thân và người khác như thể tình cảm và hành vi của chúng ta là dựa trên lý trí và dễ hiểu. Khi ấy, chúng ta dễ dàng *dự đoán, giải thích, khái quát hoá, và nói chuyện phiếm* (*predict, explain, generalize, gossip, hay “PEGG”*) về mọi người. PEGG là “cái chốt”* để những câu chuyện của chúng ta về mọi người được neo vào. Một khuôn mẫu mà cũng là một kiểu viết nhanh hữu ích. Tuy nhiên, mỗi người chúng ta biết rằng vốn từ thông thường dùng để neo những câu chuyện vào PEGG chỉ phù hợp áng chừng với thế giới riêng tư của chúng ta.

Bao nhiêu phần trong suy nghĩ của chúng ta về người khác dựa vào những lối tắt được đặt ra cho PEGG? Nếu muốn nhìn nhận người mình yêu như chính con người họ, chúng ta cần nỗ lực hiểu họ theo những cách vượt ra ngoài sự phân loại sẵn. Một lần nữa, có thể suy nghĩ về tình yêu như một hình thức đặc biệt mãnh liệt của thưởng ngoạn thẩm mỹ. Khi tiến tới một tác

* Từ “peg” trong tiếng Anh nghĩa là cái chốt hay cái cọc để treo, buộc, móc thứ gì đó.

phẩm nghệ thuật, không tránh khỏi rằng đầu tiên bạn phân loại nó theo thể loại, thời kỳ và phong cách nhất định. Sau đó, bạn hy vọng bị thu hút tới những rắc rối bất tận mà chỉ riêng nó mới có; đây là những gì khiến tác phẩm là duy nhất, và chúng có thể được thưởng ngoạn kể cả khi không dễ được gọi tên. Thái độ đó cũng không kém phần thích hợp với đối tượng mục tiêu của tình yêu.

Môi trường xã hội của chúng ta không phải là nguồn gốc duy nhất sinh ra những khuôn mẫu tư tưởng. Không riêng gì tình yêu, mà bất kỳ mối quan hệ nào của con người cũng chứa đựng những trông đợi mang sức nặng của các chuẩn mực. Ngay những người lạ với nhau cũng trông đợi một lời hứa giữa họ được giữ đúng. Chuẩn mực có thể nảy sinh từ tình yêu khi tình yêu bị hiểu theo một hệ tư tưởng thịnh hành. Đó là nguồn gốc dẫn tới danh sách dài của Laura Kipnis về những thứ không được phép làm ở một cặp đôi. Nó tạo nên một kiểu khế ước ngầm, với vô số điều khoản bất lợi khó thấy, bao vây những sự thật thông thường về tình yêu bằng các điều kiện và ràng buộc.

Chiều kích chuẩn mực của tình yêu sẽ khiến nữ bá tước vùng Champagne thất kinh. Nhưng chúng ta có thể hoàn toàn tránh được nó không? Liệu chúng ta có thể sống mà không có hệ tư

tưởng? Chắc chắn là không, nhưng có lẽ chúng ta có thể hạ thấp sự độc hại tiềm ẩn của nó. Dù di truyền và hoá tính có đem lại cho chúng ta bao nhiêu, thế giới mà chúng ta sống trong đó hầu như được tạo nên bởi hệ quả từ những điều chúng ta nói, cả về những gì chúng ta biết lẫn những gì chúng ta đánh giá cao. Lời nói thống trị thế giới của chúng ta. Đôi khi, những xuất thân của tình yêu có vẻ đưa chúng ta vượt khỏi mọi chuẩn mực và quy ước. Truyền thuyết và lịch sử chứa đầy những vương quốc bị mất và những cuộc đời bị tan nát vì tình yêu. Nhưng khi tình yêu bị khai thác để đáp ứng những chuẩn mực ấy, bị bó buộc vào những thiết chế như hôn nhân và gia đình, phản ứng từ sự dồn nén có thể cũng thảm khốc như chính tình yêu. Trong suốt lịch sử, tình yêu đã bị trừng phạt dã man hơn cả tội ác.

Ngày nay, ở những nơi trên thế giới mà người bình thường được thụ hưởng một mức độ tự do cá nhân nhất định và có thời gian rảnh rỗi để tận dụng tự do ấy, chúng ta có thể thoáng thấy khả năng có được một xã hội thật sự đa nguyên tư tưởng. Một xã hội như vậy sẽ đề ngỏ một phạm vi tự do, trong đó, chuẩn mực xã hội nhường chỗ cho những cuộc sống có ý nghĩa hơn và thoả mãn hơn, kể cả với những người tính khí lập dị. Ở một xã hội như vậy, sự thừa nhận

khả năng có nhiều hình thức khác nhau của tình yêu đa phương có thể dẫn tới một số mối quan hệ một vợ một chồng trên cơ sở tự do hình thành và tự do duy trì, qua đó có cơ hội thành công cao hơn.

Những quan niệm về nhiều phương thức sống đem lại sự thoả mãn phải dựa trên thực tế về điều gì là có thể đối với con người. Là một xã hội, chúng ta tiến bằng những bước nhỏ, điều chỉnh bản thân theo những gì mình có thể tận dụng, và điều chỉnh những gì mình có thể tận dụng theo bản thân. Nhưng khi công nghệ cung cấp phương tiện để tạo ra sự thay đổi triệt để cả ở môi trường lẫn bản chất của chúng ta, chúng ta phải chọn mọi thứ cùng lúc, hầu như không có một điểm cố định ở một trong hai bên. Viễn cảnh đó thật sự gây chóng mặt. Chúng ta vẫn chưa đến đó, nhưng ít nhất có thể thừa nhận rằng những thử nghiệm sống là đáng thực hiện. Chúng chỉ có thể được thực hiện khi chuẩn mực xã hội bao hàm sự tôn trọng dành cho những hình thức khác nhau của đời sống và tình yêu.

Cách đây chưa lâu, chế độ nô lệ còn được thừa nhận bởi Thượng đế và đạo đức. Gần đây hơn - thậm chí ngay thời điểm này ở nhiều nơi - khái niệm nữ tính đích thực vẫn nhất thiết có nghĩa là một phụ nữ bình thường thì yếu đuối, phi lý, đầu óc kém cỏi, quy phục. Thái độ đó được

ủng hộ bởi vô số những điều một thời rõ ràng là đúng, nhưng giờ đây bị bác bỏ như những thứ rõ ràng là ngớ ngẩn.

Liệu một ngày nào đó, chúng ta có thể nhìn nhận tư tưởng một vợ một chồng giống như vậy? Con cháu của chúng ta sẽ nhìn lại hệ tư tưởng đó như một định kiến nhân tâm và cổ sơ. Những mối quan hệ khác thường sẽ nở hoa trên nền tảng nhân cách cá nhân. Những quan hệ yêu đương sẽ không phải chịu các quy tắc mà ảo tưởng của tình yêu mê đắm gây ra. Và thời đại tương lai của William Blake sẽ đến, khi tình yêu, tình yêu ngọt ngào, sẽ không bị xem là vô đạo đức.



Tham khảo

Chương 1: Những câu hỏi khó

- Về tình yêu robot, xem David Levy, *Tình dục và tình yêu với robot (Sex and love with robots)*, Harper Collins, 2007); bộ phim *Nàng (Her)* của Spike Jonze (2013).
- vở kịch *Con dê, hay Ai là Sylvia? (The goad, or Who is Sylvia?)* của Edward Albee, Overlook Press xuất bản (2003).
- *Cái nhìn của tình yêu (Love's Vision)*, Princeton University Press, 2011) của Troy Jollimore bảo vệ quan điểm rằng tình yêu là một cái nhìn sáng tỏ về người được yêu.
- Thuật ngữ "tình yêu mê đắm" (*limerence*) được Dorothy Tennov giới thiệu trong *Tình yêu và tình yêu mê đắm: Trải nghiệm yêu (Love and limerence: The experience of being in love)*, Stein & Day, 1979).
- Đoạn minh họa một quan điểm Ấn Độ là Swami Madhavananda, *Brihadaranyaka Upanishad* (1950).
- Về những hậu quả có hại của sự hoang mang đạo đức về tính dục trẻ em, xem Judith Levine, *Những điều có hại với trẻ vị thành niên: Những hiểm họa của việc bảo vệ trẻ em khỏi*

tình dục (Harmful to minors: The perils of protecting children from sex, University of Minnesota Press, 2002).

Chương 2: Những quan điểm

- Cả *Khảo luận (Symposium)* và *Phaedrus* đều được xuất bản rộng rãi ở dạng sách in lẫn trên mạng.
- Một ấn bản thuận tiện và đáng tin cậy của *Đối thoại toàn tập (Complete Dialogues)* do John Cooper và Doug Hutchison chủ biên (Hackett, 1997).
- Về những ái lực hoá học giữa tình yêu và ý thức bị thay đổi, xem hai tư liệu tham khảo đầu tiên và tham khảo thứ năm của Chương 5.
- Định nghĩa "sự vớ vẩn" trong *Về sự vớ vẩn (On bullshit, Princeton University Press, 2005)* của Harry Frankfurt.
- Về tác dụng của giả dược, xem các tiểu luận trong Anne Harrington, *Tác dụng của giả dược: Một khảo sát liên ngành (The placebo effect: An interdisciplinary exploration, Harvard University Press, 1999)*.
- Quan điểm của D. H. Lawrence về tính dục không được triển khai về mặt triết học, nhưng được diễn đạt trong *Người tình của phu nhân Chatterly (Lady Chatterly's Lover, Collins, 2013)*.

Chương 3: Ham muốn

- Danh sách những điều một cặp đôi không được phép làm trích từ Laura Kipnis, *Chống lại tình yêu: Một bút chiến (Against love: A polemic, Vintage, 2003)*.
- Về "Marxism", xem Alain de Botton, *Về tình yêu (On love, Grove Press, 1993)*.
- Về sự phân biệt giữa "thích" và "muốn" cũng như nền tảng thần kinh của nó, xem Kent Berridge, *Current Opinion in Pharmacology*, 9(1) (2009): 65-73.

- Về phán quyết Champagne, xem Stendhal, *Về tình yêu (On love, Penguin Classics, 1975)*.

Chương 4: Lý do

- Những dòng thơ của W. B. Yeats trích trong *Chiếc mũ xanh và những bài thơ khác (The green helmet and other poems, Macmillan, 1910)* và *Michael Robartes và vũ công (Michael Robartes and the Dancer, Cuala, 1921)*.
- Về sự chuyển di, xem Sigmund Freud, "Những quan sát về tình yêu chuyển di" ("Observations on transference love"), trong *Toàn tập Sigmund Freud (Standard edition of the complete psychological works)*, tập 12 (Hogarth Press, 1915).
- Câu chuyện của Peter Carey trích trong *Tuyển tập truyện (Collected Stories, University of Queensland Press, 1994)*.
- Các nhân vật trong Edmond Rostand: *Cyrano xứ Bergerac: Dịch và sửa đổi bởi Anthony Burgess cho sân khấu hiện đại (Cyrano de Bergerac: Translated and adjusted for modern stage by Anthony Burgess, Applause Theatre Books, 1985)*. Câu hỏi khó nêu ra trong sách đã được đề cập lần đầu trong "Tình yêu và tính chất chủ ý: Lựa chọn của Roxane" ("Love and Intentionality: Roxane's Choice) của Sue Campbell, trong Roger Lamb, *Phân tích tình yêu (Love analyzed, Westview, 1997)*.
- Về tình yêu như sự *ban tặng*, xem Harry Frankfurt, *Những lý do của tình yêu (The reasons of love, Princeton University Press, 2004)*.
- Sự quen biết đơn thuần có khuynh hướng gây ra sự ưa thích: Robert B. Zajonc, "Cảm nhận và suy nghĩ: Khép lại tranh luận về sự độc lập của cảm xúc" ("Feeling and thinking: Closing the debate over the independence of affect"), trong Joseph F. Forgas: *Cảm nhận và suy nghĩ: Vai trò của cảm xúc*

trong nhận thức xã hội (*Feeling and thinking: The role of affect in social cognition*, Cambridge University Press, 2000).

- Chiến lược cố định đối tượng của tình yêu do David Velleman đề xuất trong "Tình yêu như một cảm xúc đạo đức" ("Love as a moral emotion"), *Ethics*, 109 (2009): 338-74.
- Về tính chất lịch sử, xem Niko Kolodny, "Tình yêu như sự đánh giá cao một mối quan hệ" ("Love as valuing a relationship"), *Philosophical Review*, 112 (2003): 135-89; Robert Kraut, "Love de Re", *Midwest Studies in Philosophy*, 10 (1986): 413-30; và Amelia Rorty, "Tính chất lịch sử của các thái độ tâm lý: Tình yêu không phải là tình yêu nếu nó thay đổi khi thấy sự thay đổi theo hoàn cảnh" "The historicity of psychological attitudes: Love is not love which alters not when it alternation finds"), trong *Tinh thần vận động: Những tiểu luận trong triết học về tinh thần (Mind in action: Essays in the philosophy of mind*, Beacon Press, 1988).
- Về những lý do trong phán xét nghệ thuật, xem Arnold Isenberg, *Philosophical Review*, 54 (1949): 330-44.
- Về tác động có lợi của ảo tưởng lên các cặp đôi, xem Sandra Murray, John Holmes và Dale Griffin, *Journal of Personality and Social Psychology*, 71 (1996): 1155-80.
- Về sự tránh né loạn luân, xem Edward Westermarck, *Lịch sử hôn nhân loài người (The history of human marriage*, Macmillan, 1922); Debra Lieberman và Donald Symons, *Quarterly Review of Biology*, 73 (1998): 463-7. Về hôn nhân giữa anh chị em ruột ở Ai Cập và Ba Tư cổ đại, xem Paul John Frandsen, *Hôn nhân loạn luân và hôn nhân giữa họ hàng gần ở Ai Cập và Ba Tư cổ đại: Khảo sát bằng chứng (Incestuous and close-kin marriage in ancient Egypt and Persia: An examination of evidence*, Museum Tusculanum Press, 2009).

- Về sự “vật hoá”, xem Ann Cahill, *Khắc phục sự vật hoá: Một đạo đức học nhục thể* (*Overcoming objectification: A carnal ethics*, Routledge, 2010).

Chương 5: Khoa học

- Một trình bày tổng quát về khoa học nghiên cứu tình yêu là Robin Dunbar, *Khoa học về tình yêu và sự phản bội* (*The science of love and betrayal*, Faber and Faber, 2012).
- Về não của người đang yêu và các bà mẹ, xem Andreas Bartels và Semir Zeki, “Cơ sở thần kinh của tình yêu lãng mạn” (“The neural basis of romantic love”), *Neuroreport*, 11 (2000): 3829-34; A. Bartels và S. Zeki, “Những tương quan thần kinh của tình mẫu tử và tình yêu lãng mạn” (“The neural correlates of maternal and romantic love”), *Neuroimage*, 21 (2004): 1155-66.
- Về nghiên cứu thực vật học những kiểu hình tình yêu, xem John Alan Lee, *Những màu sắc của tình yêu* (*The colours of love*, New Press, 1973); Robert J. Sternberg, “Xây dựng tính hợp lệ của một thước đo tình yêu tam giác” (“Construct validation of a triangular love scale”), *European Journal of Social Psychology*, 27 (1997): 313-35; Robert J. Sternberg, “Câu chuyện tình yêu của bạn là gì?” (“What’s your love story?”), *Psychology Today* (1/7/2000).
- Về sự gắn bó, xem John Bowlby, *Gắn bó và mất mát* (*Attachment and loss*, Basic Books, 1969-80); hoặc Cindy Hazen và Philip Shaver, “Tình yêu lãng mạn được định nghĩa như một tiến trình gắn bó” (“Romantic love conceptualized as an attachment process”), *Journal of Personality and Social Psychology*, 52 (1987): 511-24.
- Những kịch bản điển mẫu có trong *Tính chất lý trí của cảm xúc* (*The rationality of emotion*, MIT Press, 1987).
- Về tình yêu tính dục, xem Helen Fisher, *Tại sao chúng ta yêu*:

Bản chất và hoá tính của tình yêu lãng mạn (Why we love: the nature and chemistry of romantic love, Henry Holt, 2004).

- Về tính chất có thể sai lầm của chụp hình não, xem Ingfei Chen, "Những chiều sâu bị ẩn giấu: Khoa học về bộ não đang chìm đắm trong sự không chắc chắn" ("Hidden depths: Brain science is drowning in uncertainty"), *New Scientist*, 2939 (17/10/2013).
- Về các mạch thần kinh liên quan đến cảm xúc, xem Jaak Panksepp, "Thần kinh hoá tâm lý học cảm xúc: Làm thế nào xu hướng tạo dựng dựa trên đánh giá và lý thuyết cảm xúc cơ bản có thể cùng tồn tại?" ("Neurologizing the psychology of affects: How appraisal-based constructivism and basic emotion theory can coexist"), *Perspectives on Psychological Science*, 2 (2007): 281-96.
- Về câu chuyện chuột đồng núi và chuột đồng thảo nguyên, xem Miranda M. Lim, "Sự ưa thích bạn tình tăng lên ở một loài lang chạ bằng cách thao túng biểu hiện của một gen đơn nhất" ("Enhanced partner preference in a promiscuous species by manipulating the expression of a single gene"), *Nature*, 429 (2004): 754-7.
- Về sự tìm kiếm những khác biệt ở bộ não để lý giải những định kiến, xem Carol Tavris, *Sự đo lường sai về phụ nữ (The mismeasure of woman, Touchstone, 1992)*, và Cordelia Fine, *Những hoang tưởng về giới tính: Tâm trí chúng ta, xã hội và sự phân biệt giới tính dựa vào thần kinh tạo ra sự khác biệt như thế nào (Delusions of gender: How our minds, society, and neurosexism create the difference, Norton, 2011)*.
- Về sự ghen tuông và câu chuyện (tâm lý học tiến hoá) thường gặp, xem Christine R. Harris, "Xem lại những khác biệt giới tính trong sự ghen tuông" ("A review of sex difference in sexual jealousy"), *Personality and Social Psychology Review*, 7 (2003): 102-28.

- Những suy ngẫm bi quan của Arthur Schopenhauer xem trong *Thế giới như ý chí và sự trình hiện* (*The world as will and representation*). Kegan Paul, Trench, Trubner & Co., 1999.

Chương 6: Xã hội không tưởng

- Câu chuyện ủa George Saunders trong *Ngày 10 tháng 12: Những câu chuyện* (*Tenth of December: Stories*, Random House, 2013).
- Về những vấn đề đạo đức trong đời thực mà được chất tăng cường hoặc đè nén tình yêu đặt ra, xem Brian Earp, "Giá như anh có thể ngừng yêu em: Công nghệ sinh học chống yêu và đạo lý của một sự đổ vỡ bởi hoá học" ("If I could just stop loving you: Anti-love biotechnology and the ethics of a chemical breakup"), *The American Journal of Bioethics*, 13 (2013): 3-17.
- Về tính chất gần như phổ quát của tình yêu mê đắm, xem William R. Jankowiak và Edward F. Fischer, "Một quan điểm đối chiếu giữa các nền văn hoá về tình yêu lãng mạn" ("A cross-cultural perspective on romantic love"), *Ethnology*, 31 (1992): 149-55.
- Học thuyết về tình yêu lãng mạn là một phát minh Trung cổ xem Denis de Rougemont, *Đam mê và xã hội* (*Passion and society*, Faber, 1940).
- Các thông lệ tình dục của xã hội Polynesia xem Margaret Mead, *Đến tuổi trưởng thành ở Samoa* (*Coming of age in Samoa*, Morrow, 1928).
- Câu chuyện "nhiều cha" được kể trong Stephen Beckerman và Paul Valentine, *Những văn hoá nhiều cha: Lý thuyết và thực hành của tập quán nhiều cha ở vùng đất thấp Nam Mỹ* (*Cultures of multiple fathers: The theory and practice of partible paternity in lowland South America*, University Press of Florida, 2002).

- Một thành viên của bộ tộc Mosuo đã kể câu chuyện trong Erche Namu Yang và Christine Mathieu, *Rời hồ lớn: Một thời con gái ở bên rìa thế giới* (*Leaving mother lake: A girlhood at the edge of the world*, Little Brown, 2007).
- Về bằng chứng chống lại “tính chất một vợ một chồng tự nhiên” của *Homo sapiens*, xem R. Robin Baker và Mark A. Bellis, *Cuộc cạnh tranh của tinh trùng loài người: Giao phối, thủ dâm và sự không chung thủy* (*Human sperm competition: Copulation, masturbation and infidelity*, Chapman Hall, 1995); hoặc Christopher Ryan và Cacilda Jetha, *Tinh dục buổi ban đầu: Những nguồn gốc tiền sử của bản năng giới tính hiện đại* (*Sex at dawn: The prehistoric origins of modern sexuality*, Harper, 2010).
- Câu nói của Oscar Wilde trong *Bức chân dung Dorian Gray*.
- Về góc độ nữ quyền - đồng tính nữ, xem Claudia Card, “Chống lại hôn nhân và sự làm mẹ” (“Against marriage and motherhood”), *Hypathia*, 11 (1996): 1-23.
- Về hành vi của loài vượn bonobo, xem Frans de Waal, “Tính dục và xã hội ở loài bonobo: Hành vi của một họ hàng gần thách thức những mặc định về sự ưu việt của nam giới trong tiến hoá của loài người” (“Bonobo sex and society: The behavior of a close relative challenges assumptions about male supremacy in human evolution”), *Scientific American* (3/1995): 82-8.
- Về lối sống “đa ái” xem Dossie Easton và Janet W. Hardy, *Người đàn bà dâm đang đạo đức: Cẩm nang hướng dẫn yêu nhiều người một lúc, những mối quan hệ mở và những phiêu lưu khác* (*The ethical slut: A practical guide to polyamory, open relationships and other adventures*, ấn bản thứ 2, Celestial Arts, 2009) và Deborah Anapol, *Tình yêu đa ái cho thế kỷ 21: Yêu và gần gũi với nhiều bạn tình* (*Polyamory for the 21st century: Love and intimacy with multiple partners*, Rowman and Littlefield, 2010).

- Về tư tưởng một vợ một chồng xem Sue Johnson, *Ý nghĩa tình yêu: Khoa học mới và có tính cách mạng về mối quan hệ lãng mạn (Love sense: The revolutionary new science of romantic relationships, Little Brown, 2013).*
- Về những tác động của các biểu hiện ghen tuông xem Susan M. Pfeiffer và Paul T. P. Wong, "Sự ghen tuông đa chiều" ("Multidimensional jealousy"), *Journal of Social and Personal Relationships*, 6 (1989): 189-96.



Tài liệu đọc thêm

Một số cuốn sách về tình yêu từ góc nhìn triết học.

Hợp tuyển và sưu tầm

- Robert C. Solomon và Kathleen Higgins, *Triết học về tình yêu (tính dục)* (*The philosophy of (erotic) love*, University of Kansas Press, 1991) chứa đựng trích dẫn từ các tác phẩm cổ điển và tiểu luận của các nhà triết học đương đại. Roger Lamb, *Phân tích tình yêu* (*Love analyzed*, Westview, 1996) là một tuyển tập những tiểu luận đương đại, đề cập nhiều khía cạnh của tình yêu. *Cẩm nang Oxford về triết học tình yêu* (*Oxford handbook of philosophy of love*), do Christopher Grau và Aaron Smuts biên soạn, Oxford University Press.

Các tác phẩm của một tác giả

- Irving Singer, *Bản chất của tình yêu* (*The nature of love*), 3 tập (MIT Press, 2009), là một trình bày bao quát về lịch sử và triết học. Tác phẩm *Triết học về tình yêu: Một tóm lược chưa hoàn chỉnh* (*Philosophy of love: A partial summing-up*, MIT Press, 2009) ngắn gọn và dễ đọc hơn.
- Robert C. Solomon, *Về tình yêu: Tái phát minh sự lãng mạn cho thời đại của chúng ta* (*About love: Reinventing romance*

for our times, Hackett, 2006) là một quan điểm nhạy bén và thực tiễn về tình yêu như sự hợp nhất.

- Aaron Ben-Ze'ev và Ruhama Goussinsky, *Nhân danh tình yêu: Hệ tư tưởng lãng mạn và những nạn nhân của nó* (*In the name of love: Romantic ideology and its victims*, Oxford University Press, 2008) là một trình bày về sự gây hại "nhân danh tình yêu".
- Về tính chất tùy thuộc văn hoá của những hệ tư tưởng về tình yêu, xem Anthony Giddens, *Những biến hình của sự gần gũi: Tính dục, tình yêu và thói đa dâm ở xã hội hiện đại* (*The transformation of intimacy: Sexuality, love and eroticism in modern societies*, Polity Pres, 1992); Eva Illouz, *Tại sao tình yêu gây đau lòng* (*Why love hurts*, Polity, 2012); Eric Berkowitz, *Tình dục và sự trừng phạt: Bốn ngàn năm phán xét sự ham muốn* (*Sex and punishment: Four thousand years of judging desire*, Counterpoint, 2012); Kyle Harper, *Từ hổ thẹn đến tội lỗi: Sự biến đổi của đạo đức tính dục Cơ Đốc giáo thời kỳ cổ đại hậu kỳ* (*From shame to sin: The Christian transformation of sexual morality in late antiquity*, Harvard University Press, 2013).
- Về tư tưởng nữ quyền đối với tình yêu, hai tác phẩm kinh điển là Mary Wollstonecraft, *Chứng minh các quyền của phụ nữ* (*A vindication of the rights of women*, Empire Books, 2013); và Simone de Beauvoir, *Giới tính thứ hai* (*The second sex*), bản dịch tiếng Anh của H. M. Parshley (Jonathan Cape, 1953). Có thể xem thêm Elizabeth Walters, *Dẫn luận về thuyết nữ quyền* (*Feminism: A very short introduction*, Oxford University Press, 2005). Một cái nhìn "nữ quyền của làn sóng thứ hai" có trong Shulamith Firestone, *Biện chứng về giới tính* (*The dialectic of sex*, Macmillan, 1970).

DẪN LUẬN VỀ TÌNH YÊU

Ronald de Sousa



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT : 39.260.031



Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Nguyễn Khắc Oánh

Biên tập Văn Lang : Phan Đan

Trình bày : Minh Trinh

Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân

Sửa bản in : Phan Đan



CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 38.235079



In 1.000 cuốn khổ 12x20 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang

06 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.

Xác nhận ĐKXB số : 71-2016/CXBIPH/178-01/HĐ.

QĐXB số : 16/QĐ - NXBHD, ngày 11/01/2016.

ISBN : 978-604-86-8412-9.

In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2016.